|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do- Hạnh phúc -----------------**  **BÁO CÁO THUYẾT MINH TỔNG HỢP**  **ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2020**  **HUYỆN MỸ TÚ TỈNH SÓC TRĂNG**   |  |  | | --- | --- | | *Ngày ... tháng ... năm …*  **SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**  (Ký tên, đóng dấu) | *Ngày ... tháng ... năm …*  **ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN MỸ TÚ**  (Ký tên, đóng dấu) | |

**MỤC LỤC**

[DANH MỤC BẢNG BIỂU 5](#_Toc485593228)

[ĐẶT VẤN ĐỀ 6](#_Toc485593229)

[1. Mục đích, yêu cầu 7](#_Toc485593230)

[2. Phạm vi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 7](#_Toc485593231)

[3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 8](#_Toc485593232)

[4. Trình tự các bước điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 8](#_Toc485593233)

[5. Sản phẩm giao nộp 8](#_Toc485593234)

[Phần I](#_Toc485593235): [SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10](#_Toc485593236)

[I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 10](#_Toc485593237)

[1.1. Các quy định chung 10](#_Toc485593238)

[1.2. Các căn cứ pháp lý 10](#_Toc485593239)

[II. PHÂN TÍCH, ĐÁNG GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN-KINH TẾ-XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT………………………………………………………………………….12](#_Toc485593240)

[2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường 12](#_Toc485593241)

[2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội 20](#_Toc485593242)

[2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất 25](#_Toc485593243)

[III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH 25](#_Toc485593244)

[3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai 26](#_Toc485593245)

[3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất 31](#_Toc485593246)

[IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN MỸ TÚ ĐẾN NĂM 2015 38](#_Toc485593247)

[4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước 38](#_Toc485593248)

[4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ 2011-2015 43](#_Toc485593249)

[4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới 45](#_Toc485593250)

[Phần II](#_Toc485593251): [PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 46](#_Toc485593252)

[I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT 46](#_Toc485593253)

[1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội 46](#_Toc485593254)

[1.2. Quan điểm sử dụng đất 46](#_Toc485593255)

[1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng 48](#_Toc485593256)

[II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT 51](#_Toc485593257)

[2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 51](#_Toc485593258)

[2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng 54](#_Toc485593259)

[2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng 82](#_Toc485593260)

[III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỬA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG…………………………………………………………………... 83](#_Toc485593261)

[3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư 83](#_Toc485593262)

[3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực 85](#_Toc485593263)

[3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất 86](#_Toc485593264)

[3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng 86](#_Toc485593265)

[3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc 87](#_Toc485593266)

[3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ 87](#_Toc485593267)

[Phần III](#_Toc485593268): [KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH 89](#_Toc485593269)

[Phần IV](#_Toc485593270): [GIẢI PHÁP THỰC HIỆN 90](#_Toc485593271)

[I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG 90](#_Toc485593272)

[1.1. Mục tiêu 90](#_Toc485593273)

[1.2. Một số nhóm giải pháp 90](#_Toc485593274)

[II. XÁC ĐỊNH GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN 91](#_Toc485593275)

[2.1. Giải pháp về công tác quản lý 91](#_Toc485593276)

[2.2. Giải pháp về đầu tư 93](#_Toc485593277)

[2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách 93](#_Toc485593278)

[KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ 96](#_Toc485593279)

[1. Kết luận 96](#_Toc485593280)

[2. Kiến nghị 97](#_Toc485593281)

[HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU 98](#_Toc485593282)

**DANH MỤC BẢNG BIỂU**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Tên bảng** | **Nội dung** | **Trang** |
| Bảng 1 | Dân số huyện Mỹ Tú năm 2015 | 17 |
| Bảng 2 | Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của huyện Mỹ Tú | 23 |
| Bảng 3 | Nguồn thu từ thuế chuyển quyền sử dụng đất huyện Mỹ Tú | 30 |
| Bảng 4 | Hiện trạng sử dụng đất có đến 31/12/2015 | 32 |
| Bảng 5 | Biến động hiện trạng sử dụng đất từ 2011 đến 2015 của huyện Mỹ Tú | 34-35 |
| Bảng 6 | Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ 2011-2015 của Huyện | 42-43 |
| Bảng 7 | Chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội huyện Mỹ Tú kỳ điều chỉnh quy hoạch 2016-2020 | 52 |
| Bảng 8 | Dự báo phát triển dân số, lao động huyện Mỹ Tú đến 2020 | 54 |
| Bảng 9 | Chỉ tiêu đất nông nghiệp tỉnh phân bổ cho huyện Mỹ Tú vào năm 2020 | 55 |
| Bảng 10 | Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp tỉnh phân bổ cho huyện Mỹ Tú vào năm 2020 | 55-56 |
| Bảng 11 | Diện tích Huyện xác định bổ sung trong kỳ quy hoạch 2016-2020 | 61-62 |
| Bảng 12 | Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mỹ Tú | 63-64 |
| Bảng 13 | Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 cho cấp xã | 66-67 |
| Bảng 14 | Danh mục các công trình, dự án an ninh, quốc phòng | 72 |
| Bảng 15 | Danh mục các công trình, dự án ngành ngành giáo dục, đào tạo | 72-74 |
| Bảng 16 | Danh mục các công trình, dự án thể dục, thể thao | 75 |
| Bảng 17 | Danh mục các công trình, dự án giao thông | 76-81 |
| Bảng 18 | Dự tính thu chi ngân sách trong kỳ điều chỉnh kế hoạch 2016-2020 của huyện Mỹ Tú | 84 |

# **ĐẶT VẤN ĐỀ**

Đất đai là tài nguyên vô cùng quý giá, là tư liệu sản xuất đặc biệt không thể thay thế được, là thành phần quan trọng hàng đầu của môi trường sống, là địa bàn phân bố các khu dân cư, xây dựng các cơ sở kinh tế, văn hoá, xã hội, an ninh quốc phòng. Nét đặc trưng cơ bản của đất đai là cố định về vị trí, có hạn về không gian, và diện tích, vô hạn về thời gian và đa mục đích sử dụng. Quá trình khai thác sử dụng đất đai luôn gắn liền với quá trình phát triển xã hội. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất càng cao, trong khi đó đất đai lại có hạn, chính vì vậy việc sử dụng đất tiết kiệm, hiệu quả, hợp lý và bền vững luôn là nhu cầu cấp thiết, đòi hỏi phải hoạch định kỹ càng và khoa học. Việt Nam đất chật người đông, về diện tích đất tự nhiên xếp thứ 66/193; dân số đông - hơn 95 triệu người xếp hạng thứ 14/193 thành viên liên hiệp quốc; 2/3 diện tích đất Việt Nam là đồi núi, 1/5 là đất đồng bằng; bình quân đất nông nghiệp bằng 1/2 bình quân của thế giới (0,25/0,5ha). Vì vậy đất đai ở Việt nam nói chung và nhất là ở ĐBSCL trong đó có tỉnh Sóc Trăng bao gồm huyện Mỹ Tú có tầm quan trọng đặc biệt, cần phải được quản lý chặt chẽ, hiệu quả, theo quy hoạch và kế hoạch.

Hiến pháp Nước cộng hoà xã hội chủ nghĩa Việt Nam năm 2013 tại Khoản 1 Điều 54 chương III, đã nêu: “Đất đai là tài nguyên đặc biệt của quốc gia, nguồn lực quan trọng phát triển đất nước, được quản lý theo pháp luật ”. Đất đai là thành phần chính của thị trường bất động sản, một trong những thị trường quan trọng của nền kinh tế thị trường.

Luật đất đai năm 2013 từ Điều 35 đến Điều 51 quy định về nguyên tắc; hệ thống, trách nhiệm lập và thẩm định, thẩm quyền quyết định, phê duyệt quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất,v.v. Trong đó, tại Điều 37 quy định “Kỳ quy hoạch sử dụng đất là 10 năm. Kỳ kế hoạch sử dụng đất cấp quốc gia, cấp tỉnh và kỳ kế hoạch sử dụng đất quốc phòng, đất an ninh là 05 năm. Kế hoạch sử dụng đất cấp huyện được lập hàng năm”. Đồng thời, Chính phủ và Bộ Tài nguyên và Môi trường cũng đã ban hành các quy định chi tiết về việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp. Đây là những căn cứ pháp lý quan trọng để các cấp chủ động tiến hành tổ chức triển khai thực hiện công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai nói chung và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) nói riêng nhằm đáp ứng yêu cầu quản lý, sử dụng đất đai ngày càng chặt chẽ, đúng mục đích và có hiệu quả cao.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) huyện Mỹ Tú đã được UBND tỉnh Sóc Trăng phê duyệt tại Quyết định số 33/QĐ-UBND ngày 13/01/2014. Đây là cơ sở pháp lý để huyện Mỹ Tú triển khai thực hiện các chỉ tiêu sử dụng đất theo quy hoạch được duyệt đảm bảo tiết kiệm và hiệu quả, huyện đã hoàn thành nhiều công trình dự án trên địa bàn góp phần phát triển kinh tế - xã hội thời kỳ 2011-2015.

Hiện nay mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện Mỹ Tú đến năm 2020 đã có một số thay đổi và việc phân bổ một số chỉ tiêu về đất đai của tỉnh cho huyện cũng có thay đổi. Theo quy định của Luật Đất đai năm 2013, trong năm 2015 phải hoàn thành việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp quốc gia, làm cơ sở cho các địa phương điều chỉnh quy hoạch và lập kế hoạch sử dụng đất, làm căn cứ cho việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phục vụ kịp thời cho nhu cầu phát triển kinh tế-xã hội, quốc phòng, an ninh.

Để phù hợp với định hướng phát triển chung của tỉnh và tình hình thực tế của huyện và để đảm bảo phân bổ, bố trí quỹ đất kịp thời, hợp lý, phù hợp phục vụ cho mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội của huyện giai đoạn 2016-2020, UBND huyện Mỹ Tú đã tiến hành lập dự án: “Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) huyện Mỹ Tú”.

## 1. Mục đích, yêu cầu

Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Tú giai đoạn 2016-2020 nhằm những mục đích sau:

- Điều tra, khảo sát, phân tích, đánh giá đầy đủ, đúng thực trạng phát triển kinh tế - xã hội, hiện trạng sử dụng đất, biến động đất đai; kết quả thực hiện kế hoạch và quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2011-2015 làm cơ sở cho việc lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả cao.

- Cụ thể hóa các chỉ tiêu sử dụng đất do tỉnh phân bổ vào điều kiện thực tế của huyện đến năm 2020, đảm bảo hài hòa các mục tiêu ngắn hạn và dài hạn, phù hợp với quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội và Nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ lần thứ XI của huyện.

- Cân đối, phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực, địa phương đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội, quốc phòng, an ninh giai đoạn 2016-2020 đã được Đại hội huyện Đảng bộ lần thứ XI xác định đến từng năm toàn huyện và theo đơn vị hành chính cấp xã.

- Cung cấp tầm nhìn tổng quan để các ngành và địa phương triển khai thực hiện đồng bộ các mục tiêu quy hoạch đề ra, từ đó góp phần quản lý chặt chẽ nguồn tài nguyên đất đai, kế hoạch hóa việc giao đất, cho thuê, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất…trên địa bàn huyện.

- Định hướng, tạo cơ sở khoa học và pháp lý cho việc lập các quy hoạch chuyên ngành có sử dụng đất trên địa bàn huyện, các địa phương triển khai lập điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất hàng năm theo luật định.

- Làm cơ sở để huyện cân đối giữa các khoản thu ngân sách từ giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất; các loại thuế liên quan đến đất đai và các khoản chi cho việc bồi thường, hỗ trợ và tái định cư đến từng đơn vị hành chính cấp dưới theo từng năm.

## 2. Phạm vi điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

Dự án nghiên cứu lập điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đai trong phạm vi ranh giới hành chính huyện Mỹ Tú với diện tích 36.819,26ha.

Điều chỉnh quy hoạch được lập cho thời kỳ 2016-2020.

## 3. Nội dung điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

###### Điều tra, phân tích, đánh giá sự thay đổi điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội.

###### Đánh giá tình hình kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ đầu, biến động sử dụng đất và xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất 2015.

###### Đánh giá tiềm năng đất đai và định hướng về sử dụng đất kỳ cuối.

###### Xác định nhu cầu sử dụng đất của các bộ, ngành trung ương, tỉnh và nhu cầu phát triển kinh tế xã hội của huyện, của xã trong giai đoạn 2016 - 2020. Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ cuối và bản đồ quy hoạch sử dụng đất 2020 của huyện.

###### Phân bổ đất đai đã được điều chỉnh quy hoạch cho từng đơn vị xã.

###### Đánh giá tác động của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ cuối đến kinh tế, xã hội và môi trường.

###### Phân kỳ quy hoạch sử dụng đất và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối.

###### Đề xuất các giải pháp tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong kỳ.

## 4. Trình tự các bước điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất

***-*** *Khảo sát lập dự án điều chỉnh*

Phòng Tài nguyên và Môi trường huyện Mỹ Tú thực hiện và tổ chức đấu thầu trong năm 2016.

*-* *Thực hiện dự án*

Việc thực hiện điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất 2016-2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện được thực hiện theo điều 59 của Thông tư 29/TT-BTNMT của Bộ Tài nguyên và Môi trường ngày 02/6/2014 cụ thể như sau:

Bước 1: Điều tra, thu thập bổ sung thông tin, tài liệu; phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, kinh tế, xã hội; tình hình quản lý, sử dụng đất; kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất.

Bước 2: Xây dựng phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

Bước 3: Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu của kỳ điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

Bước 4: Xây dựng báo cáo thuyết minh tổng hợp và các tài liệu có liên quan;

Bước 5: Thẩm định, phê duyệt và công bố công khai.

## 5. Sản phẩm giao nộp

(1)Quyết định phê duyệt “ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mỹ Tú tỉnh Sóc Trăng”.

(2)Báo cáo thuyết minh tổng hợp “ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mỹ Tú tỉnh Sóc Trăng” trong đó có các bảng biểu, bản đồ kèm theo báo cáo khổ A3.

(3) Bản đồ số và giấy “ Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của huyện Mỹ Tú tỉnh Sóc Trăng” tỷ lệ 1/25.000.

(4)Đĩa CD có các tài liệu liên quan.

# **Phần I**

# **SỰ CẦN THIẾT ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

## I. CĂN CỨ PHÁP LÝ ĐỂ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 1.1. Các quy định chung

- Luật Đất đai năm 2013;

- Nghị quyết số 134/2016/QH13 ngày 9/4/2016 của Quốc hội về Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016-2020) cấp Quốc gia;

- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

- Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13/4/2015 của Chính phủ về quản lý, sử dụng đất trồng lúa;

- Chỉ thị số 08/CT-TTg ngày 20/5/2015 của Thủ tướng Chính phủ về công tác điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ (2016 - 2020) cấp quốc gia;

- Nghị định số 11/2014/NĐ-CP ngày 14/01/2014 của Chính phủ về quản lý và phát triển đô thị;

- Thông tư số 17/2014/TT-BTNMT ngày 21/4/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc xác định ranh giới, diện tích và xây dựng cơ sở dữ liệu đất trồng lúa;

- Thông tư số 28/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất;

- Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02/6/2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

- Quyết định số 491/QĐ-TTg ngày 16/4/2009 và Quyết định số 800/QĐ-TTg ngày 06/6/2010 của Thủ tướng Chính phủ về các tiêu chí xây dựng nông thôn mới;

- Văn bản số 4389/BTNMT- TCQLDĐ ngày 16/10/2015 của Bộ Tài nguyên và Môi trường về lập kế hoạch sử dụng đất 2016;

- Kịch bản biến đổi khí hậu và nước biển dâng cho Việt Nam năm 2012 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.

## 1.2. Các căn cứ pháp lý

- Nghị quyết số 25/NQ-CP ngày 07/02/2013 của Chính phủ phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm (1011- 2015) tỉnh Sóc Trăng;

- Công văn số 5763/BTNMT-ĐKTK ngày 25/12/2006 của Bộ Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn áp dụng định mức sử dụng đất trong công tác lập và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất;

- Kế hoạch số 15/KH-UNBD ngày 23/9/2009 của UBND tỉnh Sóc Trăng về lập quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm giai đoạn 2011 – 2015 của các cấp tỉnh, huyện, xã tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 13/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về tình hình kinh tế xã hội năm 2015 và mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu phát triển kinh tế xã hội năm 2016;

- Nghị quyết số 16/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thông qua danh mục các dự án cần thu hồi đất, mức bồi thường, giải phóng mặt bằng năm 2016 và chuyển mục đích đất trồng lúa trên địa bàn tỉnh Sóc trăng;

- Nghị quyết số 15/2015/NQ-HĐND ngày 10/12/2015 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020;

- Nghị quyết số 06/NQ-HĐND ngày 06/03/2016 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua dự kiến phân bổ kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2016-2020, tỉnh Sóc Trăng;

- Nghị quyết số 03/NQ-HĐND ngày 06/03/2016 của HĐND tỉnh Sóc Trăng về việc thông qua vốn đầu tư công năm 2017 tỉnh Sóc Trăng;

- Quyết định số 50/2006/QĐ-UBND, ngày 25/12/2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành Chương trình phát triển bền vững tỉnh Sóc Trăng giai đoạn 2006 - 2010 và tầm nhìn đến năm 2020;

- Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020 (Quyết định số 423/QĐ-TTg ngày 11/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ);

- Văn bản số 1062/UBND-KT ngày 31/8/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối cấp tỉnh, cấp huyện;

- Kế hoạch số 69/KH-UBND ngày 14/10/2015 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về thực hiện việc điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất kỳ cuối (2016 - 2020) cấp tỉnh; điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và lập kế hoạch sử dụng đất năm 2016 cấp huyện;

- Kế hoạch số 06/KH\_UBND ngày 13/01/2016 của UBND tỉnh Sóc Trăng về “ Kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm giai đoạn 2016-2020”;

- Quyết định số 739/QĐHC-CTUBND ngày 22/07/2014 của Chủ tịch UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng đến năm 2020;

- Quyết định số 33/ QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011- 2015) của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Công văn số 984/UBND-KT ngày 02/06/2017 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến năm 2020 của tỉnh Sóc Trăng cho huyện, thị xã, thành phố; Công văn số1939/ STNMT-CCQLĐĐ ngày 05/9/2017 và Công văn số 1293/STNMT-CCQLĐĐ ngày 27/6/2018 của Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh chỉ tiêu “điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 các huyện, thị xã, thành phố”; Công văn số 457/UBND-KT ngày 20/3/2018 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc bổ sung dự án Điện mặt trời trên địa bàn huyện Mỹ Tú và huyện Châu Thành vào kế hoạch sử dụng đất năm 2018.

- Quy hoạch chung Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, Quy hoạch thôn mới của các xã trên địa bàn Huyện Mỹ Tú; nhu cầu sử dụng đất của các ngành, địa phương và diện tích các loại đất thực hiện năm 2015;

- Nghị quyết Đại hội Đại biểu Đảng bộ huyện Mỹ Tú lần thứ XI nhiệm kỳ 2015 – 2020;

- Quyết định số 1160/QĐ-UBND ngày 25/5/2015 của UBND tỉnh Sóc Trăng Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng;

- Kết quả Kiểm kê đất đai năm 2014 huyện Mỹ Tú;

- Kế hoạch sử dụng đất năm 2016, 2017 huyện Mỹ Tú;

- Các quy hoạch phát triển ngành công nghiệp; nông nghiệp; dịch vụ - thương mại; đô thị; giao thông - vận tải; y tế; giáo dục - đào tạo... đến năm 2020 trên địa bàn huyện Mỹ Tú;

- Niên giám thống kê huyện Mỹ Tú và tỉnh Sóc Trăng từ năm 2010 đến năm 2015.

## II. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG ĐIỀU KIỆN TỰ NHIÊN-KINH TẾ-XÃ HỘI, MÔI TRƯỜNG TÁC ĐỘNG ĐẾN VIỆC SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Phân tích, đánh giá bổ sung điều kiện tự nhiên, các nguồn tài nguyên và thực trạng môi trường

**2.1.1. Điều kiện tự nhiên**

- Vị trí địa lý: Mỹ Tú nằm ở phía Tây Bắc tỉnh Sóc Trăng, bao gồm 08 xã và 01 thị trấn với tổng diện tích tự nhiên kỳ kiểm kê đất đai 2014 là 36.819,26ha, chiếm 11,12% diện tích toàn tỉnh Sóc Trăng. Mật độ dân số 292 người/km2, đứng thứ 9/11 đơn vị huyện trong tỉnh.

+ Phía Bắc giáp huyện Châu Thành và tỉnh Hậu Giang.

+ Phía Đông giáp thành phố Sóc Trăng, huyện Châu Thành và huyện Mỹ Xuyên.

+ Phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên và huyện Thạnh Trị.

+ Phía Tây giáp tỉnh Hậu Giang và huyện Ngã Năm.

*(Nguồn Niên giám thống kê huyện Mỹ Tú năm 2014)*

Nghị định 02/NĐ-CP ngày 24 tháng 10 năm 2008 của Chính phủ về việc lập huyện Châu Thành từ một phần huyện Mỹ Tú. Huyện Mỹ Tú hiện có 107.586 nhân khẩu, 09 đơn vị hành chính trực thuộc. Huyện lỵ là Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa có diện tích 1.142,68ha là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá xã hội của huyện. Huyện lỵ nằm cách thành phố Sóc Trăng khoảng 20 km về phía Tây-Bắc; huyện có Quốc lộ Quản lộ - Phụng Hiệp, các tuyến đường tỉnh 938, 939, 939B, 940 và các đường huyện; tuyến đường thủy quốc gia Cái Côn - Cà Mau chạy qua tạo lợi thế đáng kể cho việc giao lưu kinh tế - văn hoá giữa các địa phương trong và ngoài huyện. Ngoài ra huyện còn có các địa điểm du lịch, di tích lịch sử như là căn cứ Tỉnh ủy Sóc Trăng, Chùa …

#### + Địa hình, địa mạo

Huyện Mỹ Tú có địa hình tương đối thấp và bằng phẳng. Độ cao mặt đất trung bình từ 0,5 - 0,7m ở đất ruộng và 1,5 - 2,0m ở đất líp. Các xã ở phía Đông cao hơn các xã ở phía Tây của Huyện.

Về địa chất của Huyện được hình thành bởi tầng phù sa mới có nguồn gốc sông Mê kông bồi phủ trên tầng trầm tích Hôlôcene mới dạng đầm lầy sông biển hay đồng lụt. Tầng này có độ dày từ 80-100 m, độ sâu từ 0 - 20 m phổ biến là đất sét pha thịt có độ dẻo cao, mềm và chịu lực kém; độ sâu từ 20, 21m trở đi là đất sét có độ dẻo trung bình và thấp, chịu lực tốt. Bên dưới tầng Hôlôcene là tầng Pleistocene.

Về địa mạo, Huyện có hướng dốc chính nghiêng từ Đông sang Tây, 1/3 diện tích nằm ở vùng có địa hình trung bình đến tương đối cao thuộc phía Đông Huyện, tập trung chủ yếu ở các xã Phú Mỹ, Thuận Hưng, Mỹ Thuận. Phần diện tích còn lại nằm ở vùng có địa hình thấp đến trũng thường bị ngập úng trong mùa mưa tập trung chủ yếu ở các xã Mỹ Phước, Hưng Phú, Mỹ Tú, Long Hưng, Mỹ Hương, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.

Đặc điểm khí hậu thủy văn chính của Huyện như sau:

- Khí hậu: nằm trong vùng nhiệt đới gió mùa khá điển hình: nóng ẩm, mưa nhiều, nắng lắm và có sự ảnh hưởng của biển do chỉ cách biển 60-70 km.

- Thủy văn: chịu ảnh hưởng chủ yếu của chế độ bán nhật triều biển Đông. Nguồn nước chảy vào huyện theo hai hướng chính:

Hướng chủ yếu là từ sông Hậu chảy qua các kênh Xáng Phụng Hiệp, hệ thống thủy lợi Ba Rinh - Tà Liêm và đây là hướng cung cấp nước ngọt quanh năm.

Hướng thứ 2 là từ sông Mỹ Thanh đổ vào qua sông Nhu Gia cũng như các sông từ phía thành phố Sóc Trăng và phía Tây huyện Châu Thành đổ vào. Hướng này bị ngăn chủ động bởi các cống và đê thuỷ lợi phục vụ cho việc ngăn mặn trong mùa khô và giúp tiêu thoát nước trong mùa mưa.

- Về ảnh hưởng triều, huyện được chia làm 2 vùng như sau:

+ Vùng 1: sông Tân Lập và sông Nhu Gia về phía Đông Huyện, chịu ảnh hưởng của triều biển Đông thông qua kênh Ba Rinh (cũ, mới) và sông Nhu Gia; có biên độ triều từ 0,5 – 0,7m hay bị gập úng gây khó khăn cho sản xuất nông nghiệp.

+ Vùng 2: từ sông Tân Lập đến phía Tây của huyện, chịu ảnh hưởng của triều biển Đông thông qua kênh Xáng Phụng Hiệp và chịu sự điều tiết của cống Mỹ Phước có biên độ triều rất thấp khoảng dưới 0,5m. Đây là vùng khó tiêu nước vào mùa mưa, dễ gây ngập úng và về chất lượng nước bị nhiễm phèn vào đầu mùa mưa, độ pH từ 5-7.

Về nguồn nước tưới chủ yếu của Huyện là nguồn nước ngọt từ sông Hậu và nước mưa. Do có chênh về biên độ triều thấp nên một phần diện tích của Huyện có thể tưới tiêu tự chảy nhưng không thật sự thuận lợi. Địa hình thấp và trũng, biên độ triều thấp, vùng giáp nước nhiều nên vấn đề ngập úng và tiêu nước trong mùa mưa là trở ngại chính trong sản xuất nông nghiệp của Huyện.

Sau giải phóng, toàn bộ đất huyện Mỹ Tú bị nhiễm phèn và mặn nặng chỉ làm được một vụ lúa mùa. Đến nay nhờ hệ thống hạ tầng thủy lợi dẫn ngọt, thau chua, rửa mặn, đất của huyện cơ bản đã được ngọt hóa, làm 2- 3 vụ lúa/năm và đã trồng được nhiều loại cây ăn trái.

- Tài nguyên đất: theo Bản đồ Đất 1/50.000 do Sở Địa Chính tỉnh Sóc Trăng và Hội khoa học Đất xây dựng năm 2000 thì trên địa bàn huyện Mỹ Tú có bốn nhóm đất chính sau:

+ Nhóm đất Phù sa và Phù sa nhiễm mặn mà chủ yếu là mặn ít và mặn trung bình chiếm hơn phân nửa diện tích tự nhiên, phân bổ chủ yếu ở các xã có địa hình cao và trung bình trong Huyện.

+ Nhóm đất Phèn chiếm 35% tổng diện tích tự nhiên trong đó gần 2/3 là đất phèn hoạt động, hơn 1/3 là đất phèn tiềm tàng. Nhóm đất này tập trung ở các xã có địa hình thấp như Mỹ Phước, Long Hưng, Hưng Phú, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.

+ Nhóm đất Nhân tác ( đất líp) chiếm 11,5% diện tích tự nhiên phân bố rải rác ở tất cả các xã chủ yếu là vườn, đất líp và thổ cư ven sông.

+ Nhóm đất Cát giồng chiếm 0,4% diện tích tự nhiên phân bố ở Thuận Hưng và Phú Mỹ.

*- Về các đơn vị đất: theo nghiên cứu của trường Đại học Cần Thơ năm* 2007 về quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp, 6 yếu tố được dùng để xây dựng bản đồ đơn vị đất là (1) độ sâu xuất hiện jarosite (2) độ sâu xuất hiện perite (3) độ sâu ngập nước (4) thời gian ngập nước (5) khả năng bổ sung nước ngọt (6) thời gian mặn. Ở Bản đồ các đơn vị đất tỷ lệ 1/25.000, huyện Mỹ Tú có 45 đơn vị đất. Phân bố, diện tích, đặc tính cụ thể của từng đơn vị đất được mô tả cụ thể trên Bản đồ Các đơn vị Đất của huyện Mỹ Tú.

*(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011- 2015) của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng)*

- Về sử dụng đất hiện tại: đất cát giồng chủ yếu trồng rau, màu; đất líp trồng cây mía và cây ăn trái, đất trũng lung bàu trồng tràm, đa phần diện tích còn lại là đất phù sa và phù sa nhiễm mặn và đất phèn được trồng 2-3 vụ lúa. Mía và lúa là thế mạnh của huyện. Cây ăn trái mới được đưa vào trồng trong mấy năm gần đây và diện tích ngày càng tăng lên phù hợp với mức độ ngọt hóa đất đai. Thủy sản chủ yếu là cá lóc, cá rô, cá rô phi, cá thát lát, tôm càng xanh được nuôi ở kinh mương và kết hợp nuôi trên ruộng lúa. Sản lượng thủy sản các loại nêu trên vào loại khá của tỉnh, chất lượng vào loại cao nên được thị trường tiêu thụ khá tốt. Diện tích và năng suất lúa bình quân của huyện ở nhóm huyện có năng suất cao nhất của tỉnh Sóc Trăng. Do đất nhiễm mặn nhẹ nên chất lượng gạo khá tốt và hiện đã có một vài doanh nghiệp tổ chức sản xuất gạo thơm, đặc sản và bao tiêu sản phẩm.

Đánh giá chung là đất sử dụng vào mục đích nông nghiệp của huyện được sử dụng tương đối hợp lý và ngày càng tốt, nhất là giai đoạn kỳ kế hoạch 2011-2015. Giá trị sản phẩm thu hoạch/1ha đất trồng trọt vào loại nhóm cao của tỉnh: 103/ 106 triệu đồng bình quân toàn tỉnh và được xếp thứ 4/11 đơn vị huyện. Giá trị sản phẩm thu hoạch/1ha mặt nước nuôi trồng thủy sản đạt 348/202 triệu một năm, đứng thứ 6/11 đơn vị huyện.

- Tài nguyên nước:

+ Nước mặt là nguồn nước tưới chính. Chịu ảnh hưởng chủ yếu bởi sông Hậu theo kênh Xáng Phụng Hiệp, hệ thống kinh Ba Rinh (cũ và mới); sông Mỹ Thanh theo sông Nhu Gia và một số sông ở khu vực Châu Thành, thành phố Sóc Trăng cung cấp nước cho sinh hoạt và sản xuất trên địa bàn toàn Huyện. Về mùa khô, sông Nhu Gia và một số sông ở khu vực Châu Thành, thành phố Sóc Trăng bị nhiễm mặn. Hiện đã có hệ thống đê ngăn mặn ở khu vực này.

+ Nước mưa: lượng mưa tương đối lớn, trung bình năm 1.840mm, phân bố theo mùa rõ rệt: mùa mưa kéo dài bảy tháng từ tháng 5 đến tháng 11. Tháng có lượng mưa cao nhất là tháng 9 và tháng 10. Các tháng còn lại hầu như không mưa hoặc lượng mưa không đáng kể. Nước mưa là nguồn nước tưới bổ sung và dự trữ chủ yếu ở những nơi thiếu nước ngọt nhất là vào đầu mùa khô. Đáng lưu ý là khác với các tỉnh miền Trung và miền Bắc, lượng mưa theo ngày và theo từng trận thuộc khu vực Mỹ Tú cũng như ĐBSCL thường không lớn và khá đều về cường độ nên ít gây hại cho sản xuất và đời sống.

Ngoài ra còn có các ao, kênh, rạch được phân bố rải rác và đều có tiềm năng lớn tích nước ngọt bổ sung cho việc nuôi trồng thuỷ sản và trồng trọt nhất là rau màu của Huyện trong mùa khô.

+ Nước ngầm: nguồn nước ngầm hiện được khai thác sử dụng chủ yếu cho việc sinh hoạt của nhân dân trong Huyện bằng giếng khoan. Chất lượng nước phụ thuộc vào độ sâu của giếng khoan. Huyện cũng như tỉnh có ba tầng nước ngầm chủ yếu: Tầng sâu đến 30 mét nước bị nhiễm mặn, chất lượng không tốt, độ mặn khoảng 1g/lít và nhiễm bẩn hữu cơ cao. Chất lượng nước phụ thuộc vào nước mặt, như vậy tầng nước ngầm này được khai thác sử dụng chủ yếu phục vụ sản xuất nông nghiệp.Tầng sâu 80 - 200 mét chất lượng nước khá tốt, hiện được khai thác sử dụng chủ yếu cho sinh hoạt. Tính chất lý, hóa, sinh trong nước như sau: pH = 7,5 - 8,4; hàm lượng sắt từ 0,11 - 0,82g/lít; độ mặn 100 - 200 mg/lít. Tầng sâu 300 mét chất lượng tốt hơn nhưng khai thác tốn kém nên hiện ít được khai thác.

Nhìn chung, hiện nay tài nguyên nước của Huyện dồi dào, chất lượng nước tương đối tốt, ít bị ô nhiễm vì thế có giá trị trong việc phát triển kinh tế xã hội và đời sống nhân dân, nếu được khai thác và sử dụng hợp lý sẽ đáp ứng đủ nhu cầu cho sản xuất nông - lâm - thủy sản, công nghiệp, đời sống của nhân dân góp phần không nhỏ cho sự nghiệp phát triển kinh tế của Huyện. Nước là yếu tố tự nhiên hạn chế lớn nhất trong sản xuất nông nghiệp trên diện rộng của Huyện trong mùa khô nhưng không phải là yếu tố không khắc phục được.

*(Nguồn: Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011- 2015) của huyện Mỹ Tú, tỉnh Sóc Trăng)*

Vấn đề ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng vừa qua đối với huyện Mỹ Tú chủ yếu thể hiện ở các mặt sau: mặn xâm nhập sâu vào nội đồng ở phía Đông và Đông Nam của Huyện dễ làm cho đất bị nhiễm mặn; ngập úng sâu hơn và khó tiêu nước trong mùa mưa ở các xã có địa hình trũng và thấp ở phía Tây của Huyện, gây khó khăn cho việc thau chua rửa mặn và cải tạo đất; thiếu nước ngọt vào đầu và cuối mùa mưa do mưa muộn hoặc kết thúc mưa sớm nếu có.

**2.1.2. Dân số, lao động, việc làm, thu nhập**

Hiện tại trên địa bàn Huyện có nhiều dân tộc anh em đang định cư và sinh sống. Theo số liệu năm 2015 về dân số, dân tộc Kinh chiếm 74%, Khmer chiếm 25%, Hoa chiếm 1% và dân tộc khác chiếm 0,08%. Dân số thành thị là 7.139 người, chiếm 6,63%%; nông thôn là 100.690 người, chiếm 93,37%. Cộng đồng các dân tộc trong Huyện với những truyền thống, bản sắc riêng đã hình thành một nền văn hoá phong phú, đa dạng có nhiều nét độc đáo và giầu bản sắc dân tộc.

Do làm tốt công tác kế hoạch hoá gia đình, bảo vệ, chăm sóc trẻ em luôn được quan tâm. Tỷ lệ phát triển dân số tự nhiên của Mỹ Tú trong những năm vừa qua khoảng 1,25%/năm, chất lượng dân số và tuổi thọ bình quân ngày càng tăng.

**Bảng 1: Dân số huyện Mỹ Tú năm 2015**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Đơn vị hành chính** | **Tổng** | **Dân tộc Kinh** | **Tỷ lệ %** | **Dân tộc Khmer** | **Tỷ lệ %** | **Dân tộc Hoa** | **Tỷ lệ %** | **Dân tộc khác** | **Tỷ lệ %** |
| **Toàn huyện** | **107.829** | **80.106** | **74,30** | **26.621** | **24,70** | **1.085** | **1,00** | **17** | **-** |
| **1** | **TT. Huỳnh Hữu Nghĩa** | 7.139 | 6.753 | 94,50 | 330 | 4,68 | 55 | 0,81 | 1 | 0,01 |
| **2** | **Long Hưng** | 12.486 | 12.344 | 98,87 | 133 | 1,06 | 7 | 0,06 | 2 | 0,02 |
| **3** | **Hưng Phú** | 11.086 | 10.963 | 98,90 | 109 | 0,98 | 12 | 0,11 | 2 | 0,02 |
| **4** | **Mỹ Hương** | 9.882 | 9.499 | 96,19 | 148 | 1,47 | 234 | 2,33 | 1 | 0,01 |
| **5** | **Mỹ Tú** | 10.538 | 10.399 | 98,70 | 128 | 1,22 | 9 | 0,09 | 0 | 0,00 |
| **6** | **Mỹ Phước** | 18.246 | 18.085 | 99,13 | 130 | 0,82 | 7 | 0,04 | 2 | 0,01 |
| **7** | **Thuận Hưng** | 14.094 | 6.338 | 45,03 | 7.682 | 54,45 | 72 | 0,51 | 2 | 0,01 |
| **8** | **Mỹ Thuận** | 9.832 | 4.789 | 48,72 | 4.626 | 47,03 | 412 | 4,20 | 5 | 0,05 |
| **9** | **Phú Mỹ** | 14.526 | 936 | 6,31 | 13311 | 91,76 | 277 | 1,91 | 2 | 0,01 |

(*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Mỹ Tú, 2015)*

Mỹ Tú là huyện có số dân đông đứng hàng thứ 7 trong tỉnh Sóc Trăng. Tổng số hộ gia đình của Huyện là 26.981 hộ trong đó hộ nông nghiệp là 17.543 chiếm 68,5%; hộ làm công nghiệp, xây dựng 2.507 chiếm 9,3 %; hộ làm thương mại, dịch vụ, vận tải là 4.143 chiếm 15,4 %.

Tổng số lao động trong độ tuổi là 68.539 người, trong đó nam cao hơn là 35.922 người chiếm tỷ lệ 52,4%. Phân bố lao động nông nghiệp chiếm 76,18%, dịch vụ chiếm 17,44%, công nghiệp và xây dựng chiếm 7,37%. Hàng năm số người đến độ tuổi lao động khoảng hơn một nghìn lao động. Hiện còn gần một nghìn lao động chưa có hoặc có việc làm không ổn định cần phải giải quyết việc làm. Do yêu cầu phát triển của xã hội, đòi hỏi lao động phải có khả năng tiếp cận nhanh với những tiến bộ mới và phải qua đào tạo. Tỷ lệ lao động qua đào tạo của Huyện hiện chiếm khoảng trên 30%, chủ yếu là các ngành dịch vụ, công nghiệp và các cơ quan hành chính sự nhiệp. Cần ưu tiên đào tạo dạy nghề cho lao động nhất là khu vực nông nghiệp và nông thôn.

**2.1.3. Thực trạng môi trường**

*\* Hiện trạng môi trường và nguyên nhân gây ô nhiễm môi trường:*

Hiện tại môi trường của Huyện nhìn chung còn trong lành. Tuy nhiên cũng đã xuất hiện một số điểm ô nhiễm và có nguy cơ ô nhiễm như một số khu dân cư như thị trấn Mỹ Tú, khu có dân số tập trung cao ở các xã, mật độ xây dựng lớn và các khu chợ, bãi rác thải, cơ sở dịch vụ, cơ sở y tế... có lượng chất thải nhiều nhưng lại chưa được thu gom và xử lý triệt để. Tập quán sử dụng các sản phẩm nhựa, nilon trong sinh hoạt của nhân dân, sử dụng các chế phẩm hoá học để trừ sâu, diệt cỏ dại và phân hoá học trong sản xuất nông nghiệp, các chất thải trong quá trình sản xuất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp, trong chăn nuôi...gây ô nhiễm tại chỗ. Về thủy văn do chênh lệch biên độ triều thấp, địa hình đa phần là thấp và trũng, nơi giáp nước nhiều lại xa sông lớn, xa biển nên việc rửa trôi ô nhiễm có phần hạn chế hơn các huyện bạn.

Huyện Mỹ Tú có 08 xã, 01 thị trấn, trong đó có 07 xã, 01 thị trấn có đội thu gom rác, Huyện có 01 bãi rác tập trung của Huyện tại ấp Tân Hòa B, xã Long Hưng diện tích 7.000m2, 01 bãi rác trung chuyển tại ấp Xẻo Gừa, xã Mỹ Hương diện tích 1.093m2 và 01 nhà máy xử lý chất thải rắn của thành phố Sóc Trăng và các vùng lân cận trên địa bàn xã Phú Mỹ với diện tích là 258.700 m2. Hiện nay 08/09 xã, thị trấn trên địa bàn Huyện đều có tổ chức thu gom được khoảng 50% chất thải rắn (riêng xã Mỹ Tú do giao thông không thuận lợi, đường quá hẹp nên chưa tổ chức thu gom mà chỉ hướng dẫn hộ dân tự xử lý tiêu hủy khi đường Huyện 86 thi công xong sẽ tổ chức thu gom cho xã Mỹ Tú), chất thải hữu cơ dân tự chôn lấp là chính. Từ tháng 01/2017 việc thu gom, vận chuyển và xử lý rác trên địa bàn Huyện đã giao lại cho DNTN Đầu tư - Dịch vụ Môi trường Tâm Phát thực hiện.

Tổng lượng rác thải của Huyện năm 2015 khoảng 20.000 tấn, trong đó khu vực đô thị chiếm 10% là 2.000 tấn. Trong 20.000 tấn rác thải có khoảng 16.000 tấn chất thải hữu cơ, 4.000 tấn chất thải rắn. Ngoài ra, Huyện còn có rác thải y tế của Bệnh viện Huyện.

Hiện nay Bãi rác tập trung của Huyện đã quá tải do mở rộng mạng lưới thu gom trên địa bàn, định hướng đến năm 2020 cần có giải pháp xử lý hoặc xây dựng lò đốt rác nhằm giải quyết tình trạng quá tải. Trên địa bàn Huyện các cơ sở sản xuất kinh doanh với quy mô nhỏ, đa số các hộ dân kinh doanh dịch vụ, công tác thu gom rác được thực hiện khá tốt nên trên địa bàn không xảy ra tình trạng ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Nếu có trại chăn nuôi gia súc, gia cầm tập trung sẽ xử lý bằng cách xây dựng hầm biogas lớn cục bộ.

Trong tương lai khi kinh tế phát triển sẽ hình thành các khu đô thị mới, khu sản xuất công nghiệp và tiểu thủ công nghiệp, các trang trại chăn nuôi và thủy sản tập trung.Với một lượng không nhỏ các chất thải công nghiệp, chăn nuôi, sinh hoạt, không thể tránh khỏi trong sản xuất và sinh hoạt sẽ có tác động nhất định đến môi trường của Huyện. Vì vậy, cần phải dự kiến trước các biện pháp để kịp thời ngăn ngừa, hạn chế, khắc phục ô nhiễm, bảo vệ và phát triển bền vững các nguồn lực, tài nguyên thiên nhiên, môi trường sinh thái trên địa bàn Huyện.

#### \* Một số giải pháp bảo vệ môi trường trên địa bàn Huyện

Theo báo cáo về môi trường của Huyện một số giải pháp bảo vệ môi trường chủ yếu của Huyện như sau:

- Khai thác hợp lý các nguồn tài nguyên nhất là tài nguyên đất và tài nguyên nước. Đưa tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất nông nghiệp sạch hoặc hữu cơ,

hạn chế và quản lý chặt việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật hóa học. Tích cực trồng cây xanh, bảo vệ tài nguyên rừng hiện có và nguồn lợi thuỷ sản. Xử lý nghiêm các hành vi huỷ hoại môi trường sinh thái.

- Có các giải pháp cơ bản lâu dài quản lý và xử lý rác thải, nước thải ở khu dân cư, các bệnh viện, chợ, cụm công nghiệp, các trang trại chăn nuôi, bãi rác.

- Xây dựng và quản lý hợp lý hệ thống thoát nước các khu dân cư đặc biệt là các khu dân cư đô thị, cụm công nghiệp, chợ, các trang trại chăn nuôi, bãi rác.

- Thực hiện nghiêm việc đánh giá tác động môi trường đối với các dự án đầu tư, các công trình xây dựng; nghiên cứu ứng dụng các quy trình, giải pháp kỹ thuật để ngăn ngừa xử lý ô nhiễm môi trường; kiểm tra thường xuyên việc thực hiện và xử lý kịp thời các trường hợp vi phạm.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện các chương trình bảo vệ môi trường, xây dựng các lò đốt rác liên xã.

Thực tế cho thấy song song với đầu tư phát triển kinh tế - xã hội, vấn đề bảo vệ môi trường sống có ý nghĩa rất quan trọng, đảm bảo cho sự phát triển kinh tế - xã hội bền vững và lâu dài, đảm bảo đời sống tinh thần, vật chất và sức khoẻ cho nhân dân. Để bảo vệ môi trường, trước hết là phải bảo vệ động thực vật, đồng thời hạn chế suy thoái môi trường do biến động tài nguyên đất, tài nguyên nước, hạn chế ô nhiễm môi trường đô thị, môi trường nông thôn. Có như vậy mới có thể phát triển kinh tế - xã hội một cách bền vững.

**2.1.4. Thực trạng phát triển cơ sở hạ tầng**

**-** Giao thông đường bộ: mạng lưới giao thông trong Huyện đến nay đã hình thành và phân bố tương đối hợp lý, các xã các ấp hầu hết đã được kết nối bằng đường nhựa hoặc bê tông xi măng. Chất lượng đường giao thông đã được nâng lên khá so với đầu kỳ nhưng vẫn còn thấp so với yêu cầu, một số tuyến đường bị xuống cấp. Việc đi lại, vận chuyển tiêu thụ hàng hoá của nhân dân khá hơn đầu kỳ, góp phần thúc đẩy phát triển kinh tế xã hội của Huyện. Tuyến Quốc lộ Quản Lộ Phụng Hiệp, các tuyến tỉnh lộ thuộc đường cấp IV và V chạy qua Huyện như đường Tỉnh 938, 939, 939B, 940 đã và ngày càng phát huy tác dụng trong phát triển kinh tế. Đường huyện, đường đô thị và hệ thống đường giao thông liên xã, liên ấp đã được duy tu và sửa chữa, kết nối khá tốt.

Tổng chiều dài đường bộ đến cuối năm 2015 của Huyện là 416,15 km trong đó đường Quốc lộ là 23,60km, đường Tỉnh quản lý là 61,7km (54km đường nhựa), đường Huyện quản lý là 165,06km (124km đường bê tông xi măng), đường xã quản lý là 165,74km.

Giao thông đường thủy khá thuận lợi: mạng lưới giao thông đường thủy trong Huyện gồm có kênh Xáng Phụng Hiệp, sông Nhu Gia, kênh Xẻo Gừa, kênh Trà Cú Cạn, kênh Mười Hai,…Các tuyến giao thông thủy Kênh Xáng Phụng Hiệp, sông Nhu Gia - Mỹ Thanh là các tuyến đường thủy liên tỉnh dến Cà Mau.

- Thủy lợi: là Huyện có tỷ trọng kinh tế nông nghiệp lớn do đó việc xây dựng, nâng cấp các công trình thuỷ lợi hàng năm là rất quan trọng trong sự nghiệp phát triển nông nghiệp. Năm 2010 Huyện đã nâng cấp, đào mới được các công trình thuỷ lợi, đảm bảo phục vụ tưới trên 90% diện tích đất sản xuất nông nghiệp.

Nhìn chung hệ thống thuỷ lợi của huyện Mỹ Tú khá hoàn chỉnh. Tuy nhiên do đã khai thác, sử dụng từ nhiều năm nên phần nào hệ thống thuỷ lợi của Huyện đã bị xuống cấp. Huyện đã tập trung gia cố, nạo vét hệ thống kênh chính, các đập đã có, ngoài ra Huyện đã hỗ trợ và khuyến khích các xã thực hiện từng bước việc nạo vét, kiên cố hoá hệ thống kênh mương.

- Giáo dục: đến 2015, Huyện có 41 trường học với 704 lớp học, trong đó Trung học phổ thông là 4 trường, trung học cơ sỏ là 9 trường, tiểu học là 28 trường. Tất cả các trường đều là công lập. Tổng số giáo viên là 1244, tổng số học sinh là 18.603. Huyện đang xây dựng và triển khai kế hoạch đổi mới căn bản và toàn diện về giáo dục đâò tạo như thực hiện phổ cập tiểu học và đổi mới phong trào dạy và học. Về xây dựng trường chuẩn quốc gia, đến năm 2015 có 22 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 46,81% tổng số trường, vuợt 17,03% so Nghị quyết.

- Y tế: các xã đều có trạm y tế kiên cố, Huyện có 1 bệnh viện huyện, 1 phòng khám đa khoa khu vực với tổng số 171 giường bệnh. Huyện có 37 bác sĩ, 76 y sĩ, 4 dược sĩ đại học, 41 dược sĩ trung học. Chương trình mục tiêu Quốc gia về y tế, công tác phòng chống dịch bệnh, vệ sinh an toàn thực phẩm, kiểm tra hành nghề y dược tư nhân trên địa bàn được quan tâm thực hiện. Mạng lưới y tế cơ sở được kiện toàn từ trạm y tế các xã, thị trấn đến tổ y tế các ấp; cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư nâng cấp từng bước đảm bảo yêu cầu khám chữa bệnh. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 14,20%, đạt kế hoạch. Đến cuối năm 2015 có 9/9 xã – thị trấn đạt chí quốc gia về y tế. Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,97%, tỷ lệ giảm sinh 0,25%o đạt kế hoạch.

- Văn hoá - Thông tin - Truyền thanh: phối hợp các ngành, các địa phương tổ chức tuyên truyền kịp thời các nhiệm vụ chính trị, tổ chức các hoạt động thiết thực mừng Đảng, mừng xuân, kỷ niệm các ngày lễ lớn và những thành tựu kinh tế xã hội của địa phương.

Thực hiện Phong trào “Toàn dân toàn kết xây dựng đời sống văn hóa” qua kiểm tra, xét duyệt, tiếp tục công nhận và tái công nhận 60 ấp văn hoá, đạt 100% kế hoạch; công nhận mới và nâng chất 22.500 hộ gia đình văn hoá mới, đạt 100% kế hoạch. Có 03 xã đăng ký “Xã đạt chuẩn văn hóa nông thôn mới”, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đăng ký “Thị trấn đạt chuẩn văn minh đô thị”.

Xây dựng 04 nhà sinh hoạt cộng đồng, nâng toàn Huyện có 48 nhà, chiếm 57,85% số ấp có nhà sinh hoạt cộng đồng. Đẩy mạnh các phong trào thể dục thể thao, khai thác hoạt động thư viện và đề án nâng cao khả năng truy cập internet cho người dân.

### 2.2. Phân tích, đánh giá bổ sung thực trạng phát triển kinh tế - xã hội

Tại Văn kiện Đại hội huyện Đảng bộ huyện Mỹ Tú lần thứ XI, nhiệm kỳ 2015 - 2020 đã tổng kết và đánh giá thực trạng phát triển kinh tế xã hội của Huyện từ 2010 đến 2015 như sau:

“Kinh tế tiếp tục tăng trưởng khá, cơ cấu kinh tế chuyển dịch đúng hướng: Giá trị gia tăng (VA) của Huyện (theo giá cố định 1994) tăng bình quân trong 5 năm 2011 – 2015 là 12,3% (so Nghị quyết từ 12 đến 13%) từ 1.104 tỷ đồng năm 2010 lên 2003 tỷ đồng năm 2015; trong đó khu vực I tăng 8,55%; khu vực II tăng 17,7%; khu vực III tăng 17,95%. Cơ cấu kinh tế khu vực I - II - III tương ứng là 47,77% - 22,49% - 29,74%. Thu nhập bình quân đầu người trên năm ước năm 2015 là 1.306 USD (so Nghị quyết từ 1.300 đến 1.400 USD)”.

Giá trị sản xuất ngành nông lâm thủy tăng từ 649 tỷ đồng năm 2010 lên 957.4 tỷ đồng năm 2015 (giá cố định 1994). Trong sản xuất nông nghiệp thực hiện khá đồng bộ các giải pháp nhằm nâng cao năng suất, chất lượng hiệu quả bền vững; xây dựng các chương trình dự án, đề án như: đề án tái cơ cấu ngành nông nghiệp đến năm 2020; dự án Phát triển vườn cây ăn trái xã Long Hưng, Hưng Phú; đề án cơ giới hóa trong trồng và thu hoạch mía, thu hoạch lúa; dự án phát triển chăn nuôi bò sữa trên địa bàn Huyện giai đoạn 2014 – 2020; dự án thủy sản (tôm - lúa Rạch Rê, ấp Tam Sóc C1 xã Mỹ Thuận). Chú trọng chuyển giao ứng dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất; sản lượng lúa đạt 140,25% so Nghị quyết, trong đó diện tích lúa chất lượng cao chiếm khoảng 11% tổng diện tích, từng bước chuyển dịch cơ cấu mùa vụ hợp lý, triển khai mô hình cánh đồng sản xuất tập trung, cánh đồng mẫu lớn bước đầu có hiệu quả tích cực, ứng dụng cơ giới hóa vào khâu thu hoạch lúa trên 90% diện tích.

Huyện tập trung chỉ đạo chuyển dịch cơ cấu nội bộ ngành nông nghiệp theo hướng tăng tỷ trọng chăn nuôi, xây dựng một số mô hình mới phát triển ổn định và có hiệu quả như vườn cây ăn trái tập trung ở các xã Hưng Phú, Long Hưng, Mỹ Hương, đã góp phần gia tăng giá trị ngành nông nghệp. Chăn nuôi phát triển ổn định, tổng đàn gia súc gia cầm đạt kế hoạch, trong đó mô hình nuôi bò sữa có hiệu quả và tăng nhanh số lượng,đến cuối năm 2015 đạt 2.300 con phát triển đàn bò sữa ở các xã Thuận Hưng, Mỹ Thuận, Phú Mỹ,...; diện tích nuôi thủy sản các loại đạt chỉ tiêu Nghị quyết đề ra; kịp thời chuyển đổi diện tích sản xuất kém hiểu quả sang mô hình khác có lợi nhuận cao hơn.

Tăng cường chỉ đạo nâng cao chất lượng hiệu quả hoạt động của kinh tế tập thể. Tổ hợp tác phát triển khá tốt trên lĩnh vực sản xuất nông nghiệp, toàn Huyện có 07 hợp tác xă (trong đó có 04 hợp tác xã nông nghiệp, 02 xây dựng, 01 tín dụng) và 70 tổ hợp tác (hợp tác xã tăng 02, tổ hợp tác tăng 27 so với đầu nhiệm kỳ).

Nhìn chung kinh tế của Huyện trong 5 năm qua thế mạnh vẫn là nông nghiệp, qua triển khai các chương trình đề án đã tác động mạnh mẽ đến việc khai thác tiềm năng, thế mạnh ngành nông nghiệp, sản xuất theo hướng từng bước tâp trung, có giá trị kinh tế cao, đẩy mạnh liên kết tiêu thụ sản phẩm nông nghiệp, phát triển các dịch vụ phụ trợ sản xuất nông nghiệp. Kết quả giai đoạn 2010 - 2015, giá trị tăng trưởng nông nghiệp của Huyện bình quân tăng 8,55%, giá trị thu nhập bình quân trên 01ha năm 2015 là 106 triệu đồng (đạt 157,14% chỉ tiêu Nghị quyết).

Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền bằng nhiều hình thức, từ đó cán bộ đảng viên, đoàn viên, hội viên và các tầng lớp nhân dân nâng cao nhận thức về ý nghĩa mục đích, yêu cầu thực hiện ”Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới”.

Qua hơn 5 năm triển khai thực hiện, cac cấp các ngành, các tầng lớp nhân dân tham gia hưởng ứng tích cực, ngày càng có nhiều mô hình mới, điển hình tiên tiến trên tất cả các lĩnh vực, bộ mặt nông thôn từng bước đổi mới, đời sống vật chất và tinh thần của người dân từng bước được nâng lên; đến năm 2015 có 2 xã được tỉnh công nhận chuẩn quốc gia xây dựng nông thôn mới (xã Long Hưng, xã Mỹ Hương); các xã còn lại đạt từ 12 đến 15 tiêu chí.

Lĩnh vực công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp, xây dựng: Giá tri sản xuất công nghiệp năm 2015 (giá cố định 1994) là 175 tỷ đồng đạt 87,5% Nghị quyết, giá trị sản xuất ngành xây dựng đạt 271 tỷ đồng; đầu nhiệm kỳ Huyện đã quy hoạch cụm công nghiệp Long Hưng, cụm công nghiệp Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, khuyến khích kêu gọi đầu tư. Tuy nhiên do tình hình kinh tế trong nước suy giảm, nên việc khiển khai thực hiện gặp nhiều khó khăn. Các cơ sở công nghiệp-tiểu thủ công nghiệp có quy mô nhỏ, giá trị thấp, chủ yếu sản xuất các sản phẩm phục vụ cho nhu cầu tiêu dùng của địa phương với tổng số 530 cơ sở. Đến cuối 2015 toàn Huyện có 97,86% hộ có điện sử dụng, đạt kế hoạch. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh, tỷ lệ thu gom chất thải rắn tại các trung tâm xã thực hiện đạt chỉ tiêu Nghị quyết.

Thương mại, dịch vụ: giá trị sản xuất ngành dịch vụ tăng từ 239 tỷ đồng năm 2010 lên 596 tỷ đồng năm 2015 (giá cố định 1994). Mạng lưới kinh doanh thương mại, dịch vụ trên đại bàn Huyện có bước phát triển đáp ứng cơ bản được nhu cầu phục vụ sản xuất và đời sống người dân; các cơ sở mua bán, dịch vụ phát triển gắn liền với các tuyến Quốc lộ Quản Lộ-Phụng Hiệp, đường Tỉnh 940 và một số tuyến đường nông thôn mới được xây dựng. Tổng số cơ sở dịch vụ là 3.935 cơ sở tăng so đầu nhiệm kỳ là 1.500 cơ sở. Tổng mức lưu chuyển hàng hóa bán ra và dịch vụ tiêu dùng xã hội ước đạt 3.080 tỷ đồng đạt 123,20% nghị quyết. Số doanh nghiệp đang hoạt động năm 2015 là 62 trong đó thuộc lĩnh vực nông lâm thủy 2, công nghiệp chế biến 5, xây dựng 14, thương nghiệp 38, tài chính tín dụng 2,văn hóa nghệ thuật 1.

**Bảng 2: Giá trị sản xuất theo giá hiện hành của huyện Mỹ Tú**

***Đơn vị tính: Triệu đồng***

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Năm** | **Tổng số** | **Khu vực 1** | | | **Khu vực 2** | | **Khu vực Dịch vụ** |
| **Nông nghiệp** | **Lâm nghiệp** | **Thủy sản** | **Công nghiệp** | **Xây dựng** |
| 2010 | 3.568.142 | 2.279.576 | 19.837 | 187.915 | 254.643 | 298.719 | 527.452 |
| 2011 | 4.505.588 | 3.051.850 | 38.355 | 204.256 | 291.056 | 309.249 | 610.822 |
| 2012 | 4.784.856 | 3.127.275 | 47.153 | 163.767 | 365.748 | 323.165 | 757.748 |
| 2013 | 5.140.842 | 3.149.036 | 71.407 | 248.792 | 395.891 | 375.156 | 900.560 |
| 2014 | 5.585.456 | 3.426.742 | 78.014 | 253.842 | 441.702 | 420.174 | 964.982 |
| 2015 | 6.042.656 | 3.700.977 | 63.261 | 243.646 | 457.162 | 478.998 | 1.098.612 |

(*Nguồn: Niên giám thống kê huyện Mỹ Tú, 2015)*

Huyện tập trung đầu tư khu thương mại Long Hưng, chỉnh trang nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, chợ Mỹ Phước, chợ Mỹ Hương, quy hoạch chợ Hưng Phú, Mỹ Thuận... từng bước hình thành các cụm trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị ở các xã – thị trấn. Xã Long Hưng được tỉnh công nhận đạt đô thị loại V sớm hơn 01 năm so với Nghị quyết Đảng bộ đề ra.

Tài chính, tín dụng: thu ngân sách hàng năm đạt và vượt chỉ tiêu tỉnh giao, mức tăng bình quân hàng năm đạt từ 10 – 15%; chi ngân sách hàng năm đảm bảo theo kế hoạch, chi tiêu tiết kiệm, hiệu quả, chi cho đầu tư phát triển từ vốn ngân sách nhà nước hàng năm khoảng 10%, thường xuyên kiểm tra quản lý, công tác thu chi ngân sách cơ bản đi vào nề nếp; các chi nhánh ngân hàng, tổ chức tín dụng tích cực huy động vốn, phát vay đầu tư sản xuất và đời sống, tập trung cho phát triển nông thôn, triển khai kịp thời các chương trình tín dụng ưu đãi cho các đối tượng. Chất lượng tín dụng ngày càng nâng lên, dư nợ năm 2015 là 546 tỷ tăng 1,5 lần so đầu nhiệm kỳ.

Lĩnh vực văn hóa, xã hội có bước phát triển, các vấn đề xã hội được quan tâm giải quyết, đời sống vật chất và tinh thần của đại bộ phận nhân dân trên địa bàn tiếp tục được nâng cao.

Sự nghiệp giáo dục đào tạo có nhiều chuyển biến tích cực, chất lượng dạy và học từng bước được nâng lên, công tác phổ cập giáo dục tiểu học và trung học cơ sở được duy trì, tỉ lệ huy động học sinh các cấp học đạt chỉ tiêu nghị quyết. Đến năm 2015 có 2 trường đạt chuẩn quốc gia, chiếm 46,81%tổng số trường, vượt 17,03% so nghị quyết. Việc chăm lo giáo dục trong đồng bào được quan tâm thường xuyên và đạt hiệu quả tích cực; phong trào khuyến học, khuyến tài, xây dựng xã hội học tập được đẩy mạnh, hoạt động xã hội hóa trong giáo dục mang lại hiệu quả tích cực. Các chế độ chính sách đối với giáo viên, học sinh vùng khó khăn, vùng dân tộc được giải quyết kịp thời.

Hoạt động khoa học công nghệ chuyển biến trên nhiều mặt, tích cực triển khai ứng dụng tiến bộ khoa học kĩ thuật vào sản xuất nông nghiệp, phòng trừ dịch bệnh trên cây trồng vật nuôi...đã mang lại hiệu quả rõ nét. Hoạt động khoa học công nghệ được mở rộng trên nhiều lĩnh vực, công nghệ thông tin được khiển khai ứng dụng trong công tác quản lý, tổ chức cán bộ, tài chính kế toán... Trang thông tin điện tử của Huyện được đưa vào hoạt động, góp phần cho công tác thông tin tuyên truyền, giới  thiệu hình ảnh, kêu gọi đầu tư của địa phương.

Công tác chăm sóc sức khỏe nhân dân được quan tâm. Chất lượng khám và điều trị bệnh ngày càng tăng nâng lên, công tác phòng chống dịch bệnh được triển khai thực hiện thường xuyên, đã khống chế được dịch bệnh nguy hiểm. Chăm sóc sức khỏe cho đối tượng chính sách, người nghèo được quan tâm thực hiện. Mạng lưới y tế cơ sở được kiện toàn từ trạm y tế các xã, thị trấn đến tổ y tế các ấp; cơ sở vật chất, trang thiết bị được đầu tư nâng cấp (huyện và xã) từng bước đảm bảo yêu cầu khám chữa bệnh. Tỷ lệ trẻ suy dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 14,2%, đạt kế hoạch. Đến cuối năm 2015 có 9/9 xã, thị trấn đạt chí quốc gia về y tế, tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 0,97%, tỷ lệ giảm sinh 0,25% đạt kế hoạch.

Hoạt động văn hóa, thể thao, truyền thanh, tập trung tuyên truyền nhiệm vụ chính trị của địa phương, cổ vũ động viên các tầng lớp nhân dân tích cực trong học tập lao động sản xuất, góp phần nâng cao dân trí, xây dựng đời sống, văn hóa, xây dựng xã hội lành mạnh, giữ gìn phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, các loại hình văn hóa truyền thống của người Kinh-Khmer-Hoa. Các khu di tích lịch sử cách mạng, xây dựng bia tưởng niệm các anh hùng liệt sỹ; các thiết chế văn hóa tiếp tục được đầu tư, 8/9 xã - thị trấn có nhà văn hóa, 62/83 ấp có nhà sinh hoạt cộng đồng. Thực hiện phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa”, toàn Huyện có 22.500 gia đình, 60 ấp văn hóa. Phong trào thể dục thể thao có bước phát triển với nhiều hình thức đa dạng, số người luyện tập thể thao, thể dưỡng sinh tăng nhanh.

Lao động, thương binh xã hội: Huyện đã triển khai nhiều giải pháp thiết thực. Thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, các chính sách an sinh xã hội, xóa đói giảm nghèo, tích cực trong tuyên truyền vận động nâng cao ý thức tự lực, tự cường trong nhân dân. Huyện mở rộng các phiên giao dịch việc làm, tư vấn giải quyết việc làm mới, tổ chức đào tạo nghề ở nông thôn theo nhu cầu lao động. Hỗ trợ đất sản xuất cho hộ Khmer, chuyển đổi ngành nghề trên 3,1 tỷ đồng, đầu tư vốn sản xuất cho hộ Khmer trên 2,2 tỷ đồng. Trong 5 năm qua đã có 4.391 hộ thoát nghèo, bình quân giảm 2,9%/năm, giảm tỷ lệ hộ nghèo toàn Huyện năm 2015 còn 8,88 %, trong đó hộ Khmer giảm còn 13.86%.

Công tác quốc phòng - an ninh được tăng cường, củng cố, giữ an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội trên địa bàn. Huyện tập trung đẩy mạnh công tác đấu tranh phòng, chống các loại tội phạm và tệ nạn xã hội. Tình hình tội phạm và tệ nạn xã hội trên địa bàn giảm; tai nạn giao thông được kiềm chế; các cấp ủy quan tâm lãnh đạo, chỉ đạo làm tốt công tác tuyên truyền nâng cao ý thức trong nhân dân. Công tác diễn tập, huấn luyện được tổ chức chặt chẽ đảm bảo yêu cầu đặt ra. Công tác tuyển chọn, gọi công dân nhập ngũ hàng năm đạt chỉ tiêu tỉnh giao.

*\** *Những hạn chế yếu kém*

Kinh tế tăng trưởng khá nhưng vẫn còn chậm trong đó kinh tế nông nghiệp phát triển chưa tương xứng tiềm năng.

Cơ cấu kinh tế giữa các khu vực chuyển dịch còn chậm, nông nghiệp vẫn chiếm tỷ trọng lớn.

Cơ cấu mùa vụ có nơi chưa hợp lý; chăn nuôi gia súc, gia cầm, thủy sản quy mô vẫn còn nhỏ lẻ, chưa tương xứng với tiềm năng, nuôi tôm hiệu quả thấp, còn nhiều rủi ro.

Đời sống một số bộ phận  nhân dân còn khó khăn. Chương trình xây dựng nông thôn mới thiếu nguồn lực, tính chủ động chưa cao, vận động tuyên truyền chưa tốt.

An ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội được tăng cường, củng cố nhưng từng lúc cũng còn diễn biến phức tạp.

### 2.3. Phân tích đánh giá bổ sung về biến đổi khí hậu tác động đến việc sử dụng đất

Là Huyện nằm ở vị trí Tây- Bắc của Tỉnh, hơi xa sông Hậu và biển nhưng thời gian qua biến đổi khí hậu và nước biển dâng cũng đã ảnh hưởng đến Huyện. Yếu tố ảnh hưởng nhiều và quan trọng nhất phải kể đến là xâm nhập mặn mạnh hơn theo hướng Đông và Đông-Nam của Huyện nhất là vùng ngoài đê theo sông Nhu Gia. Yếu tố thứ hai là do nước biển dâng nên độ sâu ngập úng đồng ruộng trong mùa mưa tăng. Khả năng thoát úng kèm thau chua rửa mặn tự chảy nhờ thủy triều bị hạn chế và có phần giảm đi. Về lâu dài đất có thể ngập sâu, giảm diện tích canh tác lúa và cây hàng năm khác của Huyện. Yếu tố thứ ba là do mưa đầu vụ đến muộn và mưa cuối vụ có những năm dứt sớm nên nguồn nước ngọt bổ sung cũng có hạn chế cho sản xuất nông nghiệp từ nguồn nước sông Hậu về qua Kênh Xáng Phụng Hiệp, Kênh Ba Rinh…

Giải pháp: Cần phải theo dõi chặt chẽ ảnh hưởng của biến đổi khí hậu và nước biển dâng trên địa bàn Huyện để có các giải pháp vận hành hệ thống thủy lợi, dành quỹ đất làm ao, hồ trữ nước ngọt, chọn các mô hình sản xuất phù hợp, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật, thay đổi quy trình kỹ thuật, chọn cây trồng vật nuôi phù hợp…nhằm hạn chế tác hại của nó. Độ cao cốt đất các công trình xây dựng, các cụm công nghiệp, các khu dân cư, các công trình hạ tầng như đê điều, đường giao thông, cầu cống, kho tàng.. cần phải được nâng lên ở mức hợp lý. Vấn đề biến đổi khí hậu cần phải được xem xét cẩn trọng, toàn vùng cùng với việc xem xét tác động của việc xây dựng các đập thủy điện trên sông Mê kông vì nó ảnh hưởng lớn đến nguồn nước tưới đầu và cuối mùa mưa của Huyện trong lúc Huyện đang sản xuất 2-3 vụ/ năm.

**III. PHÂN TÍCH ĐÁNH GIÁ BỔ SUNG TÌNH HÌNH QUẢN LÝ, SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN THỜI ĐIỂM ĐIỀU CHỈNH**

### 3.1. Phân tích, đánh giá bổ sung tình hình thực hiện một số nội dung quản lý nhà nước về đất đai

Trong những năm gần đây, cùng với sự phát triển nền kinh tế theo hướng công tác quản lý đất đai của Huyện đã được quan tâm và ngày càng nề nếp chặt chẽ. Kết quả bước đầu đạt được như sau:

**3.1.1 Tình hình thực hiện các văn bản pháp quy**

Nhằm cụ thể hoá các quy định về công tác quản lý đất đai của Chính phủ, UBND tỉnh Sóc Trăng đã ban hành một số quyết định, văn bản hướng dẫn, chỉ đạo về chuyên môn. UBND huyện Mỹ Tú đã chỉ đạo cơ quan chuyên môn và UBND cấp xã triển khai thực hiện. Trên cơ sở đó, các xã, thị trấn và các đơn vị quản lý sử dụng đất trên địa bàn Huyện thực hiện công tác quản lý đất đai ngày càng tốt hơn.

**3.1.2 Xác định địa giới hành chính, lập và quản lý hồ sơ địa giới hành chính, lập bản đồ hành chính**

Thực hiện Chỉ thị 364/CT-HĐBT ngày 06/11/1991 của Hội đồng Bộ trưởng (nay là Chính phủ) về việc hoạch định địa giới hành chính ở cả 3 cấp tỉnh, huyện, xã; Nghị định số 02/NĐ-CP ngày 24/9/2008 của Chính phủ về việc chia tách huyện.

Mỹ Tú tách ra thành lập huyện Châu Thành và huyện Mỹ Tú. Đến nay huyện Mỹ Tú đã hoàn thành việc phân định ranh giới hành chính giữa các xã và với các huyện trong tỉnh. Hiện tại Huyện có 09 đơn vị hành chính trong đó có 08 xã và 01 thị trấn. Hồ sơ địa giới hành chính cấp xã, Huyện đã được xây dựng đầy đủ cả dạng giấy và dạng số và được lưu trữ đúng quy định.

**3.1.3 Khảo sát, đo đạc, đánh giá, lập bản đồ địa chính, bản đồ hiện trạng sử dụng và bản đồ quy hoạch sử dụng đất**

Công tác khảo sát, đo đạc, đánh giá đất của Huyện được triển khai khá tốt, cơ bản đáp ứng được mục tiêu của ngành. Việc đánh giá đất và quy hoạch sử dụng đất nông nghiệp của Huyện được Trường Đại học Cần Thơ thực hiện. Cơ quan chuyên môn của tỉnh cùng với Huyện đã định giá được hầu hết diện tích đất của Huyện làm cơ sở cho việc định giá, thu thuế, đền bù, bồi thường về đất đai. Năm năm UBND tỉnh Sóc Trăng đều ban hành bảng giá các loại đất để làm cơ sở tính thuế chuyển quyền sử dụng đất, thực hiện công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, bảo đảm các quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất trên địa bàn Huyện. Huyện đã xây dựng được bộ dữ liệu số về đất đai và thường xuyên cập nhật bổ sung dữ liệu phục vụ cho công tác quản lý đất đai của địa phương.

Từ năm 2001 đến nay ngoài biên tập bản đồ giải thửa, Huyện đã tập trung biên tập bản đồ hành chính phục vụ nhu cầu của các cơ quan, tổ chức…; xây dựng bản đồ hiện trạng sử dụng đất năm 2010, 2014 cấp xã, huyện; bản đồ quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp Huyện đến năm 2010 định hướng đến năm 2020; biên tập bản đồ quy hoạch nông thôn mới cho các xã; biên tập các bản đồ chuyên đề cho các ngành: Nông nghiệp, Thuỷ sản...

**3.1.4 Quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất**

Công tác quản lý Nhà nước về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất của Huyện được thực hiện cơ bản đúng quy định. Huyện đã lập quy hoạch sử dụng đất từ 2011 đến 2020 và kế hoạch kỳ đầu 2011-2015; lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm. Căn cứ vào tình hình cụ thể thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm trước để điều chỉnh lâp kế hoạch sử dụng đất năm sau trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt. Các ngành các cấp đã nhận thức rõ tầm quan trọng trong công tác quản lý và lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm nên công tác dần đi vào nề nếp. Việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất và cho phép chuyển mục đích sử dụng đất về cơ bản đều thực hiện theo kế hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, thu hồi, đền bù giải tỏa đều đã được niêm yết công khai, hạn chế tiêu cực.

**3.1.5. Quản lý việc giao đất, cho thuê đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất**

a). Tổng diện tích tự nhiên đã giao sử dụng, quản lý và cho thuê đến cuối năm 2015 (số liệu thống kê năm 2015 đã được chỉnh lý bổ sung các công trình, dự án thực hiện trong năm) là 36.819,26ha.

Cụ thể diện tích từng nhóm đất như sau:

- Nhóm Đất nông nghiệp: 33.584,83ha chiếm 91,2% tổng diện tích tự nhiên.

- Nhóm Đất phi nông nghiệp: 3.234,43ha chiếm 8,8% tổng diện tích tự nhiên.

b). Diện tích đất chia theo mục đích sử dụng

(1). Nhóm Đất nông nghiệp

- Đất sản xuất nông nghiệp (SXN) có diện tích 30.057,9ha chiếm 81,6% tổng diện tích tự nhiên, chia ra: Đất trồng cây hàng năm (CHN) là 24.687,0ha, chiếm 67,0% tổng diện tích tự nhiên; Đất trồng cây lâu năm 5.370,9ha, chiếm 14,6% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất lâm nghiệp (LNP) 3.273,2ha, chiếm 8,9% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) 242,8ha, chiếm 0,7% tổng diện tích tự nhiên.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) 10,9ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên.

(2). Nhóm Đất phi nông nghiệp : Nhóm đất phi nông nghiệp (PNN) diện tích 3.234,4ha chiếm 8,8% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất ở (OTC) diện tích 523,4ha chiếm 1,4% tổng diện tích tự nhiên, bao gồm: Đất ở tại nông thôn (ONT) 487,7ha; Đất ở tại đô thị (ODT) 35,7ha.

- Đất chuyên dùng (CDG) diện tích 1.934,2ha chiếm 5,3% tổng diện tích tự nhiên trong đó: Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC) diện tích 11,0ha; Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN) 37,1ha; Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) 9,9ha; Đất có mục đích công cộng (CCC) 1.773,7ha

- Đất cơ sở tôn giáo (TON) 30,4ha, đất cơ sở tín ngưỡng (TIN) diện tích 5,6ha,

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD) diện tích 35,1ha,

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON) diện tích 705,6ha chiếm 1,9% diện tích tự nhiên.

c). Diện tích đất chia theo đối tượng sử dụng và đối tượng quản lý

\*Đất nông nghiệp chia theo đối tượng sử dụng đất

- Hộ gia đình cá nhân (GDC) sử dụng 30.656,6ha chiếm 91,3% diện tích đất nông nghiệp.

- Tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng 2.512,6ha, chiếm 7,5% diện tích đất nông nghiệp.

- Cộng đồng dân cư và cơ sở tôn giáo (CDS) sử dụng 1,1ha, chiếm 0,0% diện tích đất nông nghiệp.

\* Đất phi nông nghiệp chia theo đối tượng sử dụng đất

- Hộ gia đình cá nhân (GDC) sử dụng 530,5ha chiếm 16,4% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức kinh tế (TKT) sử dụng 3,7ha.

- Cơ quan đơn vị của nhà nước (TCN) sử dụng 185,7ha.

- Tổ chức sự nghiệp công lập (TSN) sử dụng 53,0.

- Tổ chức khác (TKH) sử dụng 0,2ha.

- Cộng đồng dân cư (CDS) 37,2ha

\* Đất phi nông nghiệp chia theo đối tượng quản lý đất

- UBND xã (UBQ) quản lý 1.496,3ha chiếm 46,3% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

- Tổ chức khác (TKQ) quản lý 928,0ha chiếm 28,7% tổng diện tích đất phi nông nghiệp.

Trong năm 2015 tác giao đất, thu hồi đất, chuyển mục đích sử dụng đất thực hiện khá tốt, đã giao đất 15 hộ với diện tích 1.618m2; thu hồi của 48 hộ, diện tích 33.772,5m2 để xây dựng 06 công trình xây dựng cơ bản trên địa bàn thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và xã Long Hưng (Đường D3-N6 Trụ sở UBND xã Long Hưng, Đường DI-N3, Nhà Văn hóa xã Long Hưng, Trụ sở BCH quân sự xã Long Hưng và Trung tâm y tế Huyện); chuyển mục đích sử dụng đất 16 trường hợp, diện tích 0,41ha.

**3.1.6. Đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.**

Việc đăng ký quyền sử dụng đất, lập và quản lý hồ sơ địa chính được thực hiện cơ bản theo đúng quy định pháp luật.

Theo số liệu của Văn phòng đăng ký đất đai tỉnh Sóc Trăng, từ năm 2010-2014 cấp 1.794 GCNQSD đất cho hộ gia đình, cá nhân với diện tích 854,26ha, trong đó năm 2010 là 196 giấy diện tích là 69,74ha, năm 2011 là 254 giấy với diện tích là 84,51ha, năm 2012 là 303 giấy với diện tích là 244,56ha, năm 2013 là 323 giấy với diện tích là 177,3ha, năm 2014 là 718 giấy với diện tích là 278,15ha.

Về cấp giấy cho tổ chức năm 2013 cấp được 42 giấy với diện tích là 4,97ha, năm 2014 cấp được 1 giấy với diện tích 0,18ha.

Công tác giao dịch bảo đảm, trong năm 2015 nhận và giải quyết 3.010 hồ sơ trong đó thế chấp 1.650 hồ sơ; xóa thế chấp 1.360 hồ sơ.

Nhìn chung, tuy còn ít diện tích đất chưa được cấp giấy nhưng trong giai đoạn tới khối lượng giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cần phải cấp cho các loại đất trên địa bàn Huyện còn khá lớn, đặc biệt là giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở nông thôn.

**3.1.7 Công tác thống kê, kiểm kê đất đai**

Được sự chỉ đạo, hướng dẫn về chuyên môn, nghiệp vụ của Bộ và Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng về công tác thống kê, kiểm kê đất đai trên địa bàn Huyện được triển khai khá tốt và đồng bộ và ngày càng nề nếp. Chất lượng của công tác thống kê, kiểm kê đất đai đã từng bước được nâng cao, đất đai của Huyện đã được thống kê hàng năm theo quy định của ngành. Huyện đã thực hiện tốt công tác kiểm kê đất đai định kỳ 5 năm theo Chỉ thị số 21/CT-TTg, ngày 01 tháng 08 năm 2014 của Thủ tướng Chính phủ và Thông tư số 28/2014/TT.BTNMT ngày 02 tháng 06 năm 2014 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định thống kê, kiểm kê đất đai và lập bản đồ hiện trạng sử dụng đất.

Huyện đã hoàn thành công tác kiểm kê đất đai theo định kỳ và thống kê đất đai hàng năm, công tác kiểm kê quỹ đất công theo Chỉ thị 31/2007/CT-TTg ngày 14/12/2007 của Thủ tướng Chính Phủ. Nhìn chung, chất lượng công tác kiểm kê, thống kê về đất đai đã được nâng cao dần, tình trạng bản đồ, số liệu về đất đai thiếu hoặc không đồng bộ giữa các năm, các đợt thống kê, kiểm kê từng bước được hạn chế. Bản đồ và cơ sở dữ liệu phục vụ khá tốt cho công tác quản lý đất đai, hoạch định phát triển kinh tế tại địa phương.

**3.1.8 Tình hình quản lý tài chính về đất đai**

Trong những năm qua, Huyện đã thực hiện tốt công tác quản lý tài chính về đất đai trong việc cấp quyền sử dụng đất, cho thuê quyền sử dụng đất, chuyển nhượng quyền sử dụng đất. Riêng nguồn thu từ thuế chuyển quyền sử dụng đất năm 2010 là 666 triệu đồng, năm 2011 là 1,1 tỷ đồng, năm 2012 là 1,184 tỷ đồng, năm 2013 là 803 triệu đồng, năm 2014 là 1,333 tỷ đồng, năm 2015 là 1,05 tỷ đồng. Tổng thu trong 6 năm là 6,191 tỷ đồng, bình quân một năm là 1,03 tỷ đồng.

Ngoài ra, các nguồn thu khác từ đất như: thuế trước bạ, tiền chuyển mục đích, tiền thuê đất… không có số liệu cập nhật riêng mà chỉ có số liệu chung với các nguồn thu của các ngành khác. Nguồn thuế trước bạ về chuyển quyền sử dụng đất thường bằng phân nửa thuế chuyển quyền. Nguồn chuyển mục đích sử dụng thường cao hơn thuế chuyển quyền…Ước tính tổng các nguồn thu về đất bình quân một năm có thể bằng 2,5 lần nguồn thu thuế chuyển quyền sử dụng đất.

Về chi cho việc thu hồi đất, do chi theo dự án và chi cho nhiều nội dung như hỗ trợ học nghề, thuê nhà ở tạm…nên số liệu không thể so sánh với số thu được.

**Bảng 3: Nguồn thu từ thuế chuyển quyền sử dụng đất huyện Mỹ Tú**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **STT** | **Năm** | **Tổng thu (triệu đồng)** |
| 1 | 2010 | 666 |
| 2 | 2011 | 1.100 |
| 3 | 2012 | 1.184 |
| 4 | 2013 | 803 |
| 5 | 2014 | 1.333 |
| 6 | 2015 | 1.105 |
|  | **Cộng** | **6.191/6 = 1.030 triệu đồng/năm** |

*(Nguồn: Niên giám thống kê huyện Mỹ Tú 2015)*

**3.1.9. Quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất**

Trong những năm 2000-2010, công tác quản lý đất đai của các cấp chính quyền trong Huyện có phần bị buông lỏng; vai trò quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất chưa được quan tâm đúng mức. Đây là nguyên nhân sâu xa dẫn đến kết quả thực hiện một số nhiệm vụ quản lý Nhà nước về đất đai chưa cao, trong đó có công tác lập quy hoạch sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Hiện nay việc thi hành các quy định pháp luật về đất đai đã được quan tâm, bảo đảm thực hiện ngày càng nề nếp và đi vào ổn định. Tuy nhiên vẫn còn một số hạn chế đã ảnh hưởng đến vai trò và hiệu quả của công tác quản lý, giám sát việc thực hiện quyền và nghĩa vụ của người sử dụng đất.

3.1.10 Thanh tra, kiểm tra việc chấp hành các quy định của pháp luật về đất đai và xử lý vi phạm pháp luật về đất đai

Uỷ Ban Nhân dân Huyện đã tổ chức các đợt thanh tra theo các Chỉ thị số 77/TTg và 247/TTg của Thủ tướng Chính phủ, thanh tra việc giao đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ở cơ sở, thanh tra sử dụng đất của các doanh nghiệp, thanh tra quản lý nhà nước về đất đai đối với cấp xã.

Công tác thanh tra, kiểm tra việc chấp hành và xử lý các vi phạm pháp luật về đất đai không chỉ giúp phát hiện và giải quyết các vi phạm pháp luật về đất đai mà qua đó còn là dịp để tuyên truyền, nâng cao nhận thức của người dân về luật đất đai, giúp các nhà làm luật hiểu sâu sắc hơn sự phức tạp của mối quan hệ đất đai, từ đó có chính sách điều chỉnh cho phù hợp với thực tiễn quản lý.

**3.1.11 Giải quyết tranh chấp về đất đai; giải quyết khiếu nại, tố cáo các vi phạm trong quản lý và sử dụng đất đai**

Hàng năm trên địa bàn Huyện có từ 20 - 30 vụ khiếu nại, tố cáo về đất đai với nội dung chủ yếu về chính sách bồi thường khi nhà nước thu hồi đất giải phóng mặt bằng và tranh chấp đất đai của các hộ gia đình cá nhân. Về cơ bản, các vụ khiếu nại tố cáo đã được giải quyết triệt để.

Trong năm 2015, phòng Tài nguyên và môi trường tham mưu UBND Huyện đã giải quyết 100% hồ sơ được giao thụ lý.

### 3.2. Phân tích, đánh giá hiện trạng và biến động sử dụng đất

**3.2.1 Hiện trạng sử dụng đất đai đến cuối năm 2015**

Số liệu thống kê đất đai 2015 đã chỉnh lý đến cuối năm được sử dụng để đánh giá hiện trạng sử dụng đất của Huyện trong Báo cáo kế hoạch sử dụng đất 2016. Số liệu hiện trạng sử dụng đất huyện Mỹ Tú đến cuối năm 2015 được trình bày ở Bảng 4 và tham khảo Biểu 01/CH ở phần phụ lục.

a) Tổng diện tích tự nhiên kỳ thống kê 2015 là 36.819ha, tăng 3,7ha so với năm 2011 (do chuyển hệ tọa độ HN72 sang tọa độ VN 2000 nên có chênh lệch nhưng nằm trong hạn sai cho phép)

Tổng diện tích tự nhiên đã giao sử dụng, quản lý và cho thuê đến cuối năm 2015 là 36.819ha. Cụ thể diện tích từng nhóm đất như sau: nhóm đất nông nghiệp: 33.585ha chiếm 91,22% tổng diện tích tự nhiên; nhóm đất phi nông nghiệp: 3.234ha chiếm 8,78% tổng diện tích tự nhiên.

b). Diện tích đất chia theo mục đích sử dụng

(1). Đất nông nghiệp: (NNP) có diện tích là 33.585ha chiếm 91,22% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

- Đất sản xuất nông nghiệp (SXN) có diện tích 30.058ha chiếm 89,50% diện tích đất nông nghiệp, trong đó:

+ Đất trồng cây hàng năm (CHN): toàn Huyện có 24.687ha, chiếm 82,13% diện tích đất sản xuất nông nghiệp, trong đó: Đất trồng lúa 22.575ha chiếm 91,44% diện tích đất trồng cây hàng năm; đất trồng cây hàng năm khác 2.112ha, chiếm 8,56% diện tích đất trồng cây hàng năm.

+ Đất trồng cây lâu năm: 5.371ha, chiếm 17,87% đất sản xuất nông nghiệp.

- Đất lâm nghiệp (LNP): có 3.273ha, chiếm 9,75% đất nông nghiệp, trong đó: Đất rừng sản xuất (RSX): có 2.994ha, chiếm 91,48% đất lâm nghiệp; đất rừng đặc dụng (RDD): có 279ha, chiếm 8,52% đất lâm nghiệp.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS): có 242,8ha, chiếm 0,72% đất nông nghiệp.

- Đất nông nghiệp khác (NKH): có 10,9ha, chiếm 0,03% đất nông nghiệp.

**Bảng 4: Hiện trạng sử dụng đất có đến 31/12/2015**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Loại đất** | **Diện tích (ha)** | **Cơ cấu (%)** |
| **Tổng diện tích tự nhiên** | **36.819** | **100,00** |
| **Đất nông nghiệp** | **33.585** | **91,22** |
| *Đất sản xuất nông nghiệp* | *30.058* | *89,50* |
| Đất trồng cây hàng năm | 24.687 | 82,13 |
| - Đất trồng lúa | 22.575 | 91,44 |
| - Đất cỏ dùng chăn nuôi | 8 | 0,03 |
| - Đất cây hàng năm khác | 2.112 | 8,56 |
| Đất trồng cây lâu năm | 5.371 | 17,87 |
| *Đất lâm nghiệp* | 3.273 | 9,75 |
| - Rừng sản xuất | 2.994 | 91,48 |
| - Rừng đặc dụng | 279 | 8,52 |
| *Đất nuôi trồng thủy sản* | 243 | 0,72 |
| *Đất nông nghiệp khác* | 11 | 0,03 |
| * 1. **Đất phi nông nghiệp** | **3.234** | **8,78** |
| Đất ở | 523 | 16,18 |
| - Đất ở đô thị | 36 | 6,88 |
| - Đất ở nông thôn | 487 | 93,12 |

*(Nguồn: niên giám thống kê 2015)*

(2). Đất phi nông nghiệp (NNP): có diện tích là 3234ha chiếm 8,78% tổng diện tích tự nhiên, trong đó:

+ Đất ở tại nông thôn (ONT): có 487ha, chiếm 93,12% diện tích đất ở.

+ Đất ở tại đô thị (ODT): có 36ha, chiếm 6,88% diện tích đất ở.

Và theo số liệu Thống kê đất đai năm 2015 huyện Mỹ Tú:

- Đất chuyên dùng (CDG) có diện tích 1.934,2ha chiếm 5,26% tổng diện tích tự nhiên trong đó:

+ Đất xây dựng trụ sở (TSC) có diện tích 11,0ha chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất xây dựng công trình sự nghiệp (DSN): có 37,1ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp (CSK): có 9,9ha, chiếm 0,03% tổng diện tích tự nhiên;

+ Đất có mục đích công cộng (CCC): có 1.773,7ha, chiếm 4,82% tổng diện tích tự nhiên

- Đất cơ sở tôn giáo (TON): có 30,4ha, chiếm 0,08% tổng diện tích tự nhiên

- Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN): có 5,6ha, chiếm 0,01% tổng diện tích tự nhiên

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD): có diện tích 35,1ha, chiếm 0,10% tổng diện tích tự nhiên;

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch (SON): Có diện tích 705,6ha chiếm 1.91% diện tích tự nhiên.

**3.2.2. Đánh giá tình hình biến động đất từ năm 2011 đến cuối năm 2015**

Số liệu về biến động hiện trạng sử dụng đất huyện Mỹ Tú từ 2011 đến 2015 được trình bày ở Bảng 5.

**Đất nông nghiệp**

Tổng diện tích đất nông nghiệp (NNP) năm 2015 tăng so với năm 2011 là 249,16ha, trong đó:

- Đất trồng lúa tăng 2122,41ha so với năm 2011. Đất trồng lúa tăng do lấy chủ yếu từ các loại đất như đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm kém hiệu quả.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK) tăng 2.112,11ha so với năm 2011, do thống kê đất đai kỳ trước không nay tách ra.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) tăng 1.216,61ha so với năm 2011. Đất trồng cây lâu năm tăng là do lấy từ đất trồng rừng sản xuất chuyển sang trồng cây ăn trái và tăng do định nghĩa về rừng trước đây thống kê diện tích đất trồng một số loại cây trồng lâu năm vào đất rừng nhưng nay không đủ về mật độ, độ che phủ nên kỳ này thống kê vào đất trồng cây lâu năm theo Thông tư 28/2014/TT-BTNMT.

- Đất lâm nghiệp giảm 759,49ha so với năm 2011, trong đó :

Đất rừng đặc dụng (RDD) tăng 14,35ha so với năm 2011.

Đất rừng sản xuất (RSX) giảm 773,84ha so với năm 2011. Đất rừng sản xuất giảm do chuyển sang đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây ăn trái.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) giảm 114,32ha so với năm 2011. Đất nuôi trồng thủy sản giảm do chuyển sang đất trồng lúa.

- Đất nông nghiệp khác giảm 4.328,18ha so với năm 2011. Đất nông nghiệp khác giảm do diện tích đất trước đây một số loại đất được thống kê vào đất nông nghiệp khác nhưng nay đã chuyển sang thống kê vào các loại đất trồng lúa, đất trồng cây hàng năm, đất xây dựng các công trình giao thông, thủy lợi.

**Bảng 5: Biến động hiện trạng sử dụng đất từ 2011 - 2015 của huyện Mỹ Tú**

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng sử dụng  đất năm 2011 (ha)** | **Hiện trạng sử dụng  đất năm 2015 (ha)** | **So sánh (tăng/giảm)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **33.335,67** | **33.584,83** | **249,16** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 20.452,46 | 22.574,87 | 2.122,01 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | 20.452,46 | 22.574,87 | 2.122,01 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  | 2.112,11 | 2.112,11 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.154,32 | 5.370,93 | 1.216,61 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  |  |  |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 264,55 | 278,92 | 14,35 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 3.768,14 | 2.994,30 | -773,84 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 357,15 | 242,83 | -114,32 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 4.339,05 | 10,87 | -4.328,18 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.416,24** | **3.234,43** | **-181,81** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 29,54 | 100,77 | 71,23 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,93 | 1,73 | -1,20 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 88,90 |  | -88,90 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD |  |  |  |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 14,24 | 9,91 | -4,30 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.887,40 | 1.758,57 | -128,83 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  | 21,88 | 21,88 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 26,25 | 26,14 | -0,11 |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng sử dụng  đất năm 2011 (ha)** | **Hiện trạng sử dụng  đất năm 2015 (ha)** | **So sánh (tăng/giảm)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6)=(5)-(4) |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT |  | 487,72 | 487,72 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 39,62 | 35,71 | -3,91 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,42 | 11,03 | 1,61 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  | 1,96 | 1,96 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 33,01 | 30,42 | -2,59 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 48,75 | 35,14 | -13,61 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  |  |  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  | 2,11 | 2,11 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  | 0,12 | 0,12 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  | 5,59 | 5,59 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  | 705,63 | 705,63 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  |  |  |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1.325,08 | 0,00 | -1.325,08 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** | **63,65** |  | **0,00** |

*Nhận xét về đất nông nghiệp:*

Diện tích đất nông nghiệp đến cuối năm 2015 tăng so với năm 2011 là 249,16ha, diện tích đất lúa tăng mạnh do lấy từ đất trồng màu, đất trồng cây hàng năm khác kém hiệu quả để chuyển sang trồng lúa mang lại hiệu quả kinh tế và thu nhập cao cho người dân. Diện tích đất trồng rừng giảm chuyển sang đất trồng cây lâu năm, cây ăn quả có hiệu quả cao phù hợp với xu thế phát triển của địa phương.

#### Đất phi nông nghiệp

Diện tích phi nông nghiệp đến cuối năm 2015 giảm so với năm 2011 là 181,81ha, trong đó:

**- Về Đất ở (OTC), kỳ thống kê 2015 tách ra:**

- Đất ở tại nông thôn (ONT) là 487,72ha. Đất ở nông thôn tăng là phù hợp với thực tế để đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng về nhà ở của người dân và do chuyển chỉ tiêu thống kê từ đất ở ra.

- Đất ở tại đô thị (ODT) giảm 3.91ha so với năm 2011. Đất đô thị giảm do Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa mới đo đạc lại bản đồ địa chính chính quy và cấp giấy chứng nhận về đất ở đô thị theo hạn mức mới là 200m2 nên diện tích đất ở đô thị giảm.

**- Đất chuyên dùng (CDG) giảm 8.8ha, trong đó:**

- Đất trụ sở cơ quan(TSC) tăng 1,61ha so với năm 2011. Đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng phù hợp với điều kiện phát triển kinh tế xã hội tại địa phương.

- Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS): năm 2011 thống kê gộp chung với đất xây dựng trụ sở cơ quan, kỳ này là 1,96ha.

- Đất quốc phòng (CQP) tăng 71,23ha so với năm 2011.

- Đất an ninh (CAN) giảm 1,2ha so với năm 2011.

- Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp (CSK) + đất thương mại dịch vụ (SKC) giảm 4.33ha so với năm 2011.

- Đất có mục đích công cộng (CCC) giảm 60.7ha so với năm 2011.

- Đất cơ sở tôn giáo (TON) giảm 2,59ha so với năm 2011 do chuyển sang đát tín ngưỡng.

- Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN) tăng 5,59ha so với năm 2011.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, NHT giảm 13.61ha so với năm 2011.

- Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối tăng 705,63ha so với năm 2011 do chuyển loại từ đất phi nông nghiệp sang.

- Đất phi nông nghiệp khác giảm 1325,08ha so với năm 2011 do chuyển loại trong đó cótách đất sông ngòi kênh rạch.

*Nhận xét về đất phi nông nghiệp:*

Nhìn chung đất phi nông nghiệp biến động từ năm 2011 tới cuối năm 2015 giảm đi chủ yếu do chuyển loại đất trong thống kê đất đai hoặc tính lại theo định mức (200m2/hộ đất thổ cư đô thị theo quy định mới) còn trong thực tế loại đất này vẫn tăng theo quy luật.

**Đất chưa sử dụng**

Trên địa bàn Huyện không còn đất chưa sử dụng. Tất cả đất đai đã được khai thác và sử dụng hết.

**Đánh giá và nhận xét tình hình biến động**

Đối với diện tích đất trồng rừng trong thời gian qua giảm để chuyển sang đất trồng cây ăn quả, đất trồng cây hàng năm để tăng hiệu quả kinh tế, đối với diện tích đất trồng cây lâu năm kém hiệu quả (vườn tạp), đất trồng cây hàng năm khác như các loại cây trồng mía, trồng màu có năng suất thấp... hiện nay giá cả thấp, tốn công sức nhiều nhưng không mang lại lợi nhuận cao nên người dân đã chuyển đổi sang đất trồng lúa. Đất trồng lúa tăng do thực hiện chủ trương chính sách của Đảng, Nhà nước về an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp bền vững, thực hiện quy hoạch nông thôn mới, chuyển đổi cơ cấu cây trồng kém hiệu quả sang đất trồng lúa theo mô hình cánh đồng mẫu, giống cao sản, đặc sản cho năng suất và chất lượng cao, lợi nhuận mang lại nhiều so với loại cây trồng khác. Do tình hình kinh tế những năm tới phát triển mạnh nên nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kết cấu hạ tầng, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp là lớn. Nhu cầu này đòi hỏi việc sử dụng đất phải được tính toán kỹ, tránh lãng phí. Việc chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất khác phải phù hợp với quy hoạch kế hoạch, đảm bảo vừa đáp ứng nhu cầu phát triển kinh tế - xã hội vừa hạn chế chuyển mục đích đất trồng lúa. Mặt khác để duy trì sản lượng lương thực bảo đảm an ninh lương thực quốc gia cần tăng cường ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật trong sản xuất, thâm canh, xen canh, tăng vụ nhưng phải bảo đảm bền vững về sinh thái, thực hiện tốt quy hoạch sử dụng đất, đảm bảo mục tiêu đã được Đại hội Huyện Đảng bộ XI xác định vào 2020 là 368.000 tấn trong đó có 30-40% là lúa đặc sản; sản lượng thủy sản là 8.050 tấn; giá trị sản xuất nông lâm thủy là 4.324 tỷ đồng trong đó 20% của chăn nuôi; giá trị sản phẩm thu hoạch/ha đất trồng trọt là 140 triệu đồng.

Đánh giá chung trong 5 năm vừa qua, xu hướng biến động đất đai của Huyện Mỹ Tú nhìn chung có chiều hướng tích cực đất đã được sử dụng khá hợp lý, tuy nhiên việc chuyển đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp có phần hơi chậm.

**Một số xu thế biến động đất đai thời gian tới:**

Trong những năm tới đất sản xuất nông nghiệp sẽ có xu hướng giảm để chuyển sang các loại đất phi nông nghiệp như giao thông, giáo dục, đất ở, văn hoá, y tế, thể thao, sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp, trụ sở cơ quan công trình sự nghiệp. Do sự phát triển của xã hội của Huyện các loại đất này còn thiếu, kết cấu hạ tầng còn chưa đầy đủ và tốc độ phát triển kinh tế của xã đang tăng cao, cơ cấu nền kinh tế dịch chuyển theo hướng tăng tỷ trọng công nghiệp và dịch vụ, giảm tỷ trọng nông nghiệp nên việc giảm diện tích đất nông nghiệp, tăng diện tích đất phi nông nghiệp là phù hợp với quy luật chung.

Trong những năm tới đất giao thông sẽ tăng nhiều do xây dựng, nâng cấp, hoàn thiện hệ thống giao thông trên địa bàn xã và mở những tuyến đường giao thông nông thôn mới, những tuyến đường huyện và liên xã, ấp.

Đối với đất sử dụng vào mục đích công cộng còn lại trong những năm tới cũng sẽ tăng với tốc độ trung bình, đặc biệt hệ thống thuỷ lợi đã hoàn chỉnh.

Đất ở trên địa bàn xã trong thời gian tới sẽ tăng với mức độ trung bình so với các năm qua do tăng dân số và dấp ứng nhu cầu đời sống kinh tế văn hoá của người dân. Hiện nay tình trạng người sử dụng đất nông nghiệp tự chuyển mục đích trái phép sang đất ở nguyên nhân do việc tuân thủ pháp luật về đất ơ phải thực hiện nghĩa vụ tài chính về đất (nộp tiền sử dụng đất) khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở của một số bộ phận người dân chưa triệt để, giá đất ở tại địa bàn hơi cao so mức thu nhập trung bình của đa số người dân, nên khả năng nộp tiền sử dụng đất khi chuyển mục đích sử dụng đất sang đất ở có khó khăn. Do đó công tác quản lý về đất ở của Huyện cần được quan tâm đúng mức.

## IV. PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT HUYỆN MỸ TÚ ĐẾN NĂM 2015

### 4.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ trước

**4.1.1 Đánh giá thực hiện Kế hoạch sử dụng đất năm 2015**

**Đất nông nghiệp:** Kế hoạch sử dụng đất năm 2015 được phê duyệt toàn Huyện có 32.924,27ha diện tích đất nông nghiệp, chiếm 89.43% tổng diện tích tự nhiên; giảm 306,94ha so với năm 2014.

Diện tích giảm so 2014 do chuyển sang đất quốc phòng 0,10ha, đất an ninh 4,80ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 9,30ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 26,53ha, đất bải thải, xử lý chất thải 3,00ha , đất ở nông thôn 23,00ha, đất ở đô thị 5,00ha, đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp 0,19ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 3,00ha.

Trong đó:

- Đất trồng lúa nước: trong năm 2015 có 20.277,99ha chiếm 55,08 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 1.437,86ha so với năm 2014; đảm bảo chỉ tiêu trong quy hoạch đã được phê duyệt.

Phần diện tích giảm 102,68ha do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 59ha, đất quốc phòng 0,07ha, đất an ninh 4,00ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 5,12ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 20,10ha, đất ở nông thôn 11,20ha, đất ở đô thị 2,00ha, đất xây dựng trụ sở công trình sự nghiệp 0,19ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 1,00ha.

Đồng thời trong năm 2015 diện tích đất trồng lúa của Huyện tăng 94,20ha do chuyển đổi từ đất trồng cây hàng năm khác sang 59,2ha, từ đất trồng cây lâu năm sang 35,00ha. Như vậy diện tích đất trồng lúa trong năm 2015 thực giảm 8,48ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác: trong năm 2015 toàn Huyện có 1701,62ha, chiếm 4,62 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 107,08ha so với năm 2014.

Phần diện tích giảm 107,08ha do chuyển sang đất trồng lúa 59,20ha, đất trồng cây lâu năm 35ha, đất quốc phòng 0,03ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 1,45ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,40ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 2,00ha, đất ở nông thôn 5,00ha, đất ở đô thị 1,00ha.

- Đất trồng cây lâu năm: trong năm 2015 có 3.908,23ha chiếm 10,61 % tổng diện tích tự nhiên, giảm 853,68ha so với năm 2014.

Phần diện tích giảm 53,26ha do chuyển sang đất trồng lúa 35ha, đất an ninh 0,80ha, đất cơ sở sản xuất kinh doanh 2,65ha, đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã 3,01ha, đất bãi thải, xử lý chất thải 1,00ha, đất ở nông thôn 6,80ha, đất ở đô thị 2,00ha, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa 2,00ha.

Đồng thời trong năm 2015 diện tích đất trồng cây lâu năm của Huyện tăng 94,00ha do chuyển đổi từ đất trồng lúa sang 59,00ha, từ đất trồng cây hàng năm khác sang 35,00ha. Như vậy diện tích đất trồng cây lâu năm trong năm 2015 thực tăng 40,74ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản: đến năm 2015 toàn Huyện có 422,80ha, chiếm 1.15 % tổng diện tích tự nhiên, tăng 302,52ha so với năm 2014.

**Đất phi nông nghiệp:** Đến năm 2015 toàn Huyện có 3.838,75ha diện tích đất phi nông nghiệp, chiếm 10,42 % tổng diện tích tự nhiên; tăng 318,05ha so với năm 2014.

Diện tích tăng được lấy từ các loại đất: đất trồng lúa 43,68ha, đất trồng cây hàng năm khác 12,88ha, đất trồng cây lâu năm 18,26ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,08ha. Trong đó:

- Đất quốc phòng: năm 2015 có 132,54ha, tăng 31,08ha so với năm 2014. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 0,07ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,03ha, được bố trí tại xã Long Hưng.

- Đất an ninh: năm 2015 có 8,18ha, tăng 5,25ha so với năm 2014. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 4,00ha, đất trồng cây lâu năm khác 0,80ha, được bố trí tại thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.

- Đất sản xuất kinh doanh: có 24,33ha, tăng 9,30ha so năm 2014. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 5,12ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,45ha, đất trồng cây lâu năm 2,65ha, đất nuôi trồng thủy sản 0,08ha.

- Đất phát triển hạ tầng: có 2008,83ha, tăng 154,73ha so năm 2014. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 20,10ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,40ha, đất trồng cây lâu năm 3,01ha, đất ở nông thôn 0,15ha, đất ở đô thị 0,14ha.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: có 40,43ha, tăng 13,68ha so năm 2014. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 2,00ha, đất trồng cây lâu năm 1,00ha.

- Đất ở đô thị: có 54.20ha, tăng 12,5ha so năm 2014. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 2,00ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,00ha, đất trồng cây lâu năm 2,00ha, đồng thời đất ở đô thị giảm sang đất đất phát triển hạ tầng 0,14ha. Như vậy đất ở đô thị thực tăng 4,86ha.

- Đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp: có 30,48ha, tăng 0,18ha so năm 2014. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: có 51,87ha, tăng 3,12ha so năm 2014. Diện tích tăng được lấy từ đất trồng lúa 1,00ha, đất trồng cây lâu năm 2,00ha.

**4.1.2. Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ 2011-2015**

Kết quả thực hiện quy hoạch sử dụng đất đến cuối 2015 được trình bày ở Bảng 6 - Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 huyện Mỹ Tú, số liệu cho thấy:

*Đất Nông nghiêp (NNP):*

Kế hoạch giao giảm 411,40ha từ 33.335,67ha năm 2011 xuống còn 32.924,27ha vào cuối 2015, nhưng thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 tăng lên 249,16ha thành 33.584,83ha. Trong đó:

- Đất chuyên trồng lúa nước (LUC): Kế hoạch giao giảm 174,47ha từ 20.452,46ha năm 2011 còn 20.277,99 ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 tăng lên 2.122,41ha thành 22.574,87ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): Kế hoạch không giao chỉ tiêu, cuối năm 2015 là 2.112,11ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN): Kế hoạch giao giảm 246,09ha từ 4.154,32ha năm 2011 còn 3.908,23ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 tăng lên 1.216,61ha thành 5.370,93ha.

- Đất rừng sản xuất (RSX): Kế hoạch giao giảm 8,11ha vào cuối năm 2015 thành 3.760,03ha. Thực giảm 773,84ha từ 3.768,14ha xuống 2.994,30ha thực hiện vượt kế hoạch.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NST): Kế hoạch giao tăng 65,65ha từ 357,15ha năm 2011 lên 422,80ha vào cuối năm 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 giảm 114,32ha còn 242,83ha.

- Đất nông nghiệp khác (NKH): Kế hoạch giao giảm 48,38ha từ 4.339,05ha năm 2011 còn 4.290,67ha vào cuối 2015, thực hiện vượt. Cuối 2015 giảm tới 4.328,18ha chỉ còn 10,87ha.

*Đất phi nông nghiệp (PNN):*

- Đất phi nông nghiệp (PNN): Kế hoạch giao tăng 422,51ha từ 3.416,24ha năm 2011 lên 3.838,75ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 lại giảm 181,81ha còn 3.234,43ha*.* Trong đó:

(1) Đất quốc phòng (CQP): Kế hoạch giao tăng 103,00ha từ 29,54ha năm 2011 lên 132,54ha vàocuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 chỉ tăng 71,23ha thành 100,17ha.

(2) Đất thương mại dịch vụ + đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp (TMD + SKC): Kế hoạch giaotăng 88,03ha từ 14,24ha năm 2011 lên 102,27ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 lại giảm 4,33ha thành 9,91ha.

(3) Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia cấp tỉnh cấp huyện cấp xã (DHT): Kế hoạch giao tăng 121,43hatừ 1.887,40ha năm 2011 lên 2.008,83ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt, giảm 128,83ha, chỉ còn 1.758,57ha.

(4) Đất di tích lịch sử văn hóa (DDT): Kế hoạch giao năm 2015 là 0,16ha, năm 2011 không có, thực hiện tăng21,88ha.

(5) Đất bãi thải, xử lý chất thải (DRA): Kế hoạch giao tăng 14,18ha từ 26,25ha năm 2011 lên 40,43ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 lại giảm 0,11ha chỉ còn 26,14ha.

(6) Đất ở tại nông thôn (ONT): Kế hoạch không giao vào cuối 2015 là 487,72ha.

(7) Đất ở đô thị (ODT): Kế hoạch giao tăng 13,63ha từ 39,62ha năm 2011 lên 53,25ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 lại giảm 3,91ha thành 35,71ha.

(8) Đất xây dựng trụ sở cơ quan (TSC): Kế hoạch giao tăng 6,97ha từ 9,42ha năm 2011 lên 16,39ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 chỉ tăng lên 1,61ha thành 11,03ha.

(9) Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp (DTS): Kế hoạch không giao chỉ tiêu, thực hiện 1,96ha.

(10) Đất cơ sở tôn giáo (TON):  Kế hoạch giao 33,01ha năm 2011 ổn định 33,01ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 giảm 2,59ha còn 30,42ha.

(11) Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng (NTD): Kế hoạch giao tăng 3,12ha từ 48,75ha năm 2011 lên 51,87ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 lại giảm 13,61ha xuống còn 35,14ha.

(12) Đất cơ sở tín ngưỡng (TIN): Kế hoạch không giao, thực hiện 5,59ha.

(13) Đất sông ngòi, kênh rạch (SON): Giữ ổn định.

(14) Đất phi nông nghiệp còn lại: Kế hoạch giao tăng 45,79ha từ 1.325,08ha năm 2011 lên 1.370,87ha vào cuối 2015, thực hiện chưa đạt. Cuối 2015 lại giảm xuống không còn.

*Đất chưa sử dụng (CSD):*

Kế hoạch giao giảm trong kỳ kế hoạch là 63,65ha, thực hiện đạt 100%.

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 6: Kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ 2011-2015 của Huyện** | | | | | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng sử dụng đất năm 2011 (ha)** | **Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) (ha)** | **Hiện trạng sử dụng đất cuối năm 2015 (ha)** | **So sánh** | |
| **Kế hoạch sdđ phải thực hiện (ha)** | **Kết quả đã thực hiện (ha)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)-(4) | (8)=(6)-(4) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **33.335,67** | **32.924,27** | **33.584,83** | **-411,4** | **249,16** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 20.452,46 | 20.277,99 | 22.574,87 | -174,47 | 2.122,41 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *20.452,46* | *20.277,99* | 22.574,87 | -174,47 | 2.122,41 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK |  |  | 2.112,11 | 0,00 | 2.112,11 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.154,32 | 3.908,23 | 5.370,93 | -246,09 | 1.216,61 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH |  | 264,55 |  | 264,55 | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD | 264,55 |  | 278,92 | -264,55 | 14,37 |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 3.768,14 | 3.760,03 | 2.994,30 | -8,11 | -773,84 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 357,15 | 422,80 | 242,83 | 65,65 | -114,32 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH | 4.339,05 | 4.290,67 | 10,87 | -48,38 | -4.328,18 |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **3.416,24** | **3.838,75** | **3.234,43** | **422,51** | **-181,81** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 29,54 | 132,54 | 100,77 | 103 | 71,23 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 2,93 | 8,18 | 1,73 | 5,25 | -1,20 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  | 200,00 |  | 200,00 |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |  |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN |  | 20,00 |  | 20,00 |  |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 14,24 | 102,27 | 9,91 | 88,03 | -4,33 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC |  |  |  |  |  |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.887,40 | 2.008,83 | 1.758,57 | 121,43 | -128,83 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  | 0,16 | 21,88 | 0,16 | 21,88 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 26,25 | 40,43 | 26,14 | 14,18 | -0,11 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 476,16 |  | 487,72 | -476,16 | 0,00 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 39,62 | 54,20 | 35,71 | 14,58 | -3,91 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,42 | 16,39 | 11,03 | 6,97 | 1,61 |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Hiện trạng sử dụng đất năm 2011 (ha)** | **Kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011 - 2015) (ha)** | **Hiện trạng sử dụng đất cuối năm 2015 (ha)** | **So sánh** | |
| **Kế hoạch sdđ phải thực hiện (ha)** | **Kết quả đã thực hiện (ha)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7)=(5)-(4) | (8)=(6)-(4) |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  | 1,96 | 0,00 | 1,96 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 1.887,40 | 2.008,83 | 1.758,57 | 121,43 | -128,83 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT |  | 0,16 | 21,88 | 0,16 | 21,88 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 26,25 | 40,43 | 26,14 | 14,18 | -0,11 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 476,16 |  | 487,72 | -476,16 | 0,00 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 39,62 | 54,20 | 35,71 | 14,58 | -3,91 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 9,42 | 16,39 | 11,03 | 6,97 | 1,61 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS |  |  | 1,96 | 0,00 | 1,96 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 33,01 | 33,01 | 30,42 | 0,00 | -2,59 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 48,75 | 51,87 | 35,14 | 3,12 | -13,61 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  |  |  |  |  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  | 0,18 | 2,11 | 0,18 | 0,00 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 0,00 |  | 0,12 | 0,00 | 2,11 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  |  | 5,59 | 0,00 | 5,59 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  | 841,38 | 705,63 | 841,38 | 705,63 |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  |  |  | 0,00 | 0,00 |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | 1.325,08 | 1.370,87 | 0,00 | 45,79 | -1.325,08 |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | CSD | **63,65** |  | **63,65** | -63,65 | 0,00 |
| *Nguồn:- Cột (5) Quyết định số 33/QĐ-UBT ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng.* | | | | | | | |
| *- Cột (6) Báo cáo thuyết minh Kế hoạch sử dụng đất năm 2016 của huyện Mỹ Tú đã được phê duyệt.* | | | | | | | |

4.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch sử dụng đất kỳ 2011-2015.

**4.2.1. Ưu điểm**

Về cơ bản tất cả các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất và kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu của huyện Mỹ Tú đã được cơ bản hoàn thành. Những chỉ tiêu phân bổ đất cho ngành Nông nghiệp hầu hết gần đạt kế hoạch ngoại trừ chỉ tiêu giảm đất trồng lúa và cây ăn trái. Các loại đất phi nông nghiệp hầu hết là gần đạt, thường trong khoảng 80-90%. Đây là ưu điểm so với các huyện bạn trong tỉnh, vì các huyện bạn thực hiện đạt thấp.

Do việc thực hiện tốt các chỉ tiêu sử dụng đất đã phân bổ nên tổng giá trị sản xuất của Huyện tăng gần 2 lần trong kỳ kế hoạch (2.003 tỷ năm 2015/ 1.103 tỷ năm 2010), giá trị sản xuất ngành nông nghiệp tăng từ 649 lên 957,4 tỷ đồng (giá cố định 1994) và tổng sản lúa của Huyện tăng khá cao từ 278.000 lên 386.000 tấn.

Thu nhập bình quân đầu người năm 2015 là 1.306 USD (so Nghị quyết từ 1.300 đến 1.400 USD).

*(Nguồn Niên giám thông kê và Nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ Huyện Mỹ Tú)*

**4.2.2. Đánh giá nguyên nhân tồn tại thực hiện kế hoạch sử dụng đất đến 2015**

Kết quả sử dụng đất đến năm 2015 cơ bản được thực hiện theo kế hoạch đã được phê duyệt tuy vậy vẫn còn một số nguyên nhân tồn tại như sau:

- Một số danh mục công trình dự án trong kỳ đến năm 2015 chưa được triển khai thực hiện do nguồn vốn Ngân sách hạn hẹp, tỉnh ưu tiên tập trung đầu tư vào một số công trình cấp bách, trọng điểm do khó khăn chung của nền kinh tế, dẫn đến một số chỉ tiêu đất phi nông nghiệp thực hiện đạt thấp so kế hoạch.

Khi xây dựng kế hoạch sử dụng đất một số công trình có đăng ký nhu cầu sử dụng đất nhưng chưa có vốn và chưa có nhà đầu tư nên không thực hiện được ảnh hưởng đến các chỉ tiêu sử dụng đất đã được phê duyệt.

- Kế hoạch sử dụng đất chưa sát thực tế, chưa dự báo được những thay đổi khách quan cũng như nhu cầu phát sinh của các ngành, các lĩnh vực kinh tế - xã hội. Công tác dự báo định hướng trong kế hoạch sử dụng đất chưa sát với tình hình phát triển kinh tế - xã hội nên tính khả thi thấp, chấtlượng kế hoạch sử dụng đất chưa đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, cá nhân.

- Kế hoạch sử dụng đất và quy hoạch giữa các ngành chưa đồng bộ, trong việc xác định địa điểm, quy mô diện tích trong quá trình thực hiện của một số ngành làm ảnh hưởng đến chỉ tiêu sử dụng đất của kế hoạch.

- Nhận thức của người dân về Luật đất đai và về quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất còn hạn chế. Vì vậy một số công trình dự án triển khai còn gặp nhiều khó khăn về bồi thường và giải phóng mặt bằng dẫn đến chậm tiến độ triển khai thực hiện dự án công trình.

- Công tác chỉnh lý biến động đất đai hàng năm chưa kịp thời, chưa cập nhật hết các biến động vào cơ sở dữ liệu đất đai. Số liệu, bản đồ chưa phản ánh đúng hiện trạng sử dụng đất, một số định hướng trong kế hoạch chưa bắt kịp với nhu cầu phát triển chung của Huyện.

- Công tác quản lý đất đai tại cấp xã nhiều nơi còn buông lỏng dẫn đến tình trạng người dân tự ý chuyển mục đích từ đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, sang đất ở không xin phép chính quyền địa phương. Việc này đã gây khó khăn cho công tác đền bù, giải tỏa các công trình, dự án.

### 4.3. Bài học kinh nghiệm trong việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ tới

*Một là:* Cần tăng cường công tác tuyên truyền để cán bộ và nhân dân nhận thức đầy đủ về luật đất đai và quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Nhận thức tốt mới có thể thực thi và chấp hành tốt công tác quản lý, quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Đây là bài học có tầm quan trọng nhất.

*Hai là:* Huyện đã công khai quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất của xã tại UBND xã để mọi người dân có thể tìm hiểu và khai thác thông tin khi cần. Đối với các dự án, vấn đề công khai, dân chủ, minh bạch để đảm bảo công bằng xã hội là hết sức cần thiết. Chỉ khi các vấn đề này được thực hiện tốt người dân mới ủng hộ Nhà nước trong công tác giải phóng mặt bằng để thực hiện các công trình dự án đúng thời hạn quy định.

*Ba là:* Việc xác định tên, quy mô các công trình, dự án phải căn cứ vào nguồn vốn phân bổ thực tế hàng năm, có kinh phí đảm bảo mới đưa vào kế hoạch sử dụng đất.

*Bốn là:* Tăng cường công tác quản lý đất đai từ cơ sở. Hàng năm tổ chức tập huấn chỉnh lý biến động, quản lý đất đai cho cán bộ cơ sở; kiểm tra, đối chiếu, chỉnh lý, cập nhật biến động để có sự thống nhất giữa bộ bản đồ và hồ sơ địa chính xã và huyện làm cơ sở cho công tác quản lý đất đai. Hiện tại công việc này làm chưa được thường xuyên.

# **Phần II**

# **PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT**

## I. ĐIỀU CHỈNH ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

### 1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

Đại hội huyện Đảng bộ huyện Mỹ Tú lần XI nhiệm kỳ 2015-2020 xác định: Mục tiêu tổng quát phát triển kinh tế - xã hội của Huyện là: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng bộ, phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc. Phát huy tiềm năng, lợi thế của Huyện về nguồn lực tài nguyên đất đai, trọng tâm đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện theo hướng hiệu quả và bền vững; phát huy nội lực kết hợp với tranh thủ mọi nguồn lực từ bên ngoài, xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo môi trường đầu tư thông thoáng trên các lĩnh vực; coi trọng giáo dục phát triển đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lực đi đôi với ứng dụng khoa học - công nghệ mới vào sản xuất đời sống. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc về xã hội, đẩy mạnh giảm tỷ lệ hộ nghèo; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Phấn đấu đến cuối nhiệm kỳ Huyện đạt mức phát triển khá của tỉnh.

Các chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội cụ thể được xây dựng như sau:

Giá trị gia tăng trên địa bàn GDP ( theo giá cố định năm 2010) là 9-10% (thay cho 12,5% xây dựng ở nhiệm kỳ trước), trong đó các khu vực I, II, III tăng tương ứng là 6,45%, 12,20%, 24,15%.

Cơ cấu kinh tế các khu vực I, II, III tương ứng là 55,44%, 14,11% và 30,45% (thay cho 49,36%, 23,65%, 26,99% ở nhiệm kỳ trước).

Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 2.100 USD.

Giá trị ngành sản xuất nông nghiệp và thủy sản là 4.324 tỷ đồng, trong đó chăn nuôi chiếm tỷ trọng 20%, sản lượng thủy sản là 8.500 tấn, giá trị sản phẩm/ha đất nông nghiệp là 140 triệu đồng.

Giá trị sản xuất ngành công nghiệp là 550 tỷ đồng. Thu ngân sách tăng 15% năm và đạt 30 tỷ vào năm 2020.

### 1.2. Quan điểm sử dụng đất

Đất đai nằm trong nhóm tài nguyên hạn chế nhưng lại là điều kiện không thể thiếu được trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội, vì vậy việc sử dụng hợp lý tài nguyên đất đai không chỉ quyết định tương lai của nền kinh tế mà còn là sự đảm bảo cho mục tiêu ổn định chính trị và củng cố an ninh, quốc phòng. Xã hội càng phát triển thì nhu cầu sử dụng đất ngày càng tăng, kéo theo giá trị của đất tăng lên và yêu cầu về biện pháp sử dụng, khai thác phải đem lại hiệu quả kinh tế - xã hội. Do vậy, định hướng sử dụng đất của Huyện phải đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, đầy đủ, khoa học và có hiệu quả cao trên quan điểm sinh thái, bảo vệ môi trường và phát triển bền vững theo những quan điểm sau:

* + - 1. Điều chỉnh phân bổ đất đai phải đảm bảo các ngành các cấp trong Huyện thực hiện thắng lợi nhiệm vụ chính trị mà Nghị quyết Đại hội huyện Đảng bộ nhiệm kỳ 2015-2020 đã xây dựng .
      2. Nông nghiệp vẫn là ngành kinh tế có tỷ trọng lớn nên phải ưu tiên sử dụng đất đảm bảo phát triển sản xuất nông nghiệp. Đảm bảo an toàn lương thực, xác định vùng đất chuyên lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt. Chuyển đổi mạnh mẽ cơ cấu cây trồng (tăng sản lượng lúa đặc sản hàng hóa, cải tạo vườn cây ăn trái,, tăng diện tích rau màu), vật nuôi (tăng trang trại bò sữa, gia cầm-gà vịt, nuôi cá tôm nước ngọt). Tăng nhanh nguồn sản phẩm nông – lâm – thủy sản sạch, an toàn đáp ứng nhu cầu tiêu dùng ngày càng cao của nhân dân, nguyên liệu cho công nghiệp chế biến. Chú trọng thau chua, rửa mặn, nâng cao độ phì, không nhất thiết phải tăng hệ số sử dụng đất vì hiện đã cao, nhằm đảm bảo sử dụng đất lâu bền. Bố trí sử dụng đất đai hợp lý theo đặc điểm từng tiểu vùng, chuyển đổi mục đích sử dụng góp phần chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi và sử dụng có hiệu quả là nhiệm vụ quan trọng để phát triển kinh tế - xã hội ổn định lâu bền của Huyện trong tương lai.

Trong nhiều năm tới sản xuất nông nghiệp của huyện Mỹ Tú vẫn là ngành kinh tế quan trọng và có tỷ trọng lớn nên việc bố trí hợp lý cơ cấu diện tích cây trồng, vật nuôi nhằm phát huy thế mạnh của từng tiểu vùng, từng bước đưa Huyện ra khỏi thế sản xuất độc canh theo hướng đặc sản, hàng hóa, sạch và sinh thái, nguyên liệu cho công nghiệp, tạo bước chuyển dịch cơ cấu kinh tế trong nông nghiệp - nông thôn. Việc chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi phải phù hợp với từng tiểu vùng sinh thái ở những vùng địa hình khác nhau, đảm bảo sự phát triển bền vững.

(3) Ưu tiên đất cho việc xây dựng cơ sở hạ tầng, các công trình phục vụ sản xuất như thủy lợi, giao thông, chế biến, lưu thông hàng hóa và đời sống nhân dân, góp phần đẩy nhanh sự nghiệp công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông nghiệp và phát triển kinh tế - xã hội nông thôn.

Gắn việc phát triển nông thôn mới với sự phát triển các đô thị và cụm công nghiệp, chợ tiêu thụ nông sản hàng hóa, thúc đẩy quá trình đô thị hoá tại chỗ, tạo điều kiện cho sản xuất hàng hoá và công nghiệp chế biến nông sản phát triển.

(4) Trong khai thác sử dụng đất phải kế thừa, kết hợp giữa lợi ích lâu dài và lợi ích trước mắt, giữa phạm vi toàn Huyện, từng xã trong việc xây dựng các chương trình mục tiêu, các dự án kinh tế - xã hội.

(5) Sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, khoa học, không ngừng bảo vệ, cải tạo, làm giàu đất. Có mô hình canh tác hợp lý nhất là các mô hình canh tác hữu cơ, hạn chế sử dụng thuốc bảo vệ thực vật và phân vô cơ, chống nhiễm mặn, nhiễm phèn. Có như vậy mới nâng cao hiệu quả của việc bón phân và đem lại hiệu quả kinh tế cao cho người sản xuất đồng thời bảo vệ được độ màu mỡ của đất và môi trường sinh thái.

(6) Điều chỉnh dần và tiến tới dứt điểm những bất hợp lý trong sử dụng đất. Trong khai thác, sử dụng đất đặc biệt quan tâm tới việc bảo vệ môi trường và cải tạo đất, sống chung với biến đổi khí hậu và nước biển dâng để sử dụng ổn định lâu dài và bền vững.

### 1.3. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

Định hướng dài hạn và phân khu chức năng về sử dụng đất huyện Mỹ Tú đã được thông qua tại Quyết định số 33/ QĐ-UBND ngày 13/01/2014 của UBND tỉnh Sóc Trăng về việc phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và Kế hoạch sử dụng đất 05 năm (2011-2015) của huyện Mỹ Tú tỉnh Sóc Trăng. Đến nay vẫn chưa có văn bản nào thay đổi định hướng này.

**1.3.1 Đất nông nghiệp**

Trong thời gian tới, ngoài việc đảm bảo lương thực, thực phẩm tại chỗ, cần đẩy mạnh sản xuất nông nghiệp theo hướng đặc sản hàng hoá, sạch, đặc biệt với những cây trồng có lợi thế và thị trường như: lúa thơm,đặc sản, bắp, mía cao sản, cây ăn trái như cây có múi, rau đậu các loại... Phát triển mạnh rau quả đáp ứng nhu cầu tiêu dùng trong Huyện, tỉnh, vùng. Đẩy mạnh phát triển chăn nuôi bò sữa, gia cầm, tôm cá nước ngọt, thực hiện có hiệu quả chương trình phát triển kinh tế trang trại; phát triển cây công nghiệp mía, đậu đỗ.

- Đất lúa nước: ổn định diện tích khoảng 22.200 - 22.300ha diện tích đất trồng lúa để đảm bảo an toàn an ninh lương thực theo quy định và đẩy mạnh sản lượng lúa thơm, đặc sản xuất khẩu chiếm tỷ trọng 30-40%, tích cực chuyển đổi cơ cấu mùa vụ gieo cấy lúa, chiếm khoảng 68% diện tích canh tác của Huyện. Bên cạnh cây lúa, Huyện cũng cần tập trung phát triển các cây hàng hóa có hiệu quả kinh tế cao như bắp, mía, rau đậu các loại…

- Đất trồng cây lâu năm: đến năm 2020 duy trì diện tích ở mức 5.000 – 5.300ha, tập trung cải tạo thành vườn cây ăn trái như cây có múi, chủ yếu là cải tạo đất vườn tạp xen lẫn trong khu dân cư.

- Đất nuôi trồng thuỷ sản: tiếp tục phát triển nuôi trồng thuỷ sản theo hướng chuyển mạnh sang nuôi công nghiệp và bán công nghiệp. Diện tích đất nuôi trồng thuỷ sản đến năm 2020 đạt khoảng 250ha, trong đó đất chuyên nuôi trồng thủy sản tập trung cho cá lóc, cá trê, cá rô, thác lát, lươn, tôm càng xanh (cho sản lượng 9.000 tấn và 10.000 tấn). Dự kiến giá trị sản xuất đạt 63 tỷ đồng (giá so sánh năm 1994) vào năm 2020.

- Đất nông nghiệp khác: mở rộng mô hình kinh tế trang trại và quy hoạch xây dựng các khu chăn nuôi tập trung (chăn nuôi,bò sữa, bò thịt, gia cầm, heo,…) nhằm vừa nâng cao hiệu quả kinh tế vừa khắc phục được tình trạng ô nhiễm môi trường cũng như giảm được các thiệt hại về vật chất khi có dịch bệnh xảy ra.

Bố trí quỹ đất xây dựng mô hình chăn nuôi trang trại mỗi xã có từ 5 - 10ha vào năm 2020.

**1.3.2 Đất phi nông nghiệp**

Nhằm đáp ứng nhu cầu phát triển thị trấn, trung tâm xã và một số điểm dân cư nông thôn, giải quyết nhu cầu đất ở, đất công nghiệp - tiểu thủ công nghiệp tập trung, xây dựng cơ sở hạ tầng và các cơ sở sản xuất kinh doanh trên địa bàn Huyện, đến năm 2020 đất phi nông nghiệp toàn Huyện có khoảng 4.098ha và đến năm 2030có khoảng 5.500,00ha, trong đó:

*Đất trụ sở cơ quan, công trình sự nghiệp*

Bố trí đủ đất cho mở rộng, nâng cấp và xây dựng mới trụ sở các cơ quan hành chính sự nghiệp. Định hướng đến năm 2020 toàn Huyện có khoảng 16ha trụ sở cơ quan và 3ha trụ sở của tổ chức sự nghiệp.

*Đất quốc phòng - an ninh*

Tiếp tục rà soát lại diện tích đất an ninh, quốc phòng theo Chỉ thị của Thủ tướng Chính phủ để chuyển sang các mục đích dân sinh kinh tế. Quy hoạch thêm các công trình phòng thủ quốc gia về quốc phòng - an ninh. Diện tích đất quốc phòng đến năm 2020 có khoảng 150ha; đất an ninh có khoảng 8ha và giữ ổn định trong giai đoạn tiếp theo.

*Đất cụm công nghiệp*

Để phát triển công nghiệp đạt mức tăng trưởng đề ra, đạt khoảng 734 tỷ đồng (giá so sánh năm 1994) vào năm 2020, và ước khoảng 2.500 tỷ đồng (giá so sánh năm 1994) vào năm 2030; dự kiến quy mô diện tích đất cho phát triển sản xuất công nghiệp, cụm công nghiệp - dịch vụ cần khoảng 20ha vào năm 2020. Gắn quy hoạch các cụm công nghiệp - dịch vụ tập trung với quy hoạch phát triển các khu dịch vụ, dân cư đảm bảo điều kiện sinh hoạt ăn ở và đi lại cho công nhân. Các vị trí tập trung đều phải có hệ thống xử lý nước thải hoàn chỉnh để chống ô nhiễm môi trường.

*Đất cơ sở sản xuất, kinh doanh*

Dự kiến đến năm 2020 điều chỉnh đạt 80 - 100ha, tập trung phát triển các khu sản xuất kinh doanh tập trung, hệ thống các cửa hàng bán lẻ tạo thành mạng lưới kinh doanh phù hợp với mô hình dân cư trên địa bàn Huyện.

*Đất di tích danh thắng và sinh hoạt cộng đồng, vui chơi giải trí*

Giữ gìn, phát triển và trùng tu, bảo vệ các khu di tích, công trình lịch sử văn hóa đã được Nhà nước xếp hạng theo Luật Di sản Văn hóa nhằm phục vụ tốt hơn nhu cầu hưởng thụ văn hóa, giá trị tinh thần của nhân dân trong Huyện, và thu hút du khách. Diện tích điều chỉnh quy hoạch được xác định năm 2020 là hơn 22ha đất di tích lịch sử, đất sinh hoạt cộng đồng 3ha, đất khu vui chơi giải trí 6ha.

*Đất để xử lý, chôn lấp chất thải nguy hại*

Định hướng phát triển: để bảo vệ môi trường sinh thái nói chung cũng như môi trường sống nói riêng cần bố trí các khu vực bãi thải và xây dựng các khu, trạm xử lý chất thải, nước thải và kiểm soát các vấn đề gây ô nhiễm, đặc biệt khi quá trình đô thị hoá, công nghiệp hoá ngày càng phát triển, lượng rác thải, nước thải ngày càng nhiều. Đến năm 2020 diện tích đất bãi thải toàn Huyện có khoảng 34ha.

*Đất tôn giáo, tín ngưỡng*

Tôn giáo, tín ngưỡng là nhu cầu tinh thần của một bộ phận nhân dân, là sự tôn trọng thực tế khách quan và trách nhiệm bảo đảm quyền tự do tín ngưỡng tôn giáo, thoả mãn nhu cầu của một bộ phận nhân dân có đạo, hoạt động trong khuôn khổ pháp luật. Đến năm 2020 diện tích đất tôn giáo, tín ngưỡng của Huyện có khoảng 35 - 40ha và ổn định trong giai đoạn tiếp theo.

*Đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng*

Việc bố trí nghĩa trang, nghĩa địa phải đảm bảo tiết kiệm, đảm bảo cảnh quan và vệ sinh môi trường, địa điểm bố trí cách xa khu dân cư, không ảnh hưởng vệ sinh nguồn nước, phù hợp với phong tục tập quán của người dân. Chú ý tăng cường công tác tuyên truyền và quản lý vận hành tốt các lò hỏa táng hiện có để giảm bớt diện tích làm nghĩa trang nghĩa địa. Đến 2020, điều chỉnh quy hoạch đất này là 39,14ha.

*Đất phát triển hạ tầng*

Do cơ sở hạ tầng của Huyện còn thấp kém nên từ nay đến đến năm 2020, nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hạ tầng của Huyện là rất lớn. Đến năm 2020 dự kiến đất phát triển hạ tầng đạt khoảng 2.287ha (trong đó: Đất giao thông có 581ha; đất thủy lợi có 1.587ha; đất năng lượng có 21ha; đất bưu chính viễn thông có 0,46ha; đất văn hóa có 4ha; đất cơ sở y tế có 3ha; đất cơ sở giáo dục, đào tạo có 40ha; đất cơ sở thể dục, thể thao 40ha; đất chợ 11ha).

**1.3.3 Đất đô thị**

#### \* Quan điểm phát triển

- Phát triển mạng lưới đô thị Mỹ Tú phải phù hợp với phân bổ và trình độ phát triển KT- XH của Huyện, tạo động lực phát triển đô thị thích hợp theo chức năng.

- Phát triển và phân bố hợp lý mạng lưới đô thị và các điểm dân cư trên địa bàn Huyện phải tạo ra sự phát triển cân đối giữa các vùng, các xã nhằm phát triển hài hòa giữa xây dựng đô thị hoá và xây dựng nông thôn mới, phấn đấu đạt mục tiêu diện tích nhà ở bình quân người đạt 21m2 vào năm 2030.

- Phát triển và phân bố mạng lưới đô thị và khu dân cư nông thôn chủ yếu trên cơ sở các khu dân cư đã có và cần phù hợp với điều kiện địa lý, tự nhiên của Huyện, kết nối các khu vực với nhau bởi hệ thống các công trình cơ sở hạ tầng kỹ thuật liên hoàn. Đảm bảo sự di chuyển dân cư, lao động ở thị trấn, cụm công nghiệp, khu thương mại, chợ, giữa các ngành, các xã hiện nay một cách hài hòa, hiệu quả.

- Phát triển đô thị phải đi đôi với xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng vật chất, kỹ thuật và cải tạo, phát triển đô thị đảm bảo phát triển bền vững trên cơ sở môi sinh, môi trường tốt và sử dụng lao động, tài nguyên hợp lý.

- Phát triển đô thị phải kết hợp chặt chẽ với đảm bảo quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội.

- Tích cực huy động mọi nguồn vốn để cải tạo và xây dựng phát triển hệ thống đô thị Mỹ Tú hoàn chỉnh đến năm 2030.

\* Mục tiêu phát triển: phát triển đô thị Mỹ Tú là từng bước xây dựng hoàn chỉnh hệ thống đô thị tại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, xã Long Hưng và các điểm dân cư trong Huyện có cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội, kỹ thuật đồng bộ, có môi trường đô thị trong sạch và được phân bố hợp lý trên địa bàn Huyện, bảo đảm thực hiện tốt quy hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Huyện đến năm 2030.

**1.3.4 Đất ở nông thôn**

Đất ở nông thôn dự kiến đến năm 2020 có khoảng 585ha và đến năm 2013 đất ở nông thôn khoảng 800ha tương ứng với khoảng 116 - 118 nghìn người sống trong các khu dân cư nông thôn trên địa bàn các xã. Số hộ phát sinh có nhu cầu giao đất sẽ được bố trí xen ghép trong các khu dân cư hiện có đồng thời hình thành một số khu dân cư mới.

**1.3.5 Đất khu du lịch**

Thực hiện chiến lược phát triển kinh tế - xã hội của Huyện, đẩy mạnh phát triển khu vực dịch vụ đạt tốc độ tăng trưởng cao hơn tốc độ tăng trưởng chung của nền kinh tế. Tầm nhìn đến năm 2030 phấn đấu thu hút 90 nghìn khách du lịch, thu hút khoảng 9.000 – 10.000 lao động góp phần tích cực vào giải quyết việc tạo công ăn việc làm và nâng cao đời sống vật chất, tinh thần cho nhân dân.

Tiến hành lập quy hoạch xây dựng chi tiết các khu du lịch trọng điểm của Huyện. Tiếp tục trùng tu, tôn tạo các di tích lịch sử văn hóa và nâng cấp cơ sở hạ tầng các điểm du lịch hiện có (hoàn thành quần thể khu căn cứ Tỉnh ủy), nhằm khai thác tiềm năng du lịch của Huyện.

## II. PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

### 2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

**2.1.1. Chỉ tiêu tăng trưởng kinh tế và chuyển dịch cơ cấu kinh tế**

Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội 2015-2020 quyết định việc điều chỉnh các chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất kỳ cuối

Mục tiêu tổng quát: Tiếp tục nâng cao năng lực lãnh đạo và sức chiến đấu của đảng bộ, phát huy dân chủ và sức mạnh đại đoàn kết dân tộc. Phát huy tiềm năng, lợi thế của Huyện về nguồn lực tài nguyên đất đai, trọng tâm đầu tư phát triển sản xuất nông nghiệp toàn diện theo hướng hiệu quả và bền vững; phát huy nội lực kết hợp với tranh thủ mọi nguồn lực từ bên ngoài, xây dựng đồng bộ hệ thống kết cấu hạ tầng, tạo môi trường đầu tư thông thoáng trên các lĩnh vực; coi trọng giáo dục phát triển đào tạo, nâng cao chất lượng nguồn lực đi đôi với ứng dụng khoa học - công nghệ mới vào sản xuất đời sống. Tiếp tục thực hiện có hiệu quả công tác cải cách hành chính, giải quyết kịp thời những vấn đề bức xúc về xã hội, đẩy mạnh giảm tỷ lệ hộ nghèo; giữ vững an ninh chính trị, trật tự an toàn xã hội.

Phấn đấu đến cuối nhiệm kỳ Huyện đạt mức phát triển khá của Tỉnh.

**Bảng 7: Chỉ tiêu phát triển kinh tế-xã hội huyện Mỹ Tú kỳ 2015 - 2020**

|  |  |  |
| --- | --- | --- |
| **Chỉ tiêu** | **Đvt** | **Giá trị** |
| 1. Giá trị gia tăng (giá 2010) trong đó: | %/năm | 9-10 |
| Khu vực I-II-III | " | 6,45-12,20-24,15 |
| 2. Cơ cấu kinh tế khu vực I-II-III | " | 55,44-14,11-30,45 |
| 3. Thu nhập bình quân đầu người đến 2020 | USD | 2.100 |
| 4. Giá trị sản xuất 2020 khu vực I (trong đó: chăn nuôi) | Tỷ đồng | 4,324 (20%) |
| 5. Sản lượng lúa 2020 (lúa thơm) | Tấn | 1. (35-40%) |
| 6. Sản lượng thủy sản 2020 | " | 8.050 |
| 7. Giá trị sản phẩm/ha đất nông nghiệp 2020 | Triệu đồng | 140 |
| 8. Số xã đạt tiêu chí nông thôn mới 2020 | xã | 6 |
| 9. Giá trị sản xuất công nghiệp 2020 | Tỷ đồng | 550 |
| 10. Tổng mức bán lẻ hàng hóa, doanh thu dịch vụ 2020 | " | 5.000 |
| 11. Thu ngân sách đến năm 2020 | " | 30 |
| 12. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội | " | 4.000 |
| 13. Tỷ lệ huy động học sinh nhà trẻ/mẫu giáo/ tiểu học/ thcs/ thpt/ trường chuẩn quốc gia | % | 15/90/99,9/96/75/70 |
| 14. Tỷ lệ dân tham gia bảo hiểm y tế/ xã đạt tiêu chuẩn quốc gia về y tế 2020 | " | 90/100 |
| 15. Tỷ lệ lao động qua đào tạo/ đào tạo nghề 2020 | " | 46,61/42,14 |
| 16. Tốc độ giảm nghèo/năm | " | 2-3 |
| 17. Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước sạch 2020 | " | 99,5 |
| 18. Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh, y tế đạt tiêu chuẩn môi trường 2020 | " | 100 |

*(Nguồn: Nghị quyết ĐH Đảng bộ nhiệm kỳ 2015-2020)*

**Các chỉ tiêu chủ yếu:**

Phấn đấu kết thúc kế hoạch 5 năm 2015 – 2020, thực hiện đạt một số chỉ tiêu chủ yếu sau đây:

Giá trị gia tăng trên địa bàn GDP (theo giá cố định năm 2010) là 9 - 10%/năm, trong đó các khu vực I, II, III tăng tương ứng là 6,45% , 12,20% , 24,15%.

Cơ cấu kinh tế I, II, III năm 2020 tương ứng là 55,44%, 14,11% và 30,45%.

Thu nhập bình quân đầu người (theo giá hiện hành) đạt 2.100 USD.

**2.1.2. Chỉ tiêu quy hoạch phát triển các ngành kinh tế-xã hội**

#### \* Kinh tế

*Về khu vực Nông nghiệp*

Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) 4.324 tỷ đồng trong đó tỷ trọng ngành chăn nuôi trong ngành nông nghiệp là 20%.

Tổng sản lượng lúa đạt 368.000 tấn, trong đó lúa đặc sản có diện tích gieo trồng chiếm 35 - 45% diện tích gieo trồng.

Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy hải sản là 8.050 tấn.

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là 140 triệu đồng.

Phấn đấu đến năm 2020 có 6/8 (75%) xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

*Về khu vực công nghiệp và xây dựng*

Giá trị sản xuất công nghiệp đạt 550 tỷ đồng tính theo giá trị so sánh 2010.

*Về khu vực dịch vụ*

Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 5.000 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư toàn xã hội đạt 4000 tỷ đồng.

Thu ngân sách hàng năm đạt chỉ tiêu tỉnh giao và đạt từ 15% so năm trước, đến năm 2020, đạt 30 tỷ đồng.

#### \* Về xã hội

Tỷ lệ huy động học sinh đến nhà trẻ đạt 15%, mẫu giáo 90% (trong đó trẻ 5 tuổi 99%), tiểu học 99,9%, trung học cơ sở 96%, trung học phổ thông 75%. Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia 70%.

Tỷ lệ người tham gia bảo hiểm y tế 90% dân số, trong đó bảo hiểm y tế tự nguyện đạt 50%. Tỷ lệ xã, thị trấn đạt tiêu chí quốc gia về y tế 100%.

Giảm tỉ lệ gia tăng dân số tự nhiên xuống 0,94%; giảm tỉ lệ trẻ em dinh dưỡng dưới 5 tuổi còn 10%.

Tỷ lệ lao động qua đào tạo 46,61%, trong đó qua đào tạo nghề 42,14%.

Giảm hộ nghèo từ 2- 3% năm (theo quyết định 09/2011/QĐ-TTg của Thủ tướng chính phủ), phấn đấu đến năm 2020 giảm hộ nghèo còn dưới 2%.

Tỷ lệ hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh 99,5%, trong đó thị trấn 100% hộ, nông thôn có 98% hộ.

Tỷ lệ cơ sở sản xuất kinh doanh đạt tiêu chuẩn môi trường 100%, tỷ lệ xử lý chất thải rắn y tế 100%; tỷ lệ xử lý rác ở các chợ trung tâm đạt 98%.

*Về dân số và lao động*

Tiếp tục thực hiện có hiêu quả chương trình dân số và kế hoạch hóa gia đình, giảm tỷ lệ lệ tăng dân số tự nhiên 0,94% vào năm 2020. Tăng cường tuyên truyền giáo dục về công tác dân số, gia đình và trẻ em. Đẩy mạnh đào tạo nghề cho người lao động đặc biệt là học sinh trung học ra trường hàng năm, tỷ lệ lao động qua đào tạo 46,61%, trong đó qua đào tạo nghề 42,14%.

**Bảng 8: Dự báo phát triển dân số, lao động huyện Mỹ Tú đến 2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **Hạng mục** | **ĐVT** | **2015** | **2020** |
| 1. Dân số trung bình | Người | 107.840 | 116.000 |
| - Tỷ lệ tăng dân số chung | % | 0,97 | 0,98 |
| - Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên | % | 0,94 | 0,94 |
| - Tỷ lệ giảm cơ học | % | 0,0 | 0,0 |
| 2. Dân số trong độ tuổi lao động | Người | 70.768 | 79.000 |
| - Tỷ lệ so với dân số | % | 65,62 | 68.10 |
| 3. Lao động làm việc trong các ngành kinh tế xã hội | Người | 64.418 | 69.600 |
| - Tỷ lệ so với số người trong độ tuổi LĐ | % | 59,73 | 59,81 |

*(Nguồn: Nghị quyết ĐH Đảng bộ nhiệm kỳ 2015-2020)*

**\* Vấn đề việc làm và thu nhập**

- Triển khai thực hiện có hiệu quả các Chương trình mục tiêu Quốc gia về giải quyết việc làm gắn với nâng cao chất lượng nguồn lao động trên địa bàn. Phấn đấu mỗi năm giải quyết việc làm cho từ 1,8 – 2 nghìn lao động, trong đó xuất khẩu khoảng 500 lao động.

- Tăng cường chỉ đạo thực hiện các chương trình giảm nghèo, huy động các nguồn lực theo hướng xã hội hóa, đẩy nhanh tốc độ xoá đói, giảm nghèo; làm tốt công tác đền ơn đáp nghĩa và trợ giúp các đối tượng chính sách, trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt.

- Đẩy mạnh phát triển sản xuất, tạo thêm nhiều việc làm, từng bước nâng cao mức sống của nhân dân.

- Nâng thu nhập bình quân đầu người lên 2.100USD vào 2020.

### 2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

**2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất Tỉnh giao**

Căn cứ vào báo cáo thuyết minh điều chinh quy hoach sử dụng đất kỳ 2016 - 2020 của tỉnh Sóc Trăng đã được cấp thẩm quyền phê duyệt thì diện tích các loại đất tỉnh phân bổ cho huyện Mỹ Tú vào cuối kỳ quy hoạch có chỉ tiêu cụ thể như sau:

- Đất nông nghiệp là 32.258,43ha bằng 87,61% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: đất lúa là 22.260,30ha, đất trồng cây lâu năm là 4.641,279ha, đất rừng phòng hộ là 356,19ha, đất rừng sản xuất là 1.900,00ha, đất nuôi trồng thủy sản là 239,18ha…

- Đất phi nông nghiệp là 4.560,83ha bằng 12,38% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Đất quốc phòng là 148,77ha, đất an ninh là 7,53ha, đất cụm công nghiệp là 20,00ha, đất hạ tầng là 2.471,24ha…

Chi tiết từng loại đất Tỉnh phân bổ cho Huyện đến cuối năm 2020 được trình bày chi tiết ở các bảng sau:

**Bảng 9: Chỉ tiêu đất nông nghiệp Tỉnh phân bổ cho huyện Mỹ Tú đến cuối năm 2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **I** | **LOẠI ĐẤT** |  | **36.819,26** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **32. 258,43** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 22.260,30 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | 22.260,30 |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.801,59 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.641,27 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 356,19 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.900,00 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 239,18 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  |

**Bảng 10: Chỉ tiêu đất phi nông nghiệp Tỉnh phân bổ cho huyện Mỹ Tú dến cuối năm 2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.560,83** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 148,77 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 7,53 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 15,71 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 89,69 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ (ha)** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.471,24 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 22,04 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |
| 2.12 | Đất bải thải, xử lý chất thải | BRA | 42,14 |  |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 585,06 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 105,39 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,66 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,96 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 30,42 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 38,04 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC |  |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK |  |

Bố trí các công trình, dự án cụ thể về tên, quy mô, diện tích sử dụng đất, năm thực hiện và địa điểm thực hiện được thể hiện tại Biểu 10/CH ở phần phụ lục.

- Về đất cụm công nghiệp quy mô 20ha tại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.

- Về đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp công trình, dự án được bố trí 85,60ha, phân bổ ở tất cả các xã.

- Về đất xây dựng cơ sở giáo dục đào tạo gồm 34 công trình, dự án có quy mô 15,46ha, phân bổ ở tất cả các xã.

- Về đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao gồm 11 công trình, dự án có quy mô 33,47ha, phân bổ ở tất cả các xã.

- Về đất giao thông gồm 60 công trình, dự án có quy mô 105,31ha, phân bổ ở tất cả các xã.

- Về đất thủy lợi gồm 15 công trình, dự án có quy mô 44,30ha, và dành 300,00ha đất làm ao hồ để ứng phó biến đổi khí hậu, phân bổ ở tất cả các xã.

- Về đất ở đô thị gồm khu tái định cư Mỹ Tân thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, dự án có quy mô 3,00ha. Đất ở đô thị phân tán ở Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và xã Long Hưng diện tích 42,63ha.

- Về đất ở nông thôn diện tích 97,80ha, phân bổ ở tất cả các xã.

- Về đất chợ gồm 3 công trình có quy mô 6,48ha, phân bổ ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa và các xã Mỹ Tú, Mỹ Thuận.

- Về đất nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ gồm 3 công trình có quy mô 4ha, phân bổ ở các xã Hưng Phú, Mỹ Hương, Long Hưng…

**2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực**

Nhu cầu sử dụng đất của Huyện cụ thể như sau:

\* Đô thị

Phát triển mạnh khu vực đô thị trên địa bàn huyện Mỹ Tú là một đòi hỏi tất yếu trong giai đoạn từ nay đến 2020.

- Đẩy mạnh tốc độ đô thị hóa, phấn đấu đạt tỷ lệ đô thị hóa đạt khoảng 32% vào năm 2020.

- Chỉnh trang đô thị theo hướng hiện đại:

+ Hình thành khu đô thị mới tập trung dân cư, hình thành hệ thống chợ và các điểm thương mại, dịch vụ, bưu chính viễn thông đi kèm.

+ Hình thành khu vực hành chính tập trung của Huyện để đảm bảo thuận lợi cho sự phối hợp và triển khai công việc.

+ Chỉnh trang cơ sở hạ tầng đô thị trên địa bàn Huyện theo hướng đô thị hiện đại, bao gồm: Xây dựng cải tạo hệ thống giao thông nội thị (lát vỉa hè, hệ thống cống rãnh), hoàn thiện hệ thống đèn điện đường trên các con phố của thị trấn, khu rác thải tập trung.

- Giai đoạn 2011 - 2015: Có 01 thị trấn huyện lỵ, 01 khu trung tâm xã đạt đô thị loại V.

- Giai đoạn 2016 - 2020: Đầu tư chỉnh trang đô thị gồm thị trấn huyện lỵ, 01 trung tâm xã; phấn đấu từng bước đưa Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa đạt đô thị loại IV, đầu tư chỉnh trang đô thị loại V trung tâm xã Long Hưng. Năm 2020 Huyện có 02 đô thị đã được chỉnh trang một bước là hạt nhân thúc đẩy đóng vai trò là hạt nhân thúc đẩy kinh tế - xã hội trên toàn địa bàn.

\* Các khu dân cư nông thôn

Phát triển nông thôn mới: xây dựng chương trình phát triển nông nghiệp và hiện đại hoá nông thôn, từng bước chuyển từ mô hình nông thôn gắn với sản xuất nông nghiệp chủ yếu dưới hình thức kinh tế hộ nhỏ lẻ, tổ chức không gian xã, ấp theo quần cư lâu đời với dân cư chủ yếu làm nông nghiệp sang mô hình nông thôn mới với kinh tế đa ngành nghề, sản xuất nông nghiệp, dịch vụ, làng nghề, công nghiệp – tiểu thủ công nghiệp tập trung.

Tăng đầu tư ngân sách kết hợp với các nguồn vốn khác (vốn TW, vốn ODA, vốn đóng góp của dân, vốn tín dụng ưu đãi...) để thực hiện chương trình đưa điện về hộ gia đình nông thôn, chương trình nước sạch nông thôn và chương trình hỗ trợ kiên cố hóa nhà ở nông thôn, phát triển quỹ nhà ở cho các hộ gia đình khó khăn, ưu tiên hộ gia đình và người có công. Phấn đấu đến 2020, có 99,5% hộ dân sử dụng nước hợp vệ sinh.

\* Chỉ tiêu phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật, hạ tầng xã hội

Đất giao thông

Quan điểm, phương hướng phát triển giao thông của Huyện đến năm 2020: Đẩy mạnh huy động đầu tư xây dựng phát triển hệ thống giao thông tạo tiền đề đẩy nhanh tốc độ phát triển kinh tế - xã hội; nhanh chóng nâng cấp hệ thống giao thông nội Huyện đáp ứng yêu cầu lưu thông hàng hoá; ưu tiên xây dựng và nâng cấp các tuyến trục giao thông phục vụ cho việc hình thành và phát triển nhanh các cụm công nghiệp, các ngành dịch vụ quan trọng như vận tải - kho bãi...

Kết hợp chặt chẽ với Bộ, ngành tỉnh và các huyện, tỉnh lân cận để phát triển giao thông đối ngoại. Nhanh chóng nâng cấp hệ thống giao thông nội Huyện, nâng cấp và xây dựng các tuyến giao thông phục vụ cho việc hình thành và phát triển nhanh các cụm công nghiệp, đô thị mới, các ngành dịch vụ quan trọng. Đến năm 2020 mạng lưới giao thông cơ bản đáp ứng nhu cầu giao lưu trong và ngoài Huyện.

Đất thuỷ lợi

Cải tạo, nâng cấp hệ thống thủy lợi theo hướng đa mục tiêu phục vụ sản xuất nông nghiệp, nuôi trồng thủy sản kết hợp với cấp, thoát nước sinh hoạt. Chú trọng đến thoát nước trong mùa mưa, bổ sung nước ngọt đầu mùa khô, hạn chế ảnh hưởng mặn và nước biển dâng do biến đổi khí hậu. Đến năm 2020 quỹ đất cho phát triển thuỷ lợi của Huyện khoảng 1.586,77ha, chiếm khoảng 4,31% diện tích tự nhiên, dành 300,00ha để làm ao, hồ trữ nước ngọt ứng phó hạn hán, xâm nhập mặn.

Đất cơ sở văn hoá

Định hướng phát triển: trên cơ sở quy hoạch nông thôn mới về cơ sở văn hóa đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, nâng cao chất lượng và hiệu quả của các hoạt động văn hóa, thông tin, phát thanh, truyền hình; thực hiện phủ sóng phát thanh và truyền hình trên 100% địa bàn các xã. Xây dựng, củng cố và phát triển hệ thống các cơ sở, công trình văn hóa Huyện, xã, ấp hiện có; các thiết chế văn hóa - thông tin ở cấp huyện, xã, thị trấn theo đúng Quyết định số 271/2005/QĐ-TTg ngày 31/10/2005 của Thủ tướng Chính phủ, Quyết định số 491/QĐ-TTg của Thủ Tướng ngày 16/4/2009 về việc ban hành Bộ tiêu chí quốc gia về nông thôn mới, Quyết định số 22/2010/QĐ-TTg của Thủ tướng Chính phủ ngày 05/01/2010, Thông tư 06/2011/TT-BVHTTDL ngày 08/3/2011; góp phần đáp ứng nhu cầu hưởng thụ văn hoá tinh thần, giải trí ngày càng tăng của nhân dân.

Đất cơ sở y tế

Đẩy mạnh xã hội hoá và huy động vốn đầu tư để nâng cấp, mở rộng qui mô, nâng cao chất lượng dịch vụ mạng lưới y tế, kết hợp phát triển giữa y tế công và y tế ngoài công lập đáp ứng nhu cầu ngày càng cao về bảo vệ, chăm sóc và nâng cao sức khoẻ của nhân dân.

*Phát triển mạng lưới khám chữa bệnh.*

+ Tuyến huyện, thị:

Quy hoạch bệnh viện Huyện và phòng khám khu vực đạt điều kiện bệnh viện loại III ( bệnh viện có quy mô 150, hiện 120 giường bệnh), trung tâm y tế Huyện.

Khuyến khích, tạo điều kiện phát triển các bệnh viện, phòng khám đa khoa và chuyên khoa ngoài công lập, mở rộng khả năng tiếp cận các dịch vụ khám chữa bệnh cho nhân dân.

+ Tuyến xã, thị trấn:

Tăng cường đầu tư trang thiết bị và huy động bác sĩ, nhân viên y tế cho các trạm y tế xã, thị trấn đáp ứng vai trò là tuyến khám chữa bệnh ban đầu tại cơ sở. Duy trì xây dựng xã, thị trấn đạt chuẩn Quốc gia về y tế, đến năm 2015 có 95% xã, thị trấn có bác sĩ, nhân viên y tế. Đến năm 2020, có 80% trạm y tế xã có hoạt động cận lâm sàng như: xét nghiệm công thức máu, xét nghiệm ký sinh trùng. Củng cố hệ thống y tế trong các cơ quan, trường học, doanh nghiệp trên địa bàn Huyện.

*Phát triển mạng lưới y tế dự phòng*

Củng cố, phát triển mạng lưới y tế dự phòng, tăng cường đầu tư cơ sở vật chất, trang thiết bị và năng lực cho các cơ sở, đơn vị y tế dự phòng có đủ điều kiện để hoàn thành nhiệm vụ. Xây dựng mạng lưới y tế dự phòng có khả năng kiểm soát các bệnh truyền nhiễm, các bệnh trong chương trình tiêm chủng mở rộng, vệ sinh an toàn thực phẩm, y tế lao động, vệ sinh môi trường, sức khoẻ trường học và dinh dưỡng trong toàn Huyện.

Đất cơ sở giáo dục - đào tạo

Nâng cao dân trí, đào tạo nguồn nhân lực và bồi dưỡng nhân tài là nhiệm vụ chiến lược xuyên suốt quá trình phát triển dân số và nguồn lực. Hướng phát triển chính của ngành giáo dục và đào tạo đến năm 2020 là:

+ Giáo dục mầm non

Hỗ trợ đầu tư trường, lớp nhà trẻ, mẫu giáo ở các vùng khó khăn để tạo điều kiện đưa trẻ đến trường, lớp. Xây dựng trường Mầm non đạt chuẩn quốc gia đạt tỷ lệ 100% vào giai đoạn 2016 - 2020.

Mở rộng qui mô đào tạo để bổ sung đội ngũ giáo viên Mầm non và nâng cao chất lượng chăm sóc, giáo dục trẻ ở các trường, phát triển đội ngũ giáo viên Mầm non đủ về số lượng và 100% đạt chuẩn vào giai đoạn 2016 - 2020.

+ Giáo dục phổ thông

Củng cố và xây dựng thêm các trường phổ thông, thực hiện 100% xã, thị trấn có trường tiểu học, trường THCS và 100% cụm xã (3 - 4 xã) có trường THPT năm 2020 và đạt 100% trường học được xây dựng cao tầng và có đủ các phòng học và phòng chức năng theo chuẩn quốc gia.

Đất cơ sở thể dục, thể thao

Tập trung phát triển phong trào thể dục thể thao quần chúng, nâng cao chất lượng giáo dục thể chất trong nhà trường, phát triển các hoạt động thể dục thể thao tới vùng xa. Phát triển các môn thể thao hiện đại kết hợp với phát triển các môn thể thao truyền thống và các trò chơi dân gian.

Hoàn thành quy hoạch cơ sở vật chất thể dục thể thao từ Huyện đến xã đảm bảo chỉ tiêu 2 - 3m2/người theo quy hoạch nông thôn mới đã được cấp thẩm quyền phê duyệt.

Để đáp ứng được các vấn đề nêu trên, dự kiến trong những năm tới sẽ nâng cấp, mở rộng các công trình hiện có, đồng thời xây dựng mới hệ thống các công trình như: sân vận động, nhà thi đấu, trung tâm thể dục thể thao, nhà luyện tập... trên địa bàn toàn Huyện.

Đất chợ

Hiện trạng các đơn vị xã đã đều có chợ theo quy hoạch nông thôn mới. Định hướng phát triển: khi nền kinh tế phát triển, sản xuất tạo ra nhiều sản phẩm hàng hóa dẫn đến nhu cầu giao lưu trao đổi hàng hóa ngày càng tăng cũng như để phát huy lợi thế của kinh tế dịch vụ, trong những năm tới cần phát triển mạnh hệ thống chợ chủ yếu là nâng cấp, sửa chữa các chợ hiện có. Ngoài ra, xây dựng trung tâm thương mại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, mở rông chợ xã Mỹ Tú, chợ Phước Bình. Tổ chức hình thành các chợ nông thôn liên xã nếu có đủ điều kiện, đầu tư xây dựng chợ đầu mối nông sản.

Trên cơ sở chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ cuối năm 2016 - 2020 Tỉnh phân bổ và nhu cầu sử dụng đất cụ thể của các ban ngành và các địa phương, Huyện xác định bổ sung tăng thêm diện tích một số loại đất như sau:

- Đất nông nghiệp tăng 462,47ha so với chỉ tiêu tỉnh giao

- Đất phi nông nghiệp giảm 462,47ha so với chỉnh tiêu tỉnh giao

Cụ thể diện tích từng loại đất Huyện xác định bổ sung thể hiện ở bảng sau:

**Bảng 11: Diện tích Huyện xác định bổ sung trong điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất kỳ 2016-2020**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
|  |  |  | *Đơn vị tính:ha* |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp Huyện xác định, xác định bổ sung** |
|
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **462,47** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 50,76 |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | *50,76* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 192,62 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 272,83 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 0,00 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 634,39 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 3,65 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **-462,47** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 0,50 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 0,20 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 0,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | -0,25 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | -0,59 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | -184,04 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 0,00 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | -9,00 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,40 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | -24,53 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,33 |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp Huyện xác định, xác định bổ sung** |
| (1) | (2) | (3) | (4) |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 0,40 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | -24,53 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 1,33 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 0,69 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 0,00 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 1,10 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  |

Một số chỉ tiêu Huyện xác định bổ sung chủ yếu như sau:

- Đất nông nghiệp: Huyện xác định tăng thêm so với tỉnh phân bổ là 462,47ha, do đất phi nông nghiệp Huyện xác định giảm so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ, trong đó chủ yếu chỉ tiêu đất dành cho phát triển hạ tầng cơ sở là đối với các công trình đầu tư công thì thực hiện theo kế hoạch đầu tư công trung hạn 5 năm 2016 – 2020, và đất ở tại đô thị bố trí đủ theo nhu cầu. Do đó đất nông nghiệp tăng, trong đó: Đất trồng lúa là 50,76ha; đất trồng cây hàng năm khác là 192,62ha; đất trồng cây lâu năm là 272,83ha; đất rừng sản xuất là 633,39ha; …

- Về đất phi nông nghiệp Huyện xác định giảm là 462,47ha so với chỉ tiêu phân bổ của Tỉnh, trong đó: Đất thương mại dịch vụ giảm 0,25ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 0,59ha; đất phát triển hạ tầng giảm 184,04ha trong đó chủ yếu là đất giao thông giảm 411,12ha, diện tích các loại đất còn lại giảm không đáng kể như: đất xây dựng cơ sở văn hóa giảm 2,70ha, đất xây dựng cơ sở y tế 5,79ha, đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo giảm 15,35ha, đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao 12,49ha.

Về nguyên nhân cơ bản của việc xác định diện tích đất nông nghiệp lớn hơn diện tích Tỉnh phân bổ là do Huyện không có đủ nguồn lực và khả năng huy dộng tài chính cho đầu tư các công trình để chuyển đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp. Còn trong nội bộ đất nông nghiệp tăng diện tích cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm khác chủ yếu do hiệu quả kinh tế của đất vườn, đất cây hàng năm khác cao hơn và khả năng ngọt hóa của Huyện trong những năm gần đây. Riêng đất rừng phòng hộ diện tích tăng thêm do chuyển đổi loại đất trong kỳ thống kê.

**2.2.3 Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đến 2020**

Căn cứ vào kết quả điều tra đánh giá tài nguyên đất cùng với các yếu tố về điều kiện tự nhiên và kinh tế xã hội, thực trạng thực hiện kế hoạch sử dụng đất kỳ đầu 2011-2015 của Huyện và nhiệm vụ kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng đã được Đại hội Huyện Đảng bộ nhiệm kỳ 2015-2020 xác định.

Căn cứ vào chỉ tiêu sử dụng đất tỉnh phân bổ cho Huyện và căn cứ vào tiềm năng quỹ đất và khả năng khai thác của Huyện trong kỳ kế hoạch 2016-2020, chỉ tiêu sử dụng đất được điều chỉnh như sau:

**2.2.3.1. Điều chỉnh chỉ tiêu sử dụng đất đến cuối năm 2020 của huyện Mỹ Tú**

Chỉ tiêu sử dụng đất đến cuối năm 2020 của huyện Mỹ Tú được xác định cụ thể ở Bảng sau:

**Bảng 12: Điều chỉnh chỉ tiêu quy hoạch sử dụng đất đến cuối năm 2020 huyện Mỹ Tú**

*Đơn vị tính:ha*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ** | **Diện tích cấp Huyện xác định, xác định bổ sung** | **Diện tích điều chỉnh** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **I** | **TỔNG DIỆN TÍCH** |  | **36.819,26** | 0,00 | **36.819,26** |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | **NNP** | **32.258,43** | **462,47** | **33.014,40** |
| 1.1 | Đất trồng lúa | LUA | 22.260,30 | 50,756 | 22.311,06 |
|  | Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước | LUC | *22.260,30* | *50,756* | *22.311,06* |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | HNK | 1.801,59 | 192,62 | 1.994,21 |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | CLN | 4.641,27 | 272,83 | 5.208,60 |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | RPH | 356,19 | 0,00 | 356,19 |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | RDD |  |  |  |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | RSX | 1.900,00 | 634,39 | 2.533,39 |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | NTS | 239,18 | 3,65 | 242,83 |
| 1.8 | Đất làm muối | LMU |  |  |  |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | NKH |  |  | 368,12 |

*Đơn vị tính: ha*

|  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Diện tích cấp tỉnh phân bổ** | **Diện tích cấp Huyện xác định, xác định bổ sung** | **Diện tích điều chỉnh** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | **PNN** | **4.560,83** | **-462,47** | **4.098,36** |
| 2.1 | Đất quốc phòng | CQP | 148,77 | 0,50 | 149,27 |
| 2.2 | Đất an ninh | CAN | 7,53 | 0,20 | 7,73 |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | SKK |  |  |  |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | SKT |  |  |  |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | SKN | 20,00 | 0,00 | 20,00 |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | TMD | 15,71 | -0,25 | 15,46 |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | SKC | 89,69 | -0,59 | 89,10 |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | SKS |  |  |  |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | DHT | 2.471,21 | -184,04 | 2.287,20 |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | DDT | 22,04 | 0,00 | 22,04 |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | DDL |  |  |  |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | DRA | 42,14 | -9,00 | 33,14 |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 585,06 | 0,40 | 585,46 |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 105,39 | -24,53 | 80,86 |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 14,66 | 1,33 | 15,99 |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 1,96 | 0,69 | 2,65 |
| 2.17 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG |  |  |  |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 30,42 | 0,00 | 30,42 |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 38,04 | 1,10 | 39,14 |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX |  |  |  |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH |  |  | 2,93 |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV |  |  | 5,75 |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN |  |  | 5,59 |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON |  |  | 705,63 |

**- Đất nông nghiệp**

Đến cuối năm 2020, diện tích đất nông nghiệp của Huyện xác định bổ sung cao hơn so với chỉ tiêu Tỉnh phân bổ là 462,47ha. Tuy nhiên diện tích đất nông nghiệp lại giảm 863,93ha so với cuối năm 2015, diện tich đất nông nghiệp còn 32.720,90ha chiếm 88,87% tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Đất lúa còn lại 22.311,06ha; đất trồng cây hàng năm khác là 1.994,21ha; đất trồng cây lâu năm là 4.914,10ha; đất rừng phòng hộ là 356,19ha; đất rừng sản xuất là 2.533,39ha; đất nuôi trồng thủy sản là 242,83ha; đất nông nghiệp khác là 368,12ha.

**- Đất phi nông nghiệp**

Đến cuối năm 2020, diện tích đất phi nông nghiệp của Huyện xác định thấp hơn so với chỉ tiêu tỉnh phân bổ là 462,47ha. Tuy nhiên đất phi nông nghiệp tăng 863,93ha so với năm 2015. Diện tích đất phi nông nghiệp Huyện xác định là 4.098,36ha, chiếm 11,13% so với tổng diện tích tự nhiên, trong đó: Đất quốc phòng 149,27ha; đất an ninh 7,73ha; đất cụm công nghiệp 20,00ha; đất thương mại dịch vụ 15,46ha; đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp 89,10ha; đất phát triển hạ tầng 2.287,20ha; đất di tích lịch sử, văn hóa 22,04ha; đất bãi thải, xử lý chất thải 33,14ha; đất ở nông thôn 585,46ha; đất ở đô thị 80,86ha; đất trụ sở cơ quan 15,99ha; đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp 2,65ha; đất cơ sở tôn giáo 30,42ha; đất nghĩa trang, nghĩa địa 39,14ha; đất sinh hoạt cộng đồng 2,93ha; đất khu vui chơi giải trí công cộng 5,75ha; đất cơ sở tín ngưỡng 5,59ha; đất sông ngòi, kênh, rạch, suối 705,63ha.

*Đất đô thị:* Đến năm 2020 đất đô thị có diện tích là 1.192,68ha.

*Đất khu dân cư nông thôn*: Đến năm 2020 đất khu dân cư nông thôn có diện tích trên 2.050ha gấp hơn 3 lần diện tích đất ở tại nông thôn là 584,96ha.

*Đất có di tích lịch sử, văn hóa:* Đến năm 2020 có 22,04ha. Đây là khu du lịch sinh thái và di tích lịch sử, đó là căn cứ Tỉnh ủy tại Mỹ Phước và khu di tích lịch sử ấp Tân Phước, xã Long Hưng.

**2.2.3.2. Cân đối, chu chuyển và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất**

Cân đối và phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất cấp xã của phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến cuối năm 2020 của huyện Mỹ Tú được trình bày ở Bảng 13. Chu chuyển đất tại Phụ lục Biểu 12/CH chu chuyển đất đai kỳ cuối 2016 - 2020 và Biểu 13/CH chu chuyển đất đai năm 2016.

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **Bảng 13: Phân bổ chỉ tiêu sử dụng đất đến cuối năm 2020 cho cấp xã** | | | | | | | | | | | | | | | | | |  | | |  | | |  | | |  | | | |
| *Đơn vị tính:ha* | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | | **Mã** | | **Tổng diện tích** | | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| TT. Huỳnh Hữu Nghĩa | | Xã Long Hưng | | Xã Hưng Phú | | Xã Mỹ Hương | | Xã  Mỹ Tú | | Xã Mỹ Phước | | | Xã Thuận Hưng | | | Xã Mỹ Thuận | | | Xã Phú Mỹ | | |
| (1) | (2) | | (3) | | (4) = (5)+...+(…) | | (5) | | (6) | | (7) | | (8) | | (9) | | (10) | | | (11) | | | (12) | | | (13) | | |
| **1** | **Đất nông nghiệp** | | **NNP** | | **33.014,40** | | **853,10** | | **3.512,02** | | **3.569,90** | | **2.369,47** | | **3.777,03** | | **9.169,20** | | | **3.320,66** | | | **2.680,23** | | | **3.762,79** | | |
| 1.1 | Đất trồng lúa | | LUA | | 22.311,06 | | 674,41 | | 1.590,33 | | 1.318,90 | | 2.099,85 | | 2.823,09 | | 5.389,46 | | | 3.020,08 | | | 2.011,26 | | | 3.383,68 | | |
|  | *Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước* | *LUC* | | *22.311,06* | | *674,41* | | *1.590,33* | | *1.318,90* | | *2.099,85* | | *2.823,09* | | *5.389,46* | | | *3.020,08* | | | *2.011,26* | | | *3.383,68* | | |
| 1.2 | Đất trồng cây hàng năm khác | | HNK | | 1.994,21 | | 51,87 | | 796,86 | | 153,63 | | 0,34 | | 353,22 | | 297,15 | | | 17,94 | | | 244,34 | | | 78,86 | | |
| 1.3 | Đất trồng cây lâu năm | | CLN | | 5.208,60 | | 126,82 | | 984,15 | | 1.731,25 | | 238,62 | | 499,47 | | 612,48 | | | 236,38 | | | 237,29 | | | 247,64 | | |
| 1.4 | Đất rừng phòng hộ | | RPH | | 356,19 | |  | |  | |  | |  | |  | | 356,19 | | |  | | |  | | |  | | |
| 1.5 | Đất rừng đặc dụng | | RDD | | - | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| 1.6 | Đất rừng sản xuất | | RSX | | 2.533,39 | |  | | 166,43 | | 295,87 | |  | |  | | 2.072,09 | | |  | | |  | | |  | | |
| 1.7 | Đất nuôi trồng thủy sản | | NTS | | 242,83 | |  | | 2,75 | | 2,25 | | 1,66 | | 66,25 | | 12,58 | | |  | | | 157,34 | | |  | | |
| 1.8 | Đất làm muối | | LMU | | - | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| 1.9 | Đất nông nghiệp khác | | NKH | | 368,12 | |  | | 1,00 | | 10,00 | | 4,00 | |  | | 334,25 | | | 6,26 | | | 5,00 | | | 7,61 | | |
| **2** | **Đất phi nông nghiệp** | | **PNN** | | **4.098,36** | | **289,58** | | **437,34** | | **485,40** | | **317,54** | | **468,28** | | **833,66** | | | **420,42** | | | **446,57** | | | **399,57** | | |
| 2.1 | Đất quốc phòng | | CQP | | 148,77 | | 9,09 | |  | | 43,00 | |  | |  | | 94,22 | | | 2,96 | | |  | | |  | | |
| 2.2 | Đất an ninh | | CAN | | 7,73 | | 7,53 | |  | |  | | 0,20 | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| 2.3 | Đất khu công nghiệp | | SKK | | - | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| 2.4 | Đất khu chế xuất | | SKT | | - | |  | |  | |  | |  | |  | |  | | |  | | |  | | |  | | |
| 2.5 | Đất cụm công nghiệp | | SKN | | 20,00 | | 20,00 | |  | |  | |  |  | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |
| 2.6 | Đất thương mại, dịch vụ | | TMD | | 15,46 | | 1,56 | | 0,12 | | 2,02 | | 1,19 | 1,36 | | 5,30 | | | 0,17 | | | 1,38 | | | 2,36 | | | | |
| 2.7 | Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp | | SKC | | 89,10 | | 4,00 | | 32,74 | | 15,24 | | 12,08 | 1,60 | | 3,52 | | | 7,93 | | | 10,71 | | | 1,28 | | | | |
| 2.8 | Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản | | SKS | | - | |  | |  | |  | |  |  | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |
| 2.9 | Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã | | DHT | | 1.968,55 | | 136,61 | | 238,93 | | 294,70 | | 173,87 | 252,91 | | 489,15 | | | 230,10 | | | 247,14 | | | 223,79 | | | | |
| 2.10 | Đất có di tích lịch sử - văn hóa | | DDT | | 22,04 | |  | | 0,16 | |  | |  |  | | 21,88 | | |  | | |  | | |  | | | | |
| 2.11 | Đất danh lam thắng cảnh | | DDL | | - | |  | |  | |  | |  |  | |  | | |  | | |  | | |  | | | | |
| 2.12 | Đất bãi thải, xử lý chất thải | | DRA | | 33,14 | |  | | 4,00 | |  | | 0,06 | 0,21 | |  | | |  | | | 3,00 | | | 25,87 | | | | |

*Đơn vị tính:ha*

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Chỉ tiêu sử dụng đất** | **Mã** | **Tổng diện tích** | **Diện tích phân theo đơn vị hành chính** | | | | | | | | | | | | | | |
| TT. Huỳnh Hữu Nghĩa | Xã Long Hưng | Xã Hưng Phú | Xã Mỹ Hương | | Xã  Mỹ Tú | | Xã Mỹ Phước | | Xã Thuận Hưng | | Xã Mỹ Thuận | | Xã Phú Mỹ | |
| 2.13 | Đất ở tại nông thôn | ONT | 585,46 |  | 65,67 | 73,25 | 64,22 | | 67,38 | | 99,49 | | 74,68 | | 57,61 | | 83,16 | |
| 2.14 | Đất ở tại đô thị | ODT | 80,86 | 62,30 | 18,56 |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2.15 | Đất xây dựng trụ sở cơ quan | TSC | 15,99 | 7,54 | 0,64 | 2,71 | 1,41 | | 0,42 | | 0,54 | | 1,26 | | 0,25 | | 1,22 | |
| 2.16 | Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp | DTS | 2,65 | 1,04 | 0,30 | 0,27 | 0,12 | | 0,19 | | 0,15 | |  | | 0,58 | |  | |
| 217 | Đất xây dựng cơ sở ngoại giao | DNG | - |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2.18 | Đất cơ sở tôn giáo | TON | 30,42 | 0,42 | 1,45 | 5,29 | 0,05 | | 0,84 | | 4,00 | | 3,97 | | 3,85 | | 10,55 | |
| 2.19 | Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng | NTD | 39,14 | 0,63 | 8,06 | 3,92 | 10,00 | | 5,08 | | 4,52 | | 3,17 | | 2,37 | | 1,39 | |
| 2.20 | Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm | SKX | - |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2.21 | Đất sinh hoạt cộng đồng | DSH | 2,93 | 0,27 | 0,47 | 0,10 | 0,45 | | 0,36 | | 0,90 | | 0,02 | | 0,34 | | 0,02 | |
| 2.22 | Đất khu vui chơi, giải trí công cộng | DKV | 5,75 | 0,12 |  | 1,30 |  | | 0,93 | | 1,32 | |  | | 0,74 | | 1,34 | |
| 2.23 | Đất cơ sở tín ngưỡng | TIN | 5,59 | 0,73 | 0,72 | 1,11 | 0,38 | | 0,65 | | 1,00 | | 0,93 | | 0,07 | |  | |
| 2.24 | Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối | SON | 705,63 | 37,74 | 65,52 | 42,49 | 53,51 | | 136,35 | | 107,67 | | 95,23 | | 118,53 | | 48,59 | |
| 2.25 | Đất có mặt nước chuyên dùng | MNC | - |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| 2.26 | Đất phi nông nghiệp khác | PNK | - |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **3** | **Đất chưa sử dụng** | **CSD** |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **4** | **Đất khu công nghệ cao\*** | **KCN** |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **5** | **Đất khu kinh tế\*** | **KKT** |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **6** | **Đất đô thị\*** | **KDT** | **1.192,68** | **1.142,68** | **50,00** |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **II** | **KHU CHỨC NĂNG\*** |  |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **1** | **Khu sản xuất nông nghiệp** | **KNN** | **29.513,87** | **853,10** | **3.342,84** | **3.261,78** | **2.363,81** | | **3.710,78** | | **6.394,09** | | **3.314,40** | | **2.517,89** | | **3.755,18** | |
| **2** | **Khu lâm nghiệp** | **KLN** | **2.533,39** |  | **165,43** | **295,87** |  | |  | | **2.072,09** | |  | |  | |  | |
| **3** | **Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học** | **KBT** |  |  |  |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **4** | **Khu phát triển công nghiệp** | **KPC** | **70,00** | **20,00** | **50,00** |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **5** | **Khu đô thị** | **KDT** | **1.192,68** | **1.142,68** | **50,00** |  |  | |  | |  | |  | |  | |  | |
| **6** | **Khu thương mại - dịch vụ** | **KTM** | **15,46** | **1,56** | **0,12** | **2,02** | **1,19** | | **1,36** | | **5,30** | | **0,17** | | **1,38** | | **2,36** | |
| **7** | **Khu dân cư nông thôn** | **DNT** | **2.050,00** |  | **230,00** | **259,00** | **220,00** | | **245,00** | | **350,00** | | **256,00** | | **200,00** | | **290,00** | |
| *Ghi chú: \* Không tổng hợp khi tính tổng diện tích tự nhiên* | | | | | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |  | |

Với số liệu bảng trên cho thấy:

**Về đất nông nghiệp**

Tỉnh phân bổ chỉ tiêu đất nông nghiệp cho Huyện tới cuối năm 2020 là 32.258,43ha, Huyện xác định bổ sung thêm 462,47ha, như vậy diện tích đến cuối kỳ quy hoạch đất nông nghiệp sẽ là 33.014,40ha, chiếm 88,87% tổng diện tích tự nhiên. Về chu chuyển giảm so với đầu kỳ là 863,93ha, trong đó:

- Đất trồng lúa (LUA) cuối kỳ còn lại 22.311,06ha, so với hiện trạng đầu kỳ là 22.574,87ha, giảm 337,01ha. Chu chuyển tăng 73,20ha do lấy từ đất trồng cây hàng năm khác 49,20ha và lấy từ đất trồng cây lâu năm 24,00ha; giảm là 337,01 do chuyển sang đất trồng cây lâu năm 53,50ha, đất nông nghiệp khác 29,00ha và chuyển sang đất phi nông nghiệp 254,51ha.

Về phân bố đất trồng lúa: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 674,41ha, xã Long Hưng 1.590,33ha, xã Hưng Phú 1.318,90ha, xã Mỹ Hương 2.099,85ha, xã Mỹ Tú 2.823,09ha, xã Mỹ Phước 5.389,46ha, xã Thuận Hưng 3.020,08ha, xã Mỹ Thuận 2.011,26ha, xã Phú Mỹ 3.383,68ha.

- Đất trồng cây hàng năm khác (HNK): cuối kỳ là 1.994,21ha, so với hiện trạng đầu kỳ là 2.112,11ha, giảm: 117,90ha. Giảm do chuyển sang đất trồng lúa 49,20ha, đất trồng cây lâu năm 22,30ha, đất nông nghiệp khác 1,00ha và đất phi nông nghiệp 45,40ha.

Về phân bố: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 51,87ha, xã Long Hưng 796,86ha, xã Hưng Phú 153,63ha, xã Mỹ Hương 0,34ha, xã Mỹ Tú 353,22ha, xã Mỹ Phước 297,15ha, xã Thuận Hưng 17,94ha, Xã Mỹ Thuận 244,34ha, xã Phú Mỹ 78,86ha.

- Đất trồng cây lâu năm (CLN) cuối kỳ là 4.914,10ha, so với hiện trạng đầu kỳ là 5.370,93ha, giảm: 456,83ha. Trong đó: Chu chuyển tăng 125,80ha do nhận từ đất trồng lúa 53,50ha, đất trồng cây hàng năm khác 22,30ha và đất rừng sản xuất 50,00ha; giảm 582,63ha do chuyển 24,00ha sang đất trồng lúa và chuyển sang đất phi nông nghiệp 558,63ha.

Trong đó phân bố ở Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 126,82ha, xã Long Hưng 984,15ha, xã Hưng Phú 1.731,25ha, xã Mỹ Hương 238,62ha, xã Mỹ Tú 499,47ha, xã Mỹ Phước 612,48ha, xã Thuận Hưng 236,38ha, Xã Mỹ Thuận 237,29ha, xã Phú Mỹ 247,64ha.

Với diện tích hơn 5.000ha đất trồng cây lâu năm, Mỹ Tú là Huyện có diện tích đất trồng cây lâu năm lớn thứ 3 trong tỉnh, đây cũng là một thế mạnh của Huyện.

- Đất rừng phòng hộ (RPH) cuối kỳ là 356,19ha, phân bố ở xã Mỹ Phước. Chu chuyển từ rừng đặc dụng sang 279,92ha và tăng thêm 77,27ha do lấy đất rừng sản xuất.

- Đất rừng sản xuất đầu kỳ là 2.994,30ha (ở xã Long Hưng là 166,43ha, xã Hưng Phú là 295,87ha, xã Mỹ Phước là 2.523,00ha), cuối kỳ còn 2.533,39ha, giảm 460,91ha; trong đó: xã Mỹ Phước chuyển sang đất rừng phòng hộ 77,27ha; đất trồng cây lâu năm 50,00ha; đất nông nghiệp khác 327,25ha; đất phi nông nghiệp 5,39ha; và xã Long Hưng chuyển sang đất phi nông nghiệp 1,00ha.

- Đất nuôi trồng thủy sản (NTS) là 242,83ha, so với đầu kỳ đất nuôi trồng thủy sản đầu kỳ không đổi.

Đất nuôi trồng thủy sản phân bổ như sau: Xã Long Hưng 2,75ha, xã Hưng Phú 2,25ha, xã Mỹ Hương 1,66ha, xã Mỹ Tú 66,25ha, xã Mỹ Phước 12,58ha, xã Mỹ Thuận 157,34ha.

- Đất nông nghiệp khác (NKH) cuối kỳ là 368,12ha, so với đầu kỳ là 10,87ha, tăng 357,25ha. Chu chuyển tăng do lấy từ đất lúa 29,00ha, đất hàng năm khác 1,00ha, đất rừng sản xuất 327,25ha.

Trong đó phân bố ở xã Long Hưng 19,60ha, xã Hưng Phú 10,00ha, xã Mỹ Hương 4,00ha, xã Thuận Hưng 6,26ha, xã Mỹ Phước 334,25ha, xã Mỹ Thuận 5,0ha, xã Phú Mỹ 7,61ha.

Như vậy có thể nhận xét là tất cả các loại đất trong đất nông nghiệp đều được quy hoạch giảm đi so với đầu kỳ để chuyển sang mục đích phi nông nghiệp nhằm đảm bảo thay đổi cơ cấu giá trị GDP của Huyện theo hướng tăng tỷ trọng giá trị dịch vụ. Riêng giá trị sản phẩm ngành nông nghiệp do diện tích các loại đất đều giảm nên muốn tăng lên tuyệt đối thì cần đi vào thâm canh, tăng năng suất và tăng phẩm chất, tăng tỷ trọng xuất khẩu để tăng giá trị từng sản phẩm.

**Về đất phi nông nghiệp**

Hiện trạng đầu kỳ đất phi nông nghiệp là 3.234,43ha, đến cuối kỳ Huyện xác định là 4.098,36ha, tăng 863,93ha, vẫn thấp hơn chỉ tiêu Tỉnh phân bổ (Tỉnh phân bổ là 4.560,83ha, Huyện xác định giảm đi 462,47ha).

Về chu chuyển tăng 863,93ha do lấy từ đất trồng lúa 254,51ha, đất trồng cây hàng năm khác 45,40ha, đất trồng cây lâu năm 558,63ha, đất rừng sản xuất 5,39ha; chu chuyển giảm 1,33ha do chuyển sang đất quốc phòng 0,03ha, đất an ninh 0,20ha, đất cụm công nghiệp 0,30ha, đất phát triển hạ tầng 0,30ha.

- Đất quốc phòng: đất quốc phòng đầu kỳ của Huyện là 100,77ha, cuối kỳ là 149,27ha, tăng là 48,50ha do lấy từ đất trồng lúa là 5,10ha, lấy từ đất trồng cây lâu năm là 43,37ha, đất phi nông nghiệp là 0,03ha.

Đất quốc phòng tỉnh phân bổ là 148,77ha, Huyện bổ sung là 0,50ha.

Đến cuối kỳ đất quốc phòng của Huyện kỳ được phân bổ như sau: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 9,09ha, xã Mỹ Phước 94,22ha, xã Hưng Phú 43,00ha, xã Thuận Hưng 2,96ha.

- Đất an ninh: đất an ninh đầu kỳ là 1,73ha, cuối kỳ là 7,73ha, tăng 6,00ha được lấy từ đất trồng lúa là 0,50ha, đất trồng cây lâu năm là 0,80ha, đất trụ sở cơ quan là 0,20ha. Diện tích đất an ninh do Tỉnh phân bổ 7,53ha, Huyện xác định tăng 0,20ha.

Phân bổ đất an ninh đến cuối kỳ như sau: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 7,53ha, xã Mỹ Hương 0,20ha.

- Đất cụm công nghiệp: hiện trạng đầu kỳ không có đất cụm công nghiệp, cuối kỳ có diện tích là 20,00ha; phân bổ tại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Đất này chỉ tiêu tỉnh Tỉnh phân bố cho Huyện là 20,00ha.

Chu chuyển tăng được lấy từ đất trồng lúa 15,00ha và đất trồng cây hàng năm khác 2,00ha, đất trồng cây lâu năm 2,70ha, đất phi nông nghiệp 0,30ha.

- Đất thương mại dịch vụ: hiện trạng đầu kỳ đất thương mại dịch vụ là 6,41ha, đến cuối kỳ là 15,46ha, tăng 9,05ha được lấy từ đất trồng lúa 0,75ha, đất trồng cây lâu năm 3,00ha, đất rừng sản xuất 5,30ha. Diện tích do Tỉnh phân bổ là 15,71ha, Huyện xác định giảm là 0,25ha.

Về phân bổ đất thương mại dịch vụ đến cuối kỳ được phân bố tương đối đồng đều ở các xã. Cụ thể: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 1,56ha, xã Long Hưng 0,12ha, xã Hưng Phú 2,02ha, xã Mỹ Hương 1,19ha, xã Mỹ Tú 1,36ha, xã Mỹ Phước 5,30ha, xã Thuận Hưng 0,17ha, Xã Mỹ Thuận 1,38ha, xã Phú Mỹ 2,36ha.

- Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp: hiện trạng đầu kỳ là 3,50ha, đến cuối kỳ là 89,10ha, tăng 85,60ha.

Về chu chuyển tăng 85,60ha được lấy từ đất trồng lúa 21,53ha, đất trồng cây hàng năm khác 3,77ha, đất trồng cây lâu năm 60,30ha.

Diện tích do Tỉnh phân bổ là 89,69ha, Huyện xác định giảm là 0,59ha.

Phân bổ theo địa giới hành chính đất này như sau: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 4,00ha, xã Long Hưng 32,74ha, xã Hưng Phú 15,24ha, xã Mỹ Hương 12,08ha, xã Mỹ Tú 1,60ha, xã Mỹ Phước 3,52ha, xã Thuận Hưng 7,93ha, xã Mỹ Thuận 10,71ha, xã Phú Mỹ 1,28ha.

- Đất phát triển cơ sở hạ tầng: cuối kỳ là 2.2987,20ha, tăng 528,63ha so với diện tích đầu kỳ là 1.758,57ha. Diện tích Tỉnh phân bổ là 2.471,21ha, Huyện xác định thấp hơn 184,04ha.

Về chu chuyển tăng 528,63ha do lấy từ đất trồng lúa 146,30ha, đất trồng cây hàng năm khác 19,25ha, đất trồng cây lâu năm 362,78ha, đất phi nông nghiệp 0,30ha.

Về phân bố: Thị trấn Huỳnh Hữu nghĩa 136,61ha, xã Long Hưng 238,93ha, xã Hưng Phú 294,70ha, xã Mỹ Hương 173,87ha, xã Mỹ Tú 252,91ha, xã Mỹ Phước 489,15ha, xã Thuận Hưng 230,10ha, xã Mỹ Thuận 247,14ha và xã Phú Mỹ 223,79ha.

- Đất có di tích lịch sử, văn hóa: diện tích đầu kỳ là 21,88ha, diện tích cuối kỳ là 22,04ha, tăng 0,16ha được lấy từ đất trồng lúa, phân bố ở Mỹ Phước.

- Đất bãi thải, xử lý chất thải: diện tích đầu kỳ là 26,14ha, diện tích cuối kỳ là 33,14ha, tăng trong kỳ là 7,00ha. Diện tích tăng: lấy từ đất trồng lúa 4,00ha, đất trồng cây hàng năm khác 2,00ha, đất trồng cây lâu năm 1,00ha.

Phân bố đất này ở xã Long Hưng 4,00ha, xã Mỹ Hương 0,06ha, xã Mỹ Tú 0,21ha, xã Mỹ Thuận 3,00ha, xã Phú Mỹ 25,87ha.

- Đất ở tại nông thôn: diện tích đầu kỳ 487,72ha, diện tích cuối kỳ là 585,46ha. Tăng trong kỳ là 97,89ha, lấy từ đất trồng lúa 40,56ha, đất trồng cây hàng năm khác 15,24ha, đất trồng cây lâu năm 42,00ha, đất rừng sản xuất 0,09ha; giảm trong kỳ là 0,15ha do chuyển sang đất hạ tầng 0,15ha.

Đất ở tại nông thôn cuối kỳ phân bổ đều ở các xã: xã Long Hưng 65,67ha, xã Hưng Phú 73,25ha, xã Mỹ Hương 64,22ha, xã Mỹ Tú 67,38ha, xã Mỹ Phước 99,49ha, xã Thuận Hưng 74,68ha, xã Mỹ Thuận 57,61ha, xã Phú Mỹ 83,16ha.

- Đất ở tại đô thị: diện tích đầu kỳ là 35,71ha, diện tích cuối kỳ là 80,86ha, thực tăng 45,15ha. Chu chuyển tăng là 45,63ha do lất từ đất trồng lúa 8,13ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,50ha, đất trồng cây lâu năm 36,00ha. Chu chuyển giảm 0,48ha do chuyển sang đất phát triển hạ tầng 0,15ha, đất cụm công nghiệp 0,30ha, đất quốc phòng 0,03ha.

Đất này cuối kỳ chỉ phân bổ ở 2 đơn vị là Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 62,30ha và ở xã Long Hưng 18,56ha.

- Đất xây dựng trụ sở cơ quan: Diện tích đầu kỳ là 11,03ha, diện tích cuối kỳ 15,99ha, tăng trong kỳ là 5,16ha. Chu chuyển tăng được lấy từ đất trồng lúa 3,08ha, đất trồng cây hàng năm khác là 0,52ha, đất trồng cây lâu năm 1,56ha. Chu chuyển giảm 0,20ha do chuyển sang đất an ninh.

Về phân bổ đến cuối kỳ, khoảng phân nửa diện tích phân bố tại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, còn lại phân bố khá đồng đều ở tất cả các xã.

- Đất cơ sở tôn giáo: diện tích đầu kỳ là 30,42, diện tích cuối kỳ là 30,42, do diện tích không thay đổi nên không có chu chuyển tăng và giảm trong kỳ.

Diện tích này cũng bằng với diện tích phân bổ của tỉnh và được phân bố khá đều ở các đơn vị hành chính trong Huyện.

- Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa: diện tích đầu kỳ là 35,14ha, diện tích cuối kỳ là 39,14ha, tăng trong kỳ là 4,00ha do lấy từ đất trồng lúa 2,00ha, đất trồng cây lâu năm 2,00ha.

Đất này phân bổ cuối kỳ như sau: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 0,63ha, xã Long Hưng 8,06ha, xã Hưng Phú 3,92ha, xã Mỹ Hương 10,00ha, xã Mỹ Tú 5,08ha, xã Mỹ Phước 4,52ha, xã Thuận Hưng 3,17ha, xã Mỹ Thuận 2,37ha, xã Phú Mỹ 1,39ha.

- Đất sinh hoạt cộng đồng: diện tích đầu kỳ 2,11ha, diện tích cuối kỳ 2,93ha, tăng trong kỳ là 0,82ha, nhận từ đất trồng lúa 0,4ha, đất trồng cây hàng năm khác 0,42ha, đất trồng cây lâu năm 0,42ha.

Diện tích đất này được phân bổ tương đối đồng đều ở tất cả các xã.

- Đất khu vui chơi giải trí công cộng: diện tích đầu kỳ 0,12ha, diện tích cuối kỳ là 5,75ha, tăng trong kỳ là 5,63ha.

Về chu chuyển tăng 5,63ha do lấy từ đất trồng lúa 1,81ha, đất trồng cây hàng năm khác 1,12ha, đất trồng cây lâu năm 2,70ha.

- Đất cơ sở tín ngưỡng không thay đổi diện tích trong kỳ là 5,59ha.

**2.2.3.3 Danh mục các công trình, dự án của một số ngành trong kỳ kế hoạch 2016-2020**

- An ninh, quốc phòng công trình, dự án cụ về tên, quy mô, diện tích sử dụng đất, năm thực hiện và địa điểm thực hiện thể ở Bảng 14.

**Bảng 14: Danh mục quy hoạch các công trình, dự án an ninh, quốc phòng**

|  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích tăng thêm**  **(ha)** | **Lấy từ loại đất** | **Năm thực hiện** | **Địa điểm** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) |
| 1 | Ban chỉ huy quân sự Huyện | 5,00 | 5,00 | ODT: 0,03; LUC: 4,60; CLN:0,37 | 2016 | TT.Huỳnh Hữu Nghĩa (chuyển sang 2017) |
|  | Ban chỉ huy quân sự Huyện | 0,50 | 0,50 | LUC: 0,50 | 2018 | TT.HHN |
| 2 | Căn cứ chiến đấu, căn cứ hậu phương cho huyện Mỹ Tú | 40,00 | 40,00 | CLN | 2020 | Hưng Phú |
| 3 | Xây dựng trận địa pháo 105 ly cho huyện Mỹ Tú | 3,00 | 3,00 | CLN | 2020 | Hưng Phú |
| 4 | Trụ sở Công an Huyện | 5,80 | 5,80 | LUC:5,00; CLN:0,80 | 2016-2018 | TT.HHN |
| 5 | Trụ sở Công an xã | 0,20 | 0,20 | TSC:0,20 | 2016 | Xã Mỹ Hương |

- Ngành giáo dục: tổng số 33 công trình, dự án cụ về tên, quy mô, diện tích sử dụng đất, năm thực hiện và địa điểm thực hiện thể ở Bảng 15.

**Bảng 15: Danh mục các công trình, dự án ngành giáo dục đào tạo**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | | **Diện tích quy hoạch (ha)** | | **Diện tích hiện trạng (ha)** | | | **Tăng thêm** | | | | | | **Năm thực hiện** | | | **Địa điểm** |
| **Diện tích (ha)** | | | **Sử dụng vào loại đất** | | |
| (1) | (2) | | (3) | | (4) | | | (5) | | | (6) | | | (7) | | | (8) |
| 1 | QH mới trường dạy nghề | | 0,50 | |  | | | 0,50 | | | LUC | | | 2018 | | | TT.HHN |
| 2 | Trường tiểu học thị trấn B | | 0,32 | |  | | | 0,32 | | | LUC | | | 2016 | | | TT.HHN |
| 3 | Trường mẫu giáo Hưng Phú | | 0,41 | |  | | | 0,41 | | | LUC:0,20 BHK:0,21 | | | 2016 | | | Hưng Phú |
| 4 | Mở rộng Trường THCS Hưng Phú | | 0,15 | |  | | | 0,15 | | | CLN | | | 2015 | | | Hưng Phú |
|  | Mở rộng Trường THCS Hưng Phú | | 0,45 | |  | | | 0,45 | | | CLN | | | 2017 | | | Hưng Phú |
| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | | **Diện tích hiện trạng (ha)** | | **Tăng thêm** | | | | | | **Năm thực hiện** | | | **Địa điểm** | | |
| **Diện tích (ha)** | | | **Sử dụng vào loại đất** | | |
| (1) | (2) | (3) | | (4) | | (5) | | | (6) | | | (7) | | | (8) | | |
| 5 | Điểm lẽ Trường THCS Hưng Phú | 0,30 | |  | | 0,30 | | | CLN | | | 2016 | | | Hưng Phú | | |
| 6 | Trường tiểu học Hưng Phú A | 0,40 | |  | | 0,40 | | | BHK | | | 2016 | | | Hưng Phú (BS 2015) | | |
| 7 | QH các điểm trường tiểu học Hưng Phú A (Phương Hòa 1+2+3) | 0,40 | |  | | 0,40 | | | BHK | | | 2017 | | | Hưng Phú | | |
| 8 | QH điểm trường TH Hưng Phú C (tại Phương Bình 2) | 0,30 | |  | | 0,30 | | | CLN | | | 2017 | | | Hưng Phú | | |
| 9 | QH trường mẫu giáo (Kinh 9 mét, Phương Thạnh 2, Phương An 2, Kinh Ka Rê | 0,48 | |  | | 0,48 | | | LUC | | | 2018 | | | Hưng Phú | | |
| 10 | Trường Mẫu giáo Trung tâm xã | 0,10 | |  | | 0,10 | | | CLN | | | 2017 | | | Mỹ Tú | | |
| 11 | Tiểu học Mỹ Tú A (Mỹ An) | 1,00 | |  | | 1,00 | | | LUC | | | 2018 | | | Mỹ Tú | | |
| 12 | Trường Mầm non, Tiểu học Mỹ Tú C | 2,80 | |  | | 2,80 | | | LUC | | | 2019 | | | Mỹ Tú | | |
| 13 | Điểm lẻ Trường tiểu học Mỹ Ninh | 0,08 | |  | | 0,08 | | | BHK | | | 2016 | | | Mỹ Tú | | |
| 14 | Mở rộng trường tiểu học Mỹ Phước D | 0,48 | |  | | 0,48 | | | CLN | | | 2016 | | | Mỹ Phước | | |
| 15 | Mở rộng trường tiểu học Mỹ Phước C | 0,21 | |  | | 0,21 | | | BHK:0,11 CLN:0,10 | | | 2016 | | | Mỹ Phước | | |
| 16 | Mở rộng điểm chính trường tiểu học Mỹ Phước A (Phước Ninh), Trường TH Mỹ Phước B. | 0,20 | |  | | 0,20 | | | BHK | | | 2018 | | | Mỹ Phước | | |
| 17 | Trường Mẫu giáo Mỹ Phước | 0,80 | |  | | 0,80 | | | CLN | | | 2016 | | |  | | |
| 18 | Mở rộng trường THCS (ấp Phước Ninh) | 0,10 | |  | | 0,10 | | | LUC | | | 2018 | | | Mỹ Phước | | |
| 19 | Điểm lẻ trường mẫu giáo Mỹ An | 0,10 | |  | | 0,10 | | | LUC | | | 2016 | | | Mỹ Hương | | |
| 20 | Trường mẫu giáo Xẻo Gừa | 0,25 | |  | | 0,25 | | | LUC:0.25 BHK:0.00 CLN:0.00 | | | 2016 | | | Mỹ Hương | | |
| 21 | Mở rộng trường THPT tại trung tâm (QHXD) | 0,14 | |  | | 0,14 | | | LUC | | | 2020 | | | Mỹ Hương | | |
| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | | **Diện tích hiện trạng (ha)** | | | **Tăng thêm** | | | | | | **Năm thực hiện** | | | **Địa điểm** | |
| **Diện tích (ha)** | | | **Sử dụng vào loại đất** | | |
| (1) | (2) | (3) | | (4) | | | (5) | | | (6) | | | (7) | | | (8) | |
| 22 | Trường Mẫu giáo Phú Mỹ | 0,30 | |  | | | 0,30 | | | LUC | | | 2016 | | | Phú Mỹ (KH2015) | |
| 23 | Mở rộng Trường TH Phú Mỹ A | 0,30 | |  | | | 0,30 | | | CLN | | | 2018 | | | Phú Mỹ | |
| 24 | Mở rộng Trường TH Phú Mỹ D | 0,54 | |  | | | 0,54 | | | BHK | | | 2016 | | | Phú Mỹ (KH2015) | |
| 25 | Quy hoạch trường Tiểu học Phú Mỹ C (đổi Trường TH Phú Mỹ A) | 0,54 | |  | | | 0,54 | | | LUC | | | 2016 | | | Phú Mỹ | |
| 26 | Quy hoạch trường Tiểu học điểm lẻ kết hợp trường Mầm non (ấp Tá Biên, Bắc Dần) | 0,52 | |  | | | 0,52 | | | LUC | | | 2016 | | | Phú Mỹ | |
| 27 | Mở rộng Trường Tiểu học Thuận Hưng A | 0,16 | |  | | | 0,16 | | | BHK | | | 2016 | | | Thuận Hưng | |
| 28 | QH trường mầm non điểm lẻ tại Trà Lây 1; điểm lẻ tại Tà Ân A2) | 0,30 | |  | | | 0,30 | | | LUC | | | 2018 | | | Thuận Hưng | |
| 29 | Mở rộng trường THCS Thuận Hưng ấp Tà Ân A1 | 0,25 | |  | | | 0,25 | | | LUC | | | 2019 | | | Thuận Hưng | |
| 30 | Mở rộng trường TH và Mầm non (Thuận Hưng A ấp Bố Liên 1, Bố Liên 2, Thuận Hưng B`. | 0,25 | |  | | | 0,25 | | | LUC | | | 2018 | | | Thuận Hưng | |
| 31 | QH Trường TH Mỹ Thuận C | 0,43 | |  | | | 0,43 | | | LUC:0,40 CLN:0,03 | | | 2016 | | | Mỹ Thuận | |
| 32 | QH trường mần non trung tâm; và các điểm trường (tại ấp Tam Sóc, Tam Sóc C2, Phước Bình, Phước An, Tam Sóc D1, Tam Sóc A) | 1,30 | |  | | | 1,30 | | | LUC | | | 2018 | | | Mỹ Thuận | |
| 33 | QH mở rộng trường các trường TH (TH Mỹ Thuận A, TH Mỹ Thuận B) | 0,60 | |  | | | 0,60 | | | LUC | | | 2018 | | | Mỹ Thuận | |

- Ngành thể dục thể thao có 11 công trình, dự án. Cụ thể về tên, quy mô, diện tích sử dụng đất, năm thực hiện và địa điểm thực hiện thể ở Bảng sau:

**Bảng 16: Danh mục các công trình dự án ngành thể dục thể thao**

|  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích hiện trạng (ha)** | **Tăng thêm** | | **Năm thực hiện** | **Địa điểm** |
| **Diện tích (ha)** | **Sử dụng vào loại đất** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) |
| 1 | Trung tâm thể dục thể thao Huyện | 7,00 |  | 7,00 | LUC:5,00; CLN: 0,20 | 2018 | TT.HHN |
| 2 | Khu hồ bơi | 0,10 |  | 0,10 | LUC | 2017 | TT.HHN |
| 3 | QH sân thể thao các ấp và khu VH-TT (QHXD) | 3,69 |  | 3,69 | LUC:1,69 CLN:2,00 | 2018 | Long Hưng |
| 4 | QH sân thể thao các ấp và SVĐ xã | 3,57 |  | 3,57 | LUC:1,78 BHK:1,79 | 2020 | Hưng Phú |
| 5 | QH sân thể thao các ấp và SVĐ xã | 3,98 |  | 3,98 | LUC:0,48 CLN:3,50 | 2019 | Mỹ Tú |
| 6 | QH sân thể thao các ấp và SVĐ xã | 3,50 |  | 3,50 | LUC:1,00 BHK:2,50 | 2020 | Mỹ Phước |
| 7 | QH sân thể thao các ấp và SVĐ xã | 3,15 |  | 3,15 | LUC:1,15 CLN:2,00 | 2020 | Mỹ Hương |
| 8 | QH sân thể thao các ấp và SVĐ xã | 3,39 |  | 3,39 | LUC:1,00 BHK:2,39 | 2020 | Phú Mỹ |
| 9 | QH sân thể thao các ấp và SVĐ xã | 2,25 |  | 2,25 | BHK:1,25 CLN:1,00 | 2020 | Thuận Hưng |
| 10 | Trung tâm TDTT xã Mỹ Thuận | 0,30 |  | 0,30 | LUC | 2019 | Mỹ Thuận |
| 11 | QH sân thể thao các ấp và SVĐ xã | 2,54 |  | 2,54 | LUC:1,00 BHK:1,54 | 2020 | Mỹ Thuận |

- Ngành giao thông có 60 công trình. Cụ về tên, quy mô, diện tích sử dụng đất, thời gian và địa điểm thực hiện thể ở Bảng 17.

**Bảng 17: Danh mục các công trình dự án ngành giao thông**

|  |  |  |  |  |  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- | --- |
| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích hiện trạng (ha)** | **Tăng thêm** | | **Năm thực hiện** | **Địa điểm** | |
| **Diện tích (ha)** | **Sử dụng vào loại đất** |  | |  |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | | (8) |
| 1 | Bến xe thị trấn | 0,40 | - | 0.40 |  | 2016 | | TT.HHN |
| 2 | QH Đường AI + Cầu (d=0,4km; r= 10m) | 1,00 | - | 1.00 | ODT:0,10 LUC:0,50 CLN:0,40 | 2016 | | TT.HHN |
| 3 | Mỡ rộng ĐT 939(Mỹ Hương, Thuận Hưng, Phú Mỹ) (HT: d=16,4km; n=6m; QH: r=12m) Đoạn Thuận Hưng d=0,6km | 3,42 |  | 3.42 | CLN | 2019 | | Mỹ Hương |
| 4 | Mỡ rộng ĐT 939B(Mỹ Hương, Huỳnh Hữu Nghĩa) (HT: d=3,2km;r=6m, QH: d=2.13km r=12km) | 1,28 |  | 1,28 | CLN | 2018 | | Mỹ Hương |
| 5 | Mỡ rộng ĐT 939(Mỹ Hương, Thuận Hưng, Phú Mỹ) (HT: d=16,4km; r=6m; QH: r=12m)Đoạn Mỹ Hương d= 5,7km | 2,20 | - | 2,20 | CLN | 2018 | Phú Mỹ | |
| 6 | Mỡ rộng ĐT 939 (HT: d=16,4km; n=6m; QH: r=12m) Đoạn Phú Mỹ d= 3,67km | 0,36 | - | 0,36 | CLN | 2018 | Thuận Hưng | |
| 7 | Mớ rộng ĐT 938 (Thuận Hưng- Mỹ Thuận) (HT: d=16km, r=6m; QH: r=12m) Đoạn Thuận Hưng d= 8km | 4,80 |  | 4,80 | CLN | 2018 | Mỹ Thuận | |
| 8 | Mở rộng ĐH 84 (TT.HHN-Mỹ Tú- Mỹ Phước)(HT: d=14,3km; r= 7; QH: r= 8m) (Đoạn TT.HHN HT: d=2,2km) | 0,22 | - | 0,22 | CLN | 2018 | TT.HHN | |
| 9 | Mở rộng ĐH 87 (HT:d=14.8km; r=7m; QH: r=8m)  (đoạn TT.HHN d=1,1km) | 0,41 |  | 0,41 | ODT:0,05 LUC:0,21 CLN:0,15 | 2016 | TT.HHN | |
| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích hiện trạng (ha)** | **Tăng thêm** | | **Năm thực hiện** | **Địa điểm** | |
| **Diện tích (ha)** | **Sử dụng vào loại đất** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | |
| 10 | Quỹ đất dành cho giao thông cấp xã, ấp; giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 3,16 |  | 3,16 | LUC:1,77 CLN:3,39 | 2018 | TT.HHN | |
| 11 | Quỹ đất dành cho giao thông cấp xã, ấp; giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,58 |  | 1,58 | LUC:1,08 CLN:0,50 | 2019 | TT.HHN | |
| 12 | Quỹ đất dành cho giao thông cấp xã, ấp; giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,61 |  | 1,61 | LUC:1,11 CLN:0,50 | 2020 | TT.HHN | |
| 13 | Mở rộng ĐH 85 (Đoạn Long Hưng từ ĐT 940 xã Long Hưng đến xã Hưng Phú, HT: d=1,2km, r= 7; QH r=8m) | 0,80 |  | 0,80 | LUC:0,50 CLN:0,30 | 2016 | Long Hưng | |
| 14 | Quy hoạch ĐH 87 (HT: d=14.8km; r=7m; QH: r=8m) (Đoạn Long Hưng d= 6,7 km) | 0,67 |  | 0,67 | CLN | 2020 | Long Hưng | |
| 15 | Đường dẫn cầu Bún Tàu | 0,15 |  | 0,15 | ONT:0.05 CLN:0.10 | 2016 | Long Hưng | |
| 16 | Đường dẫn cầu Bún Tàu | 0,15 |  | 0,15 | CLN | 2017 | Long Hưng | |
| 17 | Quy hoạch ĐH 87B (HT: d=12km, r=7m; QH: r=8m) | 1,20 | - | 1,20 | BHK:0.60 CLN:0.60 | 2020 | Long Hưng | |
| 18 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 3,16 |  | 3,16 | LUC | 2018 | Long Hưng | |
| 19 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,58 |  | 1,58 | LUC | 2019 | Long Hưng | |
| 20 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,61 |  | 1,61 | LUC | 2020 | Long Hưng | |
| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích hiện trạng (ha)** | **Tăng thêm** | | **Năm thực hiện** | **Địa điểm** | |
| **Diện tích (ha)** | **Sử dụng vào loại đất** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | |
| 21 | Quy hoạch ĐH 80 (HT: d=3,3km, r=6m; QH: d=8km, r=8m) (Đoạn Hưng Phú d=2,2km) | 0,44 | - | 0,44 | BHK | 2020 | Hưng Phú | |
| 22 | Quy hoạch ĐH 85 (Long Hưng-Hưng Phú) (HT: d=5km, r=7m; QH: d=12km,r=8m) Đoạn Hưng Phú,10,8km | 6,10 | - | 6,10 | LUC:2,10 CLN:4,00 | 2019 | Hưng Phú | |
| 23 | Mở rộng ĐH 86 (Mỹ Tú - Hưng Phú) (HT: d=14km, r=7m; QH: r=8m)(Đoạn Hưng Phú d=5km) | 0,30 | - | 0,30 | CLN | 2016 | Hưng Phú | |
| 24 | Mở rộng ĐH 86 (Mỹ Tú - Hưng Phú) (HT: d=14km, r=7m; QH: r=8m)(Đoạn Hưng Phú d=5km) (giai đoạn 2) | 5,60 | - | 5,60 | LUC:4,00 CLN:1,60 | 2016 | Hưng Phú | |
| 25 | Đường dẫn cầu Trà Lồng | 0,15 |  | 0,15 | CLN | 2016 | Hưng Phú | |
| 26 | Quỹ đất dành cho giao thông xã; ấp; nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 3,16 |  | 3,16 | LUC:1,16 CLN:2,00 | 2018 | Hưng Phú | |
| 27 | Quỹ đất dành cho giao thông xã; ấp; nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,58 |  | 1,58 | LUC:0,58 CLN:1,00 | 2019 | Hưng Phú | |
| 28 | Quỹ đất dành cho giao thông xã; ấp; nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,61 |  | 1,61 | LUC:0,61 CLN:1,00 | 2020 | Hưng Phú | |
| 29 | Quy hoạch ĐH 84(TT.Huỳnh Hữu Nghĩa- Mỹ Tú-Mỹ Phước) (HT: d=14,3km, r= 7; QH: r =8m) Đoạn Mỹ Tú d=4,4km | 0,44 | - | 0,44 | CLN | 2018 | Mỹ Tú | |
| 30 | Quy hoạch ĐH 86 (Mỹ Tú- Hưng Phú) (HT: d=14km, r=7m; QH: r=8m) Đoạn Mỹ Tú d= 9km | 0,40 | - | 0,40 | LUC:0,25 CLN:0,15 | 2016 | Mỹ Tú | |
| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích hiện trạng (ha)** | **Tăng thêm** | | **Năm thực hiện** | **Địa điểm** | |
| **Diện tích (ha)** | **Sử dụng vào loại đất** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | |
| 31 | Quy hoạch ĐH 86 (Mỹ Tú- Hưng Phú) (HT: d=14km, r=7m; QH: r=8m) Đoạn Mỹ Tú d= 9km (giai đoạn 2) | 1,43 | - | 1,43 | LUC | 2016 | Mỹ Tú | |
| 32 | Quy hoạch ĐH 87 (Long Hưng-TT.HHN-Mỹ Tú-Mỹ Thuận) (HT: d=14.8km; r=7m; QH: r=8m) (Đoạn Mỹ Tú d=3,0km) | 1,00 |  | 1,00 | ONT:0,07 LUC:0,80 CLN:0,13 | 2016 | Mỹ Tú | |
| 33 | Quỹ đất dành cho giao thông xã; ấp; nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 3,16 |  | 3,16 | LUC:1,16 CLN:2,00 | 2018 | Mỹ Tú | |
| 34 | Quỹ đất dành cho giao thông xã; ấp; nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,58 |  | 1,58 | LUC:0,58 CLN:1,00 | 2019 | Mỹ Tú | |
| 35 | Quỹ đất dành cho giao thông xã; ấp; nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,61 |  | 1,61 | LUC:0,61 CLN:1,00 | 2020 | Mỹ Tú | |
| 36 | Quy hoạch ĐH 80 (Hưng Phú- Mỹ Phước) (HT: d= 3,3km, r= 6m; QH: d=8km, r= 8m; Đoạn Mỹ Phước QH: d= 5,8km, r=8m) | 3,50 | - | 3,50 | LUC:1,00 BHK:0,50 CLN:2,00 | 2020 | Mỹ Phước | |
| 37 | Quy hoạch ĐH 81 (Mỹ Phước-Hưng Phú HT: d=16km, r=6m; QH: r=8m; Đoạn đầu xã Mỹ Phước d=2,7km) | 1,00 | - | 1,00 | LUC:0,50 BHK:0,50 | 2019 | Mỹ Phước | |
| 38 | Mở rộng ĐH 82 (HT: d= 12km, r=7m); (Mở rộng đoạn từ Khu căn cứ Tỉnh ủy- Cống Mỹ Phước HT: d= 3,84km, r=3,5m; QH: r= 8m) | 1,73 | - | 1,73 | LUC:0,20 BHK:1,53 | 2017 | Mỹ Phước | |
| 39 | Quy hoạch ĐH 84 (TT.Huỳnh Hữu Nghĩa- Mỹ Tú-Mỹ Phước) (HT: d=14,3km, r= 7; QH: r =8m) Đoạn Mỹ Phước d=7,7km | 0,77 | - | 0,77 | CLN | 2018 | Mỹ Phước | |
| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích hiện trạng (ha)** | **Tăng thêm** | | **Năm thực hiện** | **Địa điểm** | |
| **Diện tích (ha)** | **Sử dụng vào loại đất** |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | |
| 40 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 3,16 |  | 3,16 | LUC:1,16 CLN:2,00 | 2018 | Mỹ Phước | |
| 41 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,58 |  | 1,58 | LUC:0,58 CLN:1,00 | 2019 | Mỹ Phước | |
| 42 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,61 |  | 1,61 | LUC:0,61 CLN:1,00 | 2020 | Mỹ Phước | |
| 43 | Quy hoạch ĐH 88B (HT: d=4km, r=6m; QH d=2,3km, r=8m) | 0,70 |  | 0,70 | CLN | 2020 | Mỹ Hương | |
| 44 | Quỹ đất dành cho giao thông xã; ấp; nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 3,16 |  | 3,16 | LUC:1,16 CLN:2,00 | 2018 | Mỹ Hương | |
| 45 | Quỹ đất dành cho giao thông xã; ấp; nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,58 |  | 1,58 | LUC:0,58 CLN:1,00 | 2019 | Mỹ Hương | |
| 46 | Quỹ đất dành cho giao thông xã; ấp; nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,61 |  | 1,61 | LUC:0,61 CLN:1,00 | 2020 | Mỹ Hương | |
| 47 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 3,16 |  | 3,16 | LUC:2.16 HKN:1,00 | 2018 | Phú Mỹ | |
| 48 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,58 |  | 1,58 | LUC | 2019 | Phú Mỹ | |
| 49 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,65 |  | 1,65 | LUC | 2020 | Phú Mỹ | |
| 50 | Quy hoạch ĐH 89 (HT: d=6km, r=6m; QH: r=8m) | 1,20 | - | 1,20 | BHK:0,60 CLN:0,60 | 2020 | Phú Mỹ | |
| **STT** | **Danh mục** | **Diện tích quy hoạch (ha)** | **Diện tích hiện trạng (ha)** | **Tăng thêm** | | **Năm thực hiện** | **Địa điểm** | |
| **Diện tích (ha)** | **Sử dụng vào loại đất** |
| 51 | Quy hoạch mở rộng ĐH 88 (HT: d=2,2km, r=3m; QHd=2,2 km, r= 4m) | 0,22 |  | 0,22 | LUC | 2017 | Thuận Hưng | |
| 52 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 3,16 |  | 3,16 | LUC | 2018 | Thuận Hưng | |
| 53 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,58 |  | 1,58 | LUC | 2019 | Thuận Hưng | |
| 54 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,61 |  | 1,61 | LUC | 2020 | Thuận Hưng | |
| 55 | Mở rộng ĐH 87(HT: d=14,8km, r=7m; QH: r=8m) Đoạn Mỹ Thuận d= 4,1km | 1,30 | - | 1,30 | LUC | 2016 | Mỹ Thuận | |
| 56 | Mớ rộng ĐT 938 (Thuận Hưng- Mỹ Thuận) (HT: d=16km, r=6m; QH: r=12m) Đoạn Mỹ Thuận d= 8km | 9,60 | - | 9,60 | CLN | 2017 | Mỹ Thuận | |
| 57 | Bến xe Mỹ Thuận | 0,25 |  | 0,25 | LUC | 2016 | Mỹ Thuận | |
| 58 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 3,16 |  | 3,16 | LUC:2,66 CLN: 0,5 | 2018 | Mỹ Thuận | |
| 59 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1.58 |  | 1.58 | LUC | 2019 | Mỹ Thuận | |
| 60 | Quỹ đất dành cho giao thông nội đồng; giao thông trong khu dân cư cấp mới; bến, bãi đỗ xe;… | 1,61 |  | 1,61 | LUC | 2020 | Mỹ Thuận | |

**2.2.3.4 Diện tích đất thu hồi trong kỳ kế hoạch**

Diện tích đất nông nghiệp thu hồi trong kỳ kế hoạch là 1.152,80ha; trong đó: Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là 62,00ha, Long Hưng 50,79ha, Hưng Phú 98,02ha, Mỹ Hương 42,52ha, Mỹ Tú 65,28ha, Mỹ Phước 661,74ha, Thuận Hưng 60,91ha, Mỹ thuận 48,93ha và cuối cùng là Phú Mỹ 62,61ha.

Riêng đất trồng lúa trong kỳ kế hoạch thu hồi 173,44ha. Trong đó thu hồi nhiều nhất là thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa là 50,57ha.

Về đất trồng cây hàng năm khác trong kỳ kế hoạch phải thu hồi 24,27ha. Trong đó thu hồi nhiều nhất là xã Mỹ Phước 5,96ha.

Về đất trồng cây lâu năm trong kỳ kế hoạch thu hồi 417,33ha. Nhiều nhất là xã Mỹ Phước 102,87ha.

Về đất rừng sản xuất trong kỳ kế hoạch thu hồi 537,76ha, tại xã Mỹ Phước.

Về đất phi nông nghiệp trong kỳ kế hoạch chỉ thu hồi có 0,63ha tại Thị Trấn Huỳnh Hữa Nghĩa 0,48ha, Long Hưng 0,05ha, Mỹ Tú 0,10ha.

Tham khảo chi tiết diện tích, địa điểm đất bị thu hồi tại Biểu 08/CH trong phần phụ lục.

**2.2.3.5. Diện tích đất chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch**

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang đất phi nông nghiệp là 863,93ha; trong đó lớn nhất là tại xã Mỹ Phước 143,76ha, kế đến là Long Hưng 129,77ha, xã Hưng Phú 125,09ha, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 94,64ha, xã Phú Mỹ 78,80ha.

Về loại đất chuyển mục đích trong đó Đất trồng cây lâu năm chuyển sang đất phi nông nghiệp có diện tích lớn nhất trong các loại đất nông nghiệp với diện tích là 264,13ha (trong đó: Long Hưng 92,54ha, Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 37,43ha, Hưng Phú 32,09ha, Mỹ Hương 26,40ha, Thuận Hưng 17,78ha), kế đó là đất lúa 254,51ha, thứ 3 là đất trồng cây hàng năm khác 45,52ha.

Tham khảo chi tiết diện tích và địa điểm đất chuyển mục đích trong kỳ kế hoạch tại Biểu 04/CH, Biểu 07/CH trong phần phụ lục.

### 2.3. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng

Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng đến cuối năm 2020 của Huyện cụ thể như sau:

- Đất khu sản xuất nông nghiệp 30.186,51ha. Phân bố ở tất cả các xã ngoại trừ Thị thấn Huỳng Hữu Nghĩa.

- Đất khu lâm nghiệp 2.543,39ha. Phân bố tại 3 đơn vị là Long Hưng 166,43ha, Hưng Phú 295,87ha và Mỹ Phước 2.072,09ha.

- Khu phát triển công nghiệp 20,00ha. Khu đất này phân bổ ở thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa 20,00ha.

- Khu đô thị 1.200/1.143ha Tỉnh phân bổ tại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa (Long Hưng khoảng 50ha).

- Khu thương mại, dịch vụ 15,46ha đất này phân bố đều ở các đơn vị hành chính.

- Khu dân cư nông thôn diện tích khoảng hơn 2050ha bao gồm 585,46ha đất ở tại nông thôn, đất ao vườn và công trình phụ. Đất này phân bố theo trục các đường chính, 2 bên sông kinh rạch và trung tâm các đơn vị xã. Thường khu dân cư nông thôn tập trung đông ken xung quanh khu hành chính cấp xã với chợ, trạm xá, các cửa hàng tạp hóa-dịch vụ, trường học…

- Khu vực cánh đồng mẫu lớn ở xã Mỹ Hương, khu vực trồng cây ăn trái khoảng 3.000ha trong đó có 1250ha cây có múi và 1.450ha chuối dọc theo các khu dân cư và các tuyến kênh.

## III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỬA PHƯƠNG ÁN ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ-XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

### 3.1. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất và chi phí cho việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư

Phương án điều chỉnh quy hoạch đã xác định diện tích từng loại đất phải chuyển mục đích sử dụng trong giai đoạn 2016 đến 2020. Trên cơ sở đó cũng tạo ra nguồn thu cho ngân sách địa phương từ tiền sử dụng đất trong việc giao đất, cho thuê đất và chuyển mục đích sử dụng đất. Phương án điều chỉnh quy hoạch cũng xác định được các khoản chi bồi thường, hỗ trợ, tái định cư cho những đối tượng bị Nhà nước thu hồi đất để sử dụng vào lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng, phát triển kinh tế.

Căn cứ vào Luật Đất đai 2013; Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai; Nghị định số 44/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về giá đất; Nghị định số 45/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thu tiền sử dụng đất; Nghị định số 46/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 47/2014/NĐ-CP của Chính phủ quy định về bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất; Thông tư số 36/2014/TT-BTNMT ngày 30/6/2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết phương pháp định giá đất; xây dựng, điều chỉnh bảng giá đất, định giá cụ thể và tư vấn xác định giá đất;

- Quyết định số 35/2014/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng từ ngày 01/01/2015 đến 31/12/2019;

- Quyết định số 34/2014/QĐ-UBND, ngày 31 tháng 12 năm 2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành một số chính sách bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

**Bảng 18: Dự tính thu chi ngân sách trong kỳ điều chỉnh kế hoạch 2016-2020 của huyện Mỹ Tú**

|  |  |  |  |
| --- | --- | --- | --- |
| Hạng mục | Diện tích (ha) | Đơn giá (1000 đồng/m2) | Thành tiền  (triệu đồng) |
| **I. Các khoản thu** |  |  | **554.279,20** |
| - Thu tiền sử dụng đất (khu vực đô thị) | 45 | 800 | 360.000,00 |
| - Thu tiền sử dụng đất (khu vực nông thôn) | 97 | 200 | 194.000,00 |
| - Thu tiền khi giao đất, cho thuê đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp |  |  |  |
| + Khu vực thị trấn | 24 | 720x0,01 | 172,80 |
| + Khu vực khác | 76 | 140x0,01 | 106,40 |
| **II. Các khoản chi** |  |  | **447.715,00** |
| - Chi bồi thường thu hồi đất nông nghiệp |  |  | 200.100,00 |
| + Chi bồi thường thu hồi đất trồng lúa | 173 | 60 | 103.800,00 |
| + Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây hàng năm khác | 26 | 60 | 14.400,00 |
| + Chi bồi thường khi thu hồi đất trồng cây lâu năm | 127 | 70 | 81.900,00 |
| - Chi bồi thường khi thu hồi đất ở đô thị | 0,48 | 800 | 3.840,00 |
| - Chi bồi thường khi thu hồi đất ở nông thôn | 0,65 | 200 | 1.300,00 |
| - Hỗ trợ chuyển đổi nghề nghiệp, tạo việc làm, ổn định đời sống khi thu hồi đất. |  |  |  |
| 241.800,00 |
| - Hỗ trợ tái định cư |  |  | 675,00 |
| **III. Cân đối thu – chi (I- II)** |  |  | **106.564,20** |

Phương án điều chỉnh quy hoạch đất sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mỹ Tú đã dự tính về lý thuyết nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất là 554 tỷ đồng; các khoản chi phí cho việc thu hồi đất là 448 tỷ đồng. Hiệu quả kinh tế thu - chi là 106 tỷ đồng. Số liệu này được tính cho 5 năm cho 100% diện tích thu hồi, giao đất, cho thuê, chuyển mục đích sử dụng đất.

Tuy nhiên trong thực tế tiền thu từ đất có sai khác do một số lý do sau đây:

Diện tích đất thu hồi ở khu vực đô thị không phải 100% diện tích được giao cho các chủ sử dụng đất mà chỉ có khoảng 40% được giao, phần còn lại là sử dụng vào mục đích công cộng như cây xanh, hạ tầng đô thị.Tiền giao đất, cho thuê đất có thể được miễn hoặc được ghi nợ trả sau do chính sách ưu đãi đầu tư.

Diện tích đất nông nghiệp chuyển sang ở nông thôn hiện nay hầu như không thu được do dân không có tiền đóng; do tách hộ hoặc ở chung hộ mà mở rộng đất ở, do tập quán…và do năng lực quản lý của chính quyền cấp cơ sở.

Đất sử dụng vào mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp trong thực tế Huyện thuộc vùng được ưu đãi hoặc có chính sách thu hút đầu tư nên được miễn, giảm thu, ghi nợ trong một số năm nhất định.

Việc bồi thường để thu hồi đất làm các công trình dự án là số liệu thực tế nếu thu hồi đất.

Dự tính số liệu thu thực tế trung bình 1 năm trong kỳ điều chỉnh kế hoạch khoảng 4,0 - 4,5 tỷ đồng về thuế chuyển quyền, thuế trước bạ, tiền chuyển mục đích sử dụng đất (> 1/10 thu ngân sách của Huyện xây dựng vào năm 2020).

### 3.2. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng bảo đảm an ninh lương thực

Mục tiêu về lương thực và nông nghiệp do Đại hội đảng bộ lần thứ XI huyện Mỹ Tú đã xác định:

Giá trị sản xuất nông lâm nghiệp và thủy sản (giá so sánh năm 2010) 4.324 tỷ đồng trong đó tỷ trọng ngành chăn nuôi trong ngành nông nghiệp là 20%.

Tổng sản lượng lúa phải đạt 368.000 tấn trong đó lúa đặc sản chiếm 35-40%; Tổng sản lượng khai thác và nuôi trồng thủy hải sản là 8.050 tấn.

Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản là 140 triệu đồng.

Theo niên giám thống kê 2015 của Huyện, diện tích đất lúa của Huyện năm 2010 là 20.452, 46ha, theo quy hoạch đến 2015 là 21.707,37ha, tăng 1.254,91ha nhưng thực tế tăng lên tới 2.122,41ha tức tăng gần gấp 2 lần diện tích quy hoạch tăng. Diện tích gieo trồng lúa năm 2015 là 61.361ha, hệ số quay vòng đất lúa lên tới 2,72 là tương đối cao, khả năng tăng thêm diện tích gieo trồng lúa do tăng vụ là rất ít. Năng suất lúa cả năm trung bình là 62,93 tạ/ha, đứng thứ 4 trong tỉnh và cao hơn năng suất trung bình toàn tỉnh là 0,68 tạ/ha. Nhưng trong tỉnh, huyện có năng suất lúa bình quân cả năm cao nhất đạt tới 67 tạ/ha, cao hơn năng suất bình quân của Mỹ Tú hiện nay là khoảng 4tạ/ha. Như vậy tiềm năng về tăng diện tích gieo trồng bằng tăng vụ và khai hoang hầu như không còn nhưng tiềm năng tăng năng suất lúa của Mỹ Tú còn khá. Giữ mức tổng sản lượng lúa như hiện nay dù có giảm đi vài ngàn ha đất trồng lúa sang nuôi trồng thủy sản, chăn nuôi gia súc gia cầm, xây dựng cơ sở hạ tầng...là vẫn đảm bảo.

Thực tế sản lượng lúa 2015 đã đạt 386.162 tấn, như vậy đã vượt chỉ tiêu Đại hội Đảng đặt ra cho 2020 là hơn 18.000 tấn. Với dân số 116.000 người vào năm 2020 diện tích đất lúa của Huyện là 22.278,34ha và với năng suất và sản lượng lúa như vậy thì an ninh lương thực với huyện Mỹ Tú không có vấn đề gì. Huyện vẫn đảm bảo xuất ra ngoài phạm vi Huyện hơn 3/4 tổng sản lượng, khoảng gần 300.000 tấn. Đó là chưa tính tới diện tích Bắp hàng năm khoảng 500-550ha.

Khi an ninh lương thực được đảm bảo vững chắc, các chỉ tiêu khác cũng có đủ cơ sở thuận lợi đảm bảo hoàn thành kế hoạch.

### 3.3. Đánh tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đối với việc giải quyết quỹ đất ở, mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Tú đến cuối năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất đến 2016 nhằm mục tiêu kinh tế xã hội, an ninh quốc phòng Đại hội Huyện Đảng bộ lần thứ XI đề ra trong đó có các nội dung chỉnh trang các khu dân cư hiện có, hình thành khu đô thị của Huyện đồng thời cũng bố trí quỹ đất ở mới tại khu vực nông thôn nhằm thỏa mãn nhu cầu về đất ở mới theo quy mô phát triển dân số của Huyện.

Theo phương án đã quy hoạch đến 2020, diện tích đất nông nghiệp phải chuyển đổi mục đích sang đất phi nông nghiệp trong giai đoạn 2011- 2015 là 179,36ha. Thực tế thực hiện là không đạt, lại giảm 181,81ha (3.416,24 năm 2010/ 3.234,43 năm 2015; kế hoạch 2015 là 3.595,6).

Diện tích đất nông nghiệp biến động do chuyển sang các loại đất như đất an ninh, đất quốc phòng... Đất phát triển cơ sở hạ tầng giảm 128,83ha, đất ở nông thôn do tách riêng ra là 487,72ha và đô thị giảm 3,91ha, đất có di tích lịch sử tăng 21,88ha, đất xây dựng trụ sở tổ chức sự nghiệp 1,96ha, đất xây dựng trụ sở cơ quan tăng 1,61ha, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp giảm 4,33ha, đất nghĩa trang nghĩa địa giảm 13,61ha, đất bãi thải, xử lý chất thải giảm 0,11ha...

Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang phi nông nghiệp nhằm đảm bảo an ninh quốc phòng và thúc đẩy chuyển đổi cơ cấu kinh tế nhất là trong nội bộ ngành nông nghiệp, xây dựng cơ sở hạ tầng, thương mại dịch vụ, thu hút đầu tư, bảo vệ môi trường, ổn định chỗ ở cho nhân dân và sau cùng là tăng tổng giá trị sản phẩm của Huyện.

Việc chuyển mục đích đất nông nghiệp sang đất phi nông nghiệp trong 5 năm tới tuy không lớn về diện tích nhưng đã ảnh hưởng đến đời sống một số hộ dân, với số tiền bồi thường hổ trợ tương đối lớn.

### 3.4. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 của Huyện đã xây dựng về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển hệ thống đô thị và các khu dân cư nông thôn. Xác đinh quỹ đất để phát triển đô thị và xây dựng cơ sở hạ tầng giữ vai trò chủ đạo và thúc đẩy quá trình phát triển kinh tế xã hội và đảm bảo an ninh quốc phòng của Huyện. Xây dựng kế hoạch phát triển hệ thống dân cư phù hợp với phân bố và phát triển của lực lượng sản xuất. Quy hoạch khu đô thị trấn, các khu tái định cư, các trung tâm xã, dành đủ đất để xây dựng kiên cố các công trình phúc lợi công cộng như trường học, trạm xá, chợ, trụ sở các cơ quan... góp phần thúc đẩy sản xuất, nâng cao đời sống và dân trí, cải thiện đời sống văn hóa và tinh thần của nhân dân.

Phương án điều chỉnh quy hoạch của Huyện đã xác định hợp lý diện tích đất để xây dựng các công trình hạ tầng như hệ thống giao thông, đất để xây dựng các công trình văn hóa, thể dục thể thao như nhà văn hóa xã, nhà văn hóa ấp, công viên, nhà truyền thống...

Hiện trạng các đơn vị xã đều đã có chợ theo quy hoạch nông thôn mới, Huyện tiếp tục tập trung đầu tư để khu thương mại Long Hưng ngày càng hoàn thiện hơn và đi vào hoạt động có hiệu quả cao, chỉnh trang nâng cấp mở rộng trung tâm thương mại Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa, chợ Mỹ Phước, chợ Mỹ Hương, quy hoạch chợ Hưng Phú, Mỹ Thuận,... từng bước hình thành các cụm trung tâm kinh tế, văn hóa, chính trị ở các xã, thị trấn; tiếp tục đầu tư chỉnh trang đô thị xã Long Hưng đã được tỉnh công nhận đạt đô thị loại V sớm hơn 01 năm so với Nghị quyết Đảng bộ khóa X đề ra.

### 3.5. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện đã xây dựng về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển và tôn tạo di tích lịch sử văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc. Là Huyện có 3 dân tộc Kinh, Hoa, Khơmer với nhiều chùa đẹp, cổ kính như các chùa ở khu vực Tam Sóc, Bố Thảo, Phú Mỹ, Mỹ Hương...Mỹ Tú có khu di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy tại khu rừng tràm Mỹ Phước. Khu căn cứ lịch sử này đang nằm trong khu vực được lập dự án lập khu bảo tồn sinh cảnh rừng tràm Mỹ Phước của Tỉnh. Khác với rừng tràm ở các khu vực khác trong ĐBSCL như Đồng Tháp Mười là sinh cảnh rừng tràm trên đất phèn; Bạc Liêu, Cà Mau, Kiên Giang là trên đất mặn; sinh cảnh rừng tràm ở khu vực này mang đặc trưng của vùng vừa phèn vừa mặn duy nhất còn lại ở ĐBSCL có nhiều động vật, thực vật đặc hữu quý hiếm. Cùng với khu di tích lịch sử Căn cứ Tỉnh ủy, đây là một vùng đang được tỉnh bố trí đất quy hoạch để khai thác về du lịch.

Ở các xã các khu vực văn hóa và khu bia tưởng niệm các anh hùng liệt sĩ cũng đã được bố trí đất hợp lý để xây dựng. Cùng với các chợ mới đã xây dựng, các khu vực này cần được khai thác sử dụng hợp lý và có hiệu quả để nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân trong và ngoài Huyện.

### 3.6. Đánh giá tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất đến khả năng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên; yêu cầu bảo tồn, phát triển diện tích rừng và tỷ lệ che phủ

Khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên được hiểu là khai thác tối đa tiềm năng những ưu điểm, hạn chế nhiều nhất những nhược điểm, hiệu quả đầu tư cao, đất đai được sử dụng bền vững.

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 của Huyện đã xây dựng về cơ bản đáp ứng tương đối đầy đủ nhu cầu sử dụng đất cho phát triển kinh tế xã hội đồng thời cũng khai thác hợp lý tài nguyên thiên nhiên của Huyện. Những đặc điểm lớn về tài nguyên thiên nhiên như đất bị phèn và đất nhiễm mặn, đất có địa hình thấp trũng, hệ số sử dụng đất lúa đã cao, diện tích đất cho chăn nuôi và nuôi trồng thủy sản còn thấp, đất vườn đang trong quá trình được ngọt hóa có hiệu quả, mía và tràm không được giá đã được xem xét trong quá trình điều chỉnh hợp lý trong trong kỳ này. Cụ thể đã giảm diện tích trồng lúa để tăng diện tích đất cho chăn nuôi trang trại, để xây dựng cơ sở hạ tầng, phát triển cụm công nghiệp; tăng diện tích cây ăn trái bằng cải tạo vườn tạp; chuyển đổi đất trồng mía; tăng diện tích trồng lúa thơm, đặc sản trên nền đất mặn để tăng giá trị thu nhập...Đối với khu vực rừng tràm quy hoạch lại kết hợp di tích lịch sử và khai thác du lịch sinh thái - lịch sử tràm trên nền đất phèn mặn độc đáo ở ĐBSCL.

Về ứng phó với biến đổi khí hậu, đối với huyện Mỹ Tú chủ yếu là xâm nhập mặn, ngoài trữ nước ngọt ở các kênh mương, ao, ruộng, sau năm 2020 Huyện sẽ bố trí một số hồ nước ngọt tập trung để bổ sung nước ngọt cho sản xuất nông nghiệp trong mùa khô. Đồng thời Huyện cũng tăng cường nạo vét các kênh mương dẫn nước kể cả kênh thủy lợi nội đồng lấy đất tôn tạo các công trình cơ sở hạ tầng.

Với phương án điều chỉnh quy hoạch này, diện tích đất lúa và an ninh lương thực cơ bản được đảm bảo, giá trị thu nhập trên 1ha đất và giá trị tổng sản lượng của Huyện tăng lên.

Việc ổn định diện tích đất trổng rừng, tăng cường cải tạo vườn tạp thành vườn cây ăn trái, tăng cường trồng cây phân tán và bảo vệ rừng ở các khu danh lam thắng cảnh, chùa và di tích làm tăng đáng kể tỷ lệ che phủ rừng của huyện Mỹ Tú. Vào năm 2020 có thể đạt 10.000/ 36.819ha bằng 27%.

# **Phần III**

# **KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU KỲ ĐIỀU CHỈNH QUY HOẠCH**

(Thực hiện theo số Kế hoạch sử dụng đất huyện Mỹ Tú năm 2016

đã được phê duyệt)

# **Phần IV**

# **GIẢI PHÁP THỰC HIỆN**

## I. XÁC ĐỊNH CÁC GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ MÔI TRƯỜNG

## 1.1. Mục tiêu

Mục tiêu của các giải pháp bảo vệ, cải tạo đất và bảo vệ môi trường và hạn chế ảnh hưởng xấu của biến đổi khí hậu, nước biển dâng là tập trung ứng phó với nguy cơ thiếu nước ngọt và xâm nhập mặn đầu và cuối mùa mưa, chống ngập úng giữa mùa mưa, thau chua rửa mặn, tăng độ phì nhiêu cho đất nhằm tăng trưởng và phát triển bền vững. Ngăn chặn, hạn chế thấp nhất các ô nhiễm, chất thải từ các khu dân cư tập trung, chợ, cụm công nghiệp, các cơ sở sản xuất kinh doanh, các trang trại, các bãi rác…và việc sử dụng thuốc bảo vệ thực vật, phân bón, thức ăn dư thừa ảnh hưởng xấu đến đất đai, không khí và nguồn nước phục vụ sản xuất và sinh hoạt.

## 1.2. Một số nhóm giải pháp

Có thể áp dụng một số nhóm giải pháp:

- Về nhóm giải pháp thủy lợi và công trình: Xây dựng các hệ thống đê bao và bờ ngăn, cống chống xâm nhập mặn từ phía Đông và Đông Nam của Huyện. Nạo vét hệ thống kênh muơng dẫn nước và nội đồng nhằm mục tích tăng nguồn nước ngọt khi cần và tăng khả năng thoát nước để thau chua rửa mặn. Trữ nước ngọt để bổ sung nguồn nước tưới vào cuối mùa mưa trên ao, hồ, đồng ruộng và kinh mương nội đồng là hết sức cần thiết.

- Nhóm giải pháp về nông nghiệp: chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi một cách hợp lý. Chọn cây trồng vật nuôi năng suất cao, nhất là lúa năng suất cao, ngắn ngày, chịu hạn, chịu mặn. Chuyển một số diện tích nhất là đất ngoài đê bị nhiễm mặn sang nuôi trồng thủy sản nước lợ khi cần thiết. Xây dựng các quy trình canh tác và nuôi trồng sạch, hữu cơ, tiết kiệm nước, tiết kiệm phân bón, thức ăn và thuốc bảo vệ thực vật đồng thời nâng cao giá trị của nông sản.

- Nhóm các giải pháp về quản lý rác và chất thải: Xây dựng và quản lý chặt chẽ các trạm xử lý rác và nước thải, tại các khu dân cư liên xã, khu chợ, cụm công nghiệp; xây dựng các bể bioga các trang trại chăn nuôi, các hộ gia đình chăn nuôi lẻ và các cơ sở chế biến; xây dựng các lò đốt rác liên xã.

- Nhóm các giải pháp về quy hoạch sử dụng đất: Quản lý chặt quy hoạch sử dụng đất, không để tự phát nuôi thủy sản nước lợ ở vùng ngọt. Tăng cường quản lý rừng và trồng cây phân tán, cải tạo vườn tạp để tăng độ che phủ. Tăng cuờng thoát nước trong mùa mưa để thau chua rửa mặn, chống phèn, mặn hóa đất trong mùa khô.

- Nhóm các giải pháp về nước ngầm: Bảo vệ và quản lý chặt nguồn nước ngầm, sử dụng nước hợp lý nguồn nước ngầm, điều tra giếng khoan để xử lý những giếng khoan gây ô nhiễm. Xây dựng các trạm khai thác nước sạch và cung cấp nước sạch cho các cộng đồng dân cư nhất là vùng nhiễm mặn với các phương án công nghệ khai thác nước ngầm tầng sâu; lọc nước ngầm bằng công nghệ phù hợp.

- Về nhóm các giải pháp có tính chất vùng:

Giảm thiểu hiện tượng nhiễm mặn, chống ngập, chống thiếu nguồn nước ngọt, chống giảm độ phì do thiếu phù sa đất đồng bằng thông qua chính sách quản lý và bảo vệ lưu vực sông Mê kông.Trong đó, đặc biệt quan tâm đến hợp tác quốc tế trong quản lý lưu vực sông Mê kông.

Thúc đẩy nghiên cứu các giống cây trồng có khả năng chống, chịu, thích ứng với mặn, ngập úng nhằm chuẩn bị để thích ứng với những biến đổi trong tương lai. Đồng thời, tìm kiếm, phổ biến kiến thức, kinh nghiệm (đặc biệt là các kiến thức bản địa) về thích ứng với khả năng biến đổi khí hậu và thích nghi với nhiễm mặn, nhiễm phèn…

- Quan trọng nhất là tăng cuờng và nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân về bảo vệ môi trường và đất , hạn chế tiêu cực của biến đổi khí hậu và nước biển dâng. Đưa vấn đề biến đổi khí hậu vào chương trình học tập ở cấp trung học trở lên, phổ biến thông tin về biến đổi khí hậu và các giải pháp thích ứng, ứng phó khẩn cấp và nâng cao nhận thức về các thảm hoạ liên quan đến thiên tai, khí hậu.

Sau cùng và không kém phần quan trọng là bố trí vốn hợp lý để thực hiện các giải pháp đã nêu.

## II. XÁC ĐỊNH GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN

### 2.1. Giải pháp về công tác quản lý

- Quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải bảo đảm dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cấp tỉnh đã được Chính phủ xét duyệt; việc xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể của cả tỉnh đến các vùng, các địa phương đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của cả tỉnh.

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất và điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất ở trụ sở UBND cấp xã và Phòng Tài nguyên và Môi trường Huyện để cho các tổ chức, cá nhân được biết. Tăng cường công tác tuyên truyền để nâng cao nhận thức của cán bộ và nhân dân, đây là giải pháp quan trọng đầu tiên để thực hiện điều chỉnh quy hoạch của Huyện.

- Xây dựng và tổ chức thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phải thống nhất chặt chẽ từ tổng thể đến cấp xã đáp ứng yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh của Huyện; quy hoạch, kế hoạch của các ngành, lĩnh vực, địa phương có sử dụng đất phải dựa trên cơ sở quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt; tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các khu công nghiệp, cụm công nghiệp, đất cơ sở sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp.

- Xác định ranh giới và công khai diện tích đất trồng lúa, rừng phòng hộ cần bảo vệ nghiêm ngặt. Điều tiết phân bổ nguồn lực, trước hết là nguồn ngân sách nhà nước bảo đảm lợi ích giữa các địa phương có điều kiện phát triển công nghiệp với các địa phương giữ nhiều đất trồng lúa; tăng đầu tư hạ tầng xã hội, hạ tầng kỹ thuật, xây dựng các cơ sở bảo quản, chế biến, tiêu thụ lúa hàng hóa tại các địa phương giữ nhiều đất trồng lúa; có chính sách, biện pháp phù hợp để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập, để người trồng lúa yên tâm sản xuất.

- Tổ chức quản lý, giám sát chặt chẽ quy hoạch phát triển các trang trại kinh tế, cụm công nghiệp, các cơ sở chế biến, đất cơ sở sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp. Việc sử dụng đất cho mục đích sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp phải theo kế hoạch, tiết kiệm và hiệu quả.

- Có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội, hạn chế tối đa việc sử dụng đất trồng lúa tại khu tập trung.

- Rà soát, xác định ranh giới đất sử dụng cho mục đích quốc phòng, an ninh; đất quốc phòng, an ninh phải được quản lý chặt.

- Đổi mới cơ chế quản lý sử dụng đất gắn với tổ chức sản xuất, bảo vệ, phát triển rừng ở công ty lâm nghiệp, nhằm nâng cao hiệu quả sử dụng đất của các đơn vị này. Rà soát lại đất lâm nghiệp, có thể kết hợp mục đích thủy sản, nông nghiệp, du lịch để tăng thu nhập và quản lý rừng trên địa bàn Huyện.

- Tăng cường đầu tư cho công tác điều tra cơ bản về đất đai; xây dựng cơ sở dữ liệu, hoàn thiện hệ thống thông tin số về đất đai; tập huấn, bồi dưỡng, đào tạo nguồn nhân lực, nghiên cứu khoa học, ứng dụng công nghệ cao trong quản lý đất đai; nâng cao chất lượng công tác dự báo, lập, thẩm định, quản lý, tổ chức thực hiện và giám sát quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất.

- Giải pháp để đảm bảo tính khả thi và tính hiệu quả quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất như xác định cụ thể quỹ đất có vị trí lợi thế để đấu giá hoặc xã hội hóa cho mục đích thương mại để tăng nguồn thu ngân sách; nâng cao công tác giám sát quy hoạch sử dụng đất.

- Giải pháp để việc sử dụng đất đảm bảo yêu cầu bảo vệ môi trường, phát triển bền vững như có cơ chế, chính sách để thu hút đầu tư xây dựng hạ tầng, phát triển công nghiệp, dịch vụ, du lịch đồng bộ với kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội tại các vùng.

- Cần có các giải pháp cụ thể về hạn chế biến đổi khí hậu, ngoài các biện pháp về sinh học như giống cây con tốt, phù hợp, cần bồi trúc hệ thống đê, cống ngăn mặn ở phía Đông Nam Huyện; xây dựng quy trình vận hành hệ thống thủy lợi phù hợp, hiệu quả và khoa học; tích cực ém phèn, rửa mặn, chống ngập khi có điều kiện nhất là thoát nước vào đầu và trong mùa mưa; nạo vét hệ thống thủy lợi để bổ sung nguồn nước và tăng khả năng thoát nước.

- Thực hiện nghiêm túc quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để kế hoạch hóa việc sử dụng đất của các cấp, các ngành… Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đai tại Luật Đất đai hiện hành.

- Tăng cường kiểm tra, giám sát việc thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất; kiên quyết xử lý các trường hợp vi phạm quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được cấp thẩm quyền phê duyệt. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

- Các cấp, các ngành trong quá trình quản lý và sử dụng phải nghiêm chỉnh chấp hành Luật Đất đai và các quy định của Nhà nước.

- Khi có biến động về nhu cầu sử dụng đất thì phải thực hiện việc điều chỉnh, bổ sung quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho phù hợp với yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội trước khi thực hiện việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất,...

### 2.2. Giải pháp về đầu tư

- Căn cứ vào quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất đã được duyệt, các cấp, các ngành ưu tiên bố trí kinh phí để thực hiện các công tŕnh dự án, khắc phục tình trạng “quy hoạch treo”. Cần ưu tiên đầu tư tập trung cho các công trình, dự án trọng điểm.

- Tăng cường kêu gọi vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước để thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội có liên quan đến quy hoạch sử dụng đất.

- Huy động tối đa các nguồn vốn cho sản xuất và xây dựng kết cấu hạ tầng từ vốn ngân sách, vốn của các doanh nghiệp, vốn liên doanh liên kết, vốn đầu tư của nước ngoài, vốn của nhân dân.

- Đầu tư cho trong việc xây dựng các tư liệu phục vụ quản lý đất đai như đo đạc bản đồ địa chính (tập trung cho các xã chưa có bản đồ địa chính), quy hoạch, kế hoạch, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Đầu tư cho việc ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật vào sản xuất và phát triển các lĩnh vực, đặc biệt là đầu tư phát triển nông nghiệp sạch, năng suất, chất lượng cao, thích ứng biến đổi khí hậu; công nghiệp và xây dựng kết cấu hạ tầng về giao thông, thuỷ lợi, điện

- Đầu tư cho việc tiêu thụ sản phẩm nông, lâm, thủy sản.

### 2.3. Giải pháp về cơ chế chính sách

**2.3.1. Chính sách về đất đai**

- Tiếp tục cụ thể hóa các điều khoản của Luật Đất đai, các văn bản của Trung ương, Tỉnh phục vụ cho quá trình quản lý và sử dụng đất của Huyện.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

- Có chính sách cải tạo đất theo hướng hữu cơ, sinh thái để thâm canh trên diện tích đất nông nghiệp, thủy sản nhằm tăng sản lượng nông nghiệp một cách bền vững và bảo vệ môi trường sinh thái.

**2.3.2. Những chính sách nhằm bảo vệ và phát triển quỹ đất nông nghiệp**

- Thực hiện tốt các giải pháp quy định tại Nghị định số 35/2015/NĐ-CP ngày 13 tháng 4 năm 2015 về quản lý, sử dụng đất trồng lúa.

Trên cơ sở chỉ tiêu phân khai về đất lúa của tỉnh, xác định diện tích đất lúa cần giữ trên địa bàn Huyện, đặc biệt là đất 2 vụ lúa trở lên, và lập bản đồ sử dụng đất lúa đến cấp xã và hộ sử dụng. Giao rõ thẩm quyền và trách nhiệm cho UBND cấp xã và Chủ tịch UBND cấp xã trong việc bảo vệ diện tích đất trồng lúa.

Trên cơ sở đã phê duyệt diện tích đất lúa cần bảo vệ nghiêm ngặt thì việc chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa sangđất phi nông nghiệp đòi hỏi phải có chế tài mạnh, được kiểm soát chặt chẽ, phải làm đúng theo Luật Đất đai.

- Kiến nghị cấp trên hàng năm cân đối đủ nguồn ngân sách cho địa phương để hạn chế tình trạng đổi đất lấy hạ tầng, chuyển mục đích sử dụng đất trồng lúa trong vùng quy hoạch sang phi nông nghiệp.

- Khuyến khích nông dân giữ đất lúa với những chính sách như: hỗ trợ KHKT đầu tư kết cấu hạ tầng, để giảm chi phí sản xuất, tăng thu nhập cho người sản xuất.

- Thường xuyên đào tạo, bồi dưỡng nghiệp vụ đội ngũ quản lý khoa học kỹ thuật, cán bộ khuyến nông và cán bộ quản lý sản xuất kinh doanh lương thực các cấp để tăng cường hỗ trợ nông dân.

- Thực hiện tốt công tác xây dựng cánh đồng mẫu lớn gắn với các doanh nghiệp cung ứng dịch vụ và bao tiêu sản phẩm, tránh tình trạng sản xuất manh mún như hiện nay. Khuyến khích lập trang trại chăn nuôi, nuôi trồng thủy sản, trồng cây ăn tráihay kinh doanh tổng hợp, đa ngành nghề, kết hợp du lịch...

- Tiếp tục hoàn thiện các loại hình tổ chức sản xuất lương thực theo hướng liên kết nông hộ để hình thành các tổ chức hợp tác, hợp tác xã theo địa bàn hoặc sản phẩm; tạo điều kiện gắn sản xuất với doanh nghiệp chế biến và tiêu thụ; phát triển kinh tế trang trại, doanh nghiệp sản xuất lương thực, nông dân góp vốn bằng giá trị quyền sử dụng đất để tham gia doanh nghiệp, phát triển mạng lưới cung ứng dịch vụ nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên phát triển nông nghiệp theo hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa, liên doanh liên kết, mở rộng quy mô sản xuất, ứng dụng tiến bộ kỹ thuật trong sản xuất nông nghiệp.

**2.3.3. Những chính sách nhằm tiết kiệm sử dụng đất**

- Chính sách về tận dụng không gian trong quy hoạch xây dựng công nghiệp và đô thị trong các khu vực tập trung dân cư.

- Chính sách đầu tư đồng bộ giữa giao thông và thủy lợi bố trí với việc kết hợp các tuyến dân cư để tiết kiệm đất.

- Chính sách phát triển các điểm dân cư nông thôn theo hướng đô thị hoá tại chỗ, tránh tình trạng tập trung dân cư vào các đô thị.

**2.3.4. Chính sách sử dụng hợp lý các loại đất mang tính chất đặc thù**

- Chính sách ưu tiên dành đất cho những nhu cầu đặc biệt có tính bắt buộc về an ninh, quốc phòng.

- Khuyến khích sử dụng tiết kiệm diện tích đất nghĩa trang, nghĩa địa bằng cách quy tập và quy hoạch nghĩa trang, nghĩa địa; đẩy mạnh tuyên truyền và tổ chức tốt việc hỏa táng, hỗ trợ các chùa vận hành các lò hỏa táng đã có hoặc xây dựng mới bổ sung để tiết kiệm đất.

- Chính sách hỗ trợ chuyển các cơ sở sản xuất kinh doanh trong khu dân cư vào các khu, cụm công nghiệp, khu đô thị để giảm ô nhiễm môi trường.

**2.3.5. Chính sách về ứng dụng các thành tựu khoa học, công nghệ và duy trì cải thiện môi trường trong việc khai thác sử dụng đất đai**

- Chính sách khuyến khích áp dụng các kỹ thuật công nghệ phù hợp với phát triển về đa dạng sinh học trong phát triển nông nghiệp.

- Chính sách ưu tiên để đón trước các công nghệ tiên tiến, hiện đại trong đầu tư xây dựng cơ bản (kết cấu hạ tầng, công nghiệp, đô thị).

- Chính sách sử dụng hợp lý đất khu Lâm trường Mỹ Phước, các phân trường, khu di tích tỉnh ủy.

- Chính sách xử phạt những hành vi gây tổn hại môi trường.

**2.3.6. Chính sách ưu đãi**

- Tạo mọi điều kiện về thủ tục, để thu hút vốn đầu tư của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước.

- Xây dựng chính sách ưu tiên đầu tư và ưu đãi kết hợp với xây dựng nông thôn mới cho các xã, ấp có khó khăn về kết cấu hạ tầng, về khoa học kỹ thuật… để nâng cao đời sống tinh thần cho nhân dân gắn với trách nhiệm trong việc khai thác có hiệu quả và bảo vệ đất đai.

- Có chính sách cải tạo vườn kém hiệu quả thành vườn có giá trị kinh tế. Có chính sách tận dung tối đa mặt nước để tận dụng nuôi trồng thủy sản, tăng thu nhập.

- Thực hiện tốt các chính sách ưu tiên, ưu đãi đối với người có công với cách mạng, các đối tượng chính sách xã hội khác.

- Có chính sách thu hút những cán bộ, công nhân có trình độ chuyên môn, tay nghề cao để thu hút nguồn nhân lực góp phần vào xây dựng phát triển kinh tế xã hội của Huyện.

**2.3.7. Chính sách tạo nguồn vốn từ đất để đầu tư trở lại**

- Nguồn thu từ đất được trích một phần để đầu tư cải tạo đất, điều tra, đánh giá phân loại đất đai.

- Xác định giá đất hợp lý nhằm thu hút đầu tư để tạo nguồn thu cho ngân sách và phát triển kinh tế xã hội.

# **KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ**

## 1. Kết luận

Phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2015 - 2020) của huyện Mỹ Tú được xây dựng trên cơ sở hoàn thành các mục tiêu và các chỉ tiêu kinh tế - xã hội đã được Đại hội Huyện Đảng bộ nhiệm kỳ XI thông qua. Đồng thời phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020, kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ cuối (2016 – 2020) được tổng hợp nhu từ cầu sử dụng đất từ các sở, ngành (cấp tỉnh) đã được UBND Tỉnh phê duyệt và phân bổ; các phòng, ban (cấp huyện) và UBND các xã, thị trấn (đặc biệt là quy hoạch nông thôn mới); các dự án đầu tư và cân đối điều chỉnh phù hợp với nhu cầu sử dụng đất của từng xã. Vì vậy, mức độ chi tiết đảm bảo theo yêu cầu và cụ thể theo từng công trình, từng loại đất, từng đơn vị hành chính cấp xã, theo thời gian. Nhưng tính khả thi của quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất phụ thuộc vào tính khả thi của các dự án, công trình và những yếu tố khách quan khác nhất là vốn đầu tư.

Kết quả của phương án thể hiện được chiến lược sử dụng đất của Huyện trong giai đoạn từ nay đến cuối năm 2020, có ý nghĩa quan trọng trong việc thực hiện các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, ổn định chính trị, quốc phòng an ninh và bảo vệ môi trường sinh thái dài hạn đến năm 2030. Đồng thời là công cụ quan trọng để các xã, thị trấn, trong Huyện thực hiện công tác quản lý Nhà nước về đất đai theo pháp luật.

Để đảm bảo cho quá trình công nghiệp hoá, hiện đại hoá, đất nông nghiệp tiếp tục có xu hướng giảm, nhưng với việc đẩy mạnh thâm canh, chuyển dịch cơ cấu cây trồng vật nuôi, ứng dụng các thành tựu khoa học kỹ thuật vào sản xuất và bảo vệ đất, tăng lượng hàng hóa xuất khẩu, tổng giá trị sản xuất của huyện Mỹ Tú sẽ tăng lên. Phấn đấu đến năm 2020 nâng giá trị sản xuất trên 1ha đất nông nghiệp tăng lên 140 triệu đồng, thu nhập bình quân đầu người theo giá hiện hành đạt 2.100 USD, sản lượng lúa đạt 380.000 tấn trong đó lúa đặc sản chiếm 30-40%, giá trị sản xuất nông lâm thủy đạt 4.324tỷ đồng (giá cố định 2010) trong đó chăn nuôi chiếm tỷ trọng 20%.

Đất phát triển đô thị và khu dân cư nông thôn được cân nhắc cho từng vùng, từng điểm, đảm bảo phù hợp với điều kiện đặc thù của từng khu vực và mục tiêu đô thị hoá. Các khu vực đô thị khi được đầu tư phát triển sẽ thực sự trở thành điểm sáng, văn minh, hiện đại, không chỉ thu hút được sự đầu tư mà còn tạo ra ảnh hưởng lớn đến quá trình đô thị hoá nông thôn ở các khu vực khác, đáp ứng được mục tiêu đô thị hoá của Huyện. Đến năm 2020 huyện Mỹ Tú có 01 thị trấn thuộc đô thị loại IV, 01 đô thị loại V; tốc độ đô thị hóa đến năm 2015 đạt trên 18,5%; có 6/8 xã đạt tiêu chí nông thôn mới.

Đất dành cho công nghiệp, dịch vụ thương mại được tính theo phương án có tính khả thi cao nhất nhằm mục tiêu giá trị sản xuất công nghiệp đạt 550 tỷ đồng, tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng xã hội đạt 5.000 tỷ đồng ( giá 2010). Trong đó sẽ hình thành một số khu, cụm có quy mô tập trung, vị trí thuận lợi, bố trí đủ đất cho tiểu thủ công nghiệp và các cơ sở chế biến, thu hút nhiều ngành công nghệ. Các trung tâm dịch vụ được phát triển với nhiều công trình xây dựng có quy mô vừa đủ lớn, phục vụ đắc lực cho các hoạt động dịch vụ, du lịch cũng như nhu cầu vui chơi, giải trí ngày càng tăng của người dân. Thu ngân sách hàng năm tăng 15% và đạt 30 tỷ đồng, hộ nghèo còn dưới 2% vào năm 2020.

Các loại đất chuyên dùng khác được xem xét và tính toán cho mọi loại đất từ đất giao thông, thuỷ lợi, đất quốc phòng an ninh, nghĩa trang, nghĩa địa… trên cơ sở đáp ứng đủ nhu cầu, phù hợp với phát triển kinh tế - xã hội của cả giai đoạn và từng năm, đảm bảo tính hợp lý và tiết kiệm đất, môi trường được bảo vệ, đời sống người dân tăng lên.

## 2. Kiến nghị

Để đảm bảo tính thống nhất và pháp lý trong quản lý và sử dụng đất, tạo điều kiện phát huy quyền làm chủ của nhân dân trong sử dụng đất, UBND huyện Mỹ Tú đề nghị:

Đề nghị Hội đồng nhân dân huyện Mỹ Tú, UBND tỉnh Sóc Trăng sớm xem xét thông qua và phê duyệt phương án điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Mỹ Tú để UBND Huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý Nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và định hướng sử dụng đất đến năm 2030.

Căn cứ vào phương án quy hoạch sau khi được Uỷ ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng phê duyệt, đề nghị Trung ương, tỉnh:

Bố trí kinh phí cho các công trình, dự án Huyện đã đề xuất phê duyệt cho từng thời kỳ trong phương án điều chỉnh quy hoạch. Đặc biệt ưu tiên các chương trình trọng điểm, như thuỷ lợi, giao thông nông thôn, điện, nước sạch, trường học theo phương châm Nhà nước và nhân dân cùng làm.

Tạo hành lang pháp lý thông thoáng và giới thiệu các doanh nghiệp, các nhà đầu tư trong và ngoài nước vào đầu tư trên địa bàn Huyện.

Hàng năm, căn cứ vào điều kiện và chỉ tiêu phát triển kinh tế xã hội cụ thể của Huyện các ngành, các địa phương sử dụng đất trong phạm vi hành chính của Huyện phải rà xét kế hoạch sử dụng đất và xây dựng và điều chỉnh kế hoạch sử dụng đất đúng thời gian quy định để Huyện xây dựng kế hoạch sử dụng đất trình các cấp có thẩm quyền phê duyệt.

Dân biết, dân làm, dân kiểm tra là quyết định thành công của công tác quy hoạch. Căn cứ vào phương án điều chỉnh quy hoạch và kế hoạch sử dụng đất hàng năm đã được cấp có thẩm quyền phê duyệt, giao cho ngành Tài nguyên và Môi trường Huyện tổ chức công khai hồ sơ ở các trụ sở UBND cấp xã, trụ sở UBND Huyện (trụ sở cơ quan Tài nguyên và Môi trường) để cán bộ và nhân dân thực hiện, theo dõi, giám sát theo quy định của Luật Đất đai 2013./.

# **HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU**